



**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 11 năm 2021

MỤC LỤC

Danh mục các từ viết tắt	3
Phần I: Giới thiệu về Trường	4
Phần II: Kết quả tự đánh giá của Trường	18
Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý	32
Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	44
Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động	60
Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình	72
Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	81
Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế	95
Tiêu chí 7: Quản lý tài chính	101
Tiêu chí 8: Dịch vụ người học	108
Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng	117
Phần III: Tổng hợp kế hoạch nâng cao chất lượng	125
Phần IV: Kết luận, kiến nghị	128
Phụ lục	129

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Nội dung
1.	BCH	Ban chấp hành
2.	BGH	Ban giám hiệu
3.	Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội
4.	CB, GV, NV	Cán bộ, Giảng viên, Nhân viên
5.	CD	Cao đẳng
6.	CNTT	Công nghệ thông tin
7.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
8.	CSVC	Cơ sở vật chất
9.	ĐH	Đại học
10.	HSSV	Học sinh, Sinh viên
11.	KTTC	Kế toán Tài chính
12.	KTX	Ký túc xá
13.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
14.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
15.	QĐ	Quyết định
16.	TC	Trung cấp
17.	TC-HC	Tổ chức hành chính
18.	Tp.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
19.	TTKT&KĐCL	Trung tâm khảo thí và Kiểm định chất lượng
20.	VP	Văn phòng
21.	TP	Trưởng phòng
22.	GD&ĐT	Giáo dục & Đào tạo

Phần I

GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

Trường cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Bộ Công Thương, được thành lập ngày 20/10/1976, với tên gọi là Trường Nghiệp vụ Kỹ thuật Công nghiệp nhẹ. Đến ngày 30/7/1991 Trường được đổi tên thành Trường Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp nhẹ Thủ Đức, trực thuộc Bộ Công Nghiệp nhẹ. Đến năm 2000 Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Công Nghiệp II, theo quyết định số 5945/QĐ-BGD&ĐT ngày 27 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đến năm 2009 đổi tên thành Trường cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 418/QĐ-BGD&ĐT ngày 20 tháng 01 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thông tin liên hệ: TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (viết tắt: CDCT); tên tiếng anh là Ho Chi Minh City Industry and Trade College,(viết tắt: HITC).

Địa chỉ: Số 20 Tăng Nhơn Phú, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.37313631. Số fax: 028.38978501

Email: ttktkdcl@hitu.edu.vn ; Website: www.hitu.edu.vn

II. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TÍCH

1. Khái quát về lịch sử phát triển của trường

Đến năm 2021, trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh đã có lịch sử phát triển 45 năm với 4 giai đoạn như sau:

- **Giai đoạn 1 (Từ 20/10/1976 đến 30/07/1991):**

Trường Nghiệp vụ Kỹ thuật Công nghiệp nhẹ trực thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ, đào tạo hệ trung cấp chuyên nghiệp, kỹ thuật viên 7 ngành kỹ thuật và nghiệp vụ thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ: dệt, sợi, may, nhuộm, giấy, tổ chức sản xuất, lao động – tiền lương. Bên cạnh đó, trường còn đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý làm việc trong ngành công nghiệp nhẹ ở khu vực miền Nam, với các chức danh từ tổ trưởng sản xuất, chuyên trưởng đến quản đốc, giám đốc xí nghiệp, thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ. Từ con số 500 sinh viên vào năm học 1976 - 1977 đến năm học 1990 - 1991 đã lên đến 2.000 sinh viên theo học tại trường.

• **Giai đoạn 2 (Từ 30/07/1991 đến 27/12/2000):**

Trường phát triển và đổi tên thành Trường Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp nhẹ Thủ Đức trực thuộc Bộ Công nghiệp, được phép đào tạo thêm một số ngành:

- Đào tạo thêm 5 ngành đối với trình độ trung cấp chuyên nghiệp và trung học nghề.
- Đào tạo công nhân kỹ thuật đối với 10 ngành.
- Liên kết với trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp I, đào tạo bậc cao đẳng chính quy được 3 khóa.
- Chuẩn bị đủ điều kiện để nâng cấp thành trường cao đẳng.

Trong năm học 1999 – 2000, đã có 5.000 sinh viên học tại trường.

• **Giai đoạn 3 (Từ 27/12/2000 đến 20/01/2009):**

Trường chính thức được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp II trực thuộc Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương), trường thực hiện thêm các nhiệm vụ sau:

- Đào tạo trình độ cao đẳng, hệ chính quy đối với 19 ngành.
- Đào tạo trung cấp nghề.
- Đào tạo liên thông thí điểm đối với 3 ngành kế toán, công nghệ dệt, công nghệ kỹ thuật cơ khí.
- Liên kết với 2 trường Đại học đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học.

Năm học 2008 – 2009, số sinh viên của trường lên đến 12.804 người theo học.

• **Giai đoạn 4 (Từ 20/01/2009 đến nay: tháng 6/2020):**

Trường được đổi tên thành Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh, trực thuộc Bộ Công Thương. Đây là thời điểm đầu của giai đoạn phát triển thứ tư của nhà trường với định hướng phấn đấu trở thành Trường Cao đẳng chất lượng cao trong hệ thống các trường Đại học, Cao đẳng tại Việt Nam.

2. Những thành tích nổi bật của trường

Với nhiều thành tích đóng góp cho hoạt động giáo dục trong suốt 44 năm hoạt động, trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM đã đạt được một số thành tựu sau:

- Được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương lao động hạng ba (năm 1992), Huân chương lao động hạng nhì (năm 1997), Huân chương lao động hạng nhất (năm 2001) và Huân chương độc lập hạng ba (năm 2006), Huân chương Độc lập hạng nhì (2011), Cờ thi đua xuất sắc do Chính phủ CHXHCN Việt Nam tặng (2012); và nhiều bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công thương tặng (hàng năm).

- Giảng viên của trường đạt được nhiều giải thưởng trong các Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp thành phố, cấp quốc gia như: 01 giải nhất, 02 giải ba, 02 giải khuyến khích Giáo viên dạy giỏi TP.HCM năm 2014; 01 giải ba Giáo viên dạy giỏi toàn quốc năm 2015; 03 giải nhì, 01 giải ba, 02 giải khuyến khích Giáo viên dạy giỏi TPHCM năm 2016; 01 giải nhì, 01 giải ba Giáo viên dạy giỏi TPHCM năm 2018; 02 giải khuyến khích Giáo viên dạy giỏi cấp quốc gia năm 2018.

- Sinh viên của Trường sau khi tốt nghiệp đều có việc làm và đạt được một số thành công nhất định như: Phạm Xuân Trình (Tổng Giám đốc Tổng công ty Phong Phú; Phạm Phú Chung (Tổng Giám đốc Công ty Dệt Đông Nam); Lê Thanh Liêm (Tổng Giám đốc Công ty Phước Long); Nguyễn Văn Đạt (Giám đốc Công ty Hưng Phát Đạt); Ngô Văn Nhiệm (Giám đốc Công ty Dệt gia dụng Phong Phú); Nguyễn Thị Kim Yển (Phó Giám đốc Công ty nhựa Bình Minh); Ngô Văn Hòa (Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty Dệt May Thắng lợi), Dương Quốc Thủy (Tổng giám đốc Công ty Đất Xanh Tây Nam Bộ, chủ tịch HĐQT Đất Xanh An Giang), Ngô Quốc Trụ (Giám đốc Nhà máy dệt, Tổng Cty Việt Thắng), Đỗ Hải (Giám đốc điều hành, TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VINATEX Thuộc Tập Đoàn Dệt May Việt Nam), Nguyễn Xuân Ninh (Giám đốc, Công ty TNHH Công nghệ Hoàng Phát), Huỳnh Cân (Giám đốc, Công ty Cổ phần Cơ điện Nam Hòa), ...

Sinh viên hiện đang theo học tại trường cũng rất tích cực tham gia cuộc thi sáng tạo Robot Việt Nam, vào được vòng chung kết toàn quốc 3 năm liền (2007, 2008 và 2013), trong đó, năm 2008, đạt được giải ba toàn quốc và giải thưởng Robot tự động tốt nhất.

- Trường chủ động liên kết đào tạo trong hợp tác quốc tế: được công nhận là cơ sở đào tạo của City and Guilds; được Tập đoàn dệt Texhong (Trung Quốc) đưa sinh viên của Trường sang Trung Quốc thực tập và nhận về làm việc trong cơ sở của họ đặt tại Việt Nam; được Trường Cao đẳng Swansea (Vương Quốc Anh) mời sang nước Anh trao đổi hợp tác đào tạo, mở ra triển vọng liên kết đào tạo bậc cao đẳng chính quy.

- Trường đã ký một số thỏa thuận liên kết đào tạo với ĐH Chosun Hàn Quốc, Học viện Genetic Computer Singapore, Học viện Hòa Xuân Đài Loan,

hợp tác với cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (KOICA), Trường Đại học Khoa học & Công nghệ Lunghwa, Trường Đại học Berjaya, Malaysia, Cơ quan Giáo dục IDP của Úc, Trường đang kết hợp với Hiệp hội Da – Giày – Túi xách Việt Nam (Lefaso) tham dự các khóa đào tạo nâng cao kỹ năng chuyên môn gia công ngành giày da với sự hỗ trợ của Thương vụ Ý tại TP.HCM (ITA) và Hiệp hội doanh nghiệp da giày - thuộc da Ý (ASSOMAC)

- Giảng viên được đi học tập tại CHLB Đức, trường đã khai giảng lớp chất lượng cao đào tạo thí điểm cấp quốc tế ngành cắt gọt kim loại theo tiêu chuẩn của Châu Âu.

- Hoạt động hợp tác quốc tế luôn được nhà trường chú trọng:

- + Thực hiện 06 chương trình, dự án quốc tế với các nước như: Ủy ban Châu Âu 01 dự án, Đan Mạch 01 dự án, Hàn Quốc 02 dự án, Đài Loan 01 dự án, Hà Lan 01 dự án.

- + Tổ chức các hội thảo quốc tế tại trường: 02 hội thảo quốc tế trong khuôn khổ các dự án hợp tác với Ủy ban Châu Âu và Đan Mạch.

- + Số lượng giảng viên và sinh viên đi đào tạo tại nước ngoài tăng dần theo từng năm học.

- + Trường có 06 sinh viên đi học nâng cao trình độ tại Đài Loan; 04 sinh viên đi học tập ngắn hạn về ngành da giày tại Ý.

- + 21 cán bộ, giảng viên của trường đã được đi đào tạo, tham quan mô hình giảng dạy tiên tiến của các đối tác trong khuôn khổ hợp tác các dự án quốc tế với Phần Lan.

- + 03 giảng viên đi học tập và đào tạo tại Ấn Độ.

- + 03 giảng viên đi học tập tại Hàn Quốc về nghiệp vụ sư phạm giáo dục.

- + 03 giảng viên học tập khóa thiết kế giày do chuyên gia Ý đào tạo.

- + 01 giảng viên nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Đài Loan.

- + 01 giảng viên đi giảng dạy tại Hàn Quốc trong khuôn khổ chương trình hợp tác đào tạo tại giảng dạy giữa trường CĐ Công Thương TPHCM và ĐH Jeonju Hàn Quốc

- + 06 giảng viên học tập ngắn hạn tại Đức.

- + Nhà trường đã mời chuyên gia Hàn Quốc hỗ trợ xây dựng đào tạo ngành CNTT cho trường.

+ 01 chuyên gia Hà Lan sang đào tạo kiến thức khởi nghiệp cho giảng viên và sinh viên nhà trường trong khuôn khổ dự án PUM giữa Hà Lan và trường CĐ Công Thương TPHCM.

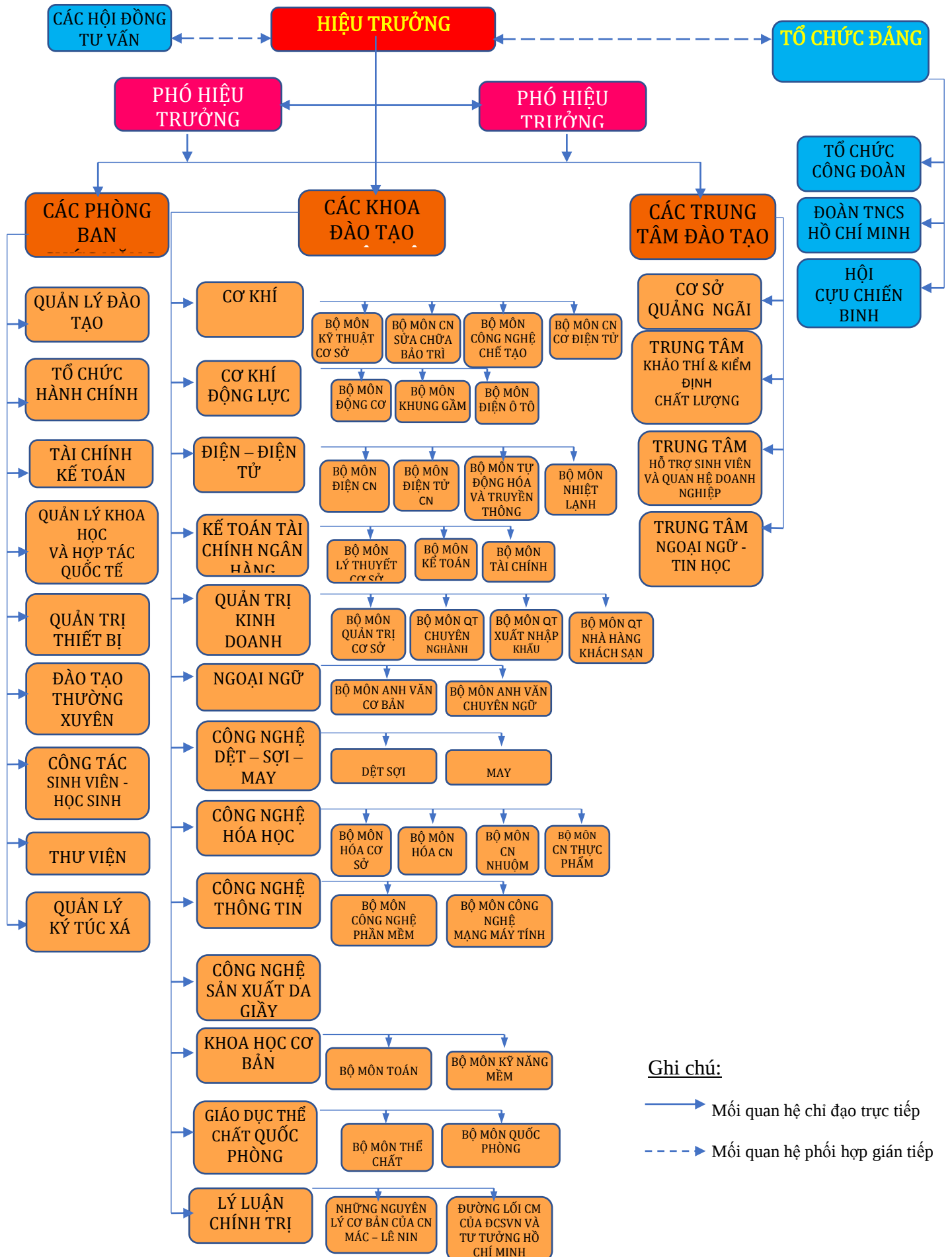
- Trường được Bộ LĐ – TBXH phê duyệt và đầu tư tập trung cho 8 ngành trọng điểm theo quyết định số 1769/QĐ-LĐTBXH gồm các ngành cụ thể như sau: Cắt gọt kim loại, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử, Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ ăn uống, Công nghệ Thực phẩm, Công nghệ Da giày và Công nghệ May.

- Năm 2019 Trường được lựa chọn bổ sung vào đề án phát triển trường cao đẳng chất lượng cao đến năm 2020 theo quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 11/10/2019 của Thủ tướng chính phủ.

III. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA NHÀ TRƯỜNG

1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức và nhân sự

1.1. Cơ cấu tổ chức:



1.2. Cán bộ, nhân viên trong trường: (tính đến thời điểm tự đánh giá)

Tổng số cán bộ quản lý, nhân viên tính đến tháng 08 năm 2021 là: 360 người, trong đó:

Trong biên chế : 324 người

- Hợp đồng lao động 68: 04 người

- Hợp đồng lao động : 32 người

1.3. Đội ngũ giáo viên: (tính đến thời điểm tự đánh giá)

Tổng số: 250 giảng viên, trong đó:

- Nam: 145 GV - Nữ: 105 GV

- Cơ hữu: 250 GV - Thỉnh giảng: 00 GV

Trình độ đào tạo	Tổng số
Tiến sĩ	06
Thạc sĩ	209
Đại học	35
Cao đẳng	0
Trung cấp	0
Trình độ khác	00
Tổng số	250

2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường

Thông tin các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh, học vị, chức vụ
1. Ban Giám hiệu			
Hiệu trưởng	Bùi Mạnh Tuấn	1971	Thạc sĩ
Phó Hiệu trưởng	Đặng Công Quốc	1968	Thạc sĩ
Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Anh Tuấn	1974	Thạc sĩ
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội HSSV			
Đảng bộ	Bùi Mạnh Tuấn	1971	ThS, Bí thư
Công đoàn	Trần Vũ Vượng	1975	ThS, Chủ tịch

Thông tin các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh, học vị, chức vụ
Đoàn Thanh niên CSHCM	Nguyễn Đăng Phú	1984	Bí thư
Hội HSSV	Huỳnh Hà Nghiêm Trang	1984	ThS, Chủ tịch
3. Các phòng, ban chức năng			
- Phòng TCHC	Trần Vũ Vượng	1975	ThS, TP
- Phòng TCKT	Hoàng Mạnh Khiêm	1965	ThS, TP
- Phòng QTTB	Lê Thanh Hải	1969	ThS, TP
- Phòng QL Đào tạo	Nguyễn Tấn Thắng	1983	Ths, TP
- Phòng ĐTTX	Nguyễn Thị Minh	1976	ThS, TP
- Phòng Quản lý SV	Hoàng Mạnh Tùng	1980	ThS, TP
- Phòng KTX	Nguyễn Trung Hiếu	1965	CN, TP
- Phòng QLKHCHN & HTQT	Nguyễn Anh Tuấn	1974	ThS, PHT phụ trách
- Phòng Thông tin thư viện	Nguyễn Thị Thanh Giang	1978	ThS, TP
- TT Khảo thí & KĐCL	Trần Minh Nhựt	1974	ThS, Giám đốc
- TT Hỗ trợ SV& QHDN	Lê Quang Vinh	1978	ThS, Giám đốc
- Cơ sở II (Quảng Ngãi)	Phạm Ngọc Hoàng Khôi	1978	ThS, Giám đốc
4. Các trung tâm/viện trực thuộc			
TT Ngoại ngữ - Tin học	Bùi Mạnh Tuân	1971	ThS, HT, GD
5. Các khoa			
- KT – TC – Ngân hàng	Nguyễn Thị Kim Thoa	1976	GV, ThS, TK
- Khoa Cơ khí	Lê Thanh Vũ	1969	GV, ThS, TK
- Khoa Điện – điện tử	Lâm Quang Chuyên	1972	GV, TS, TK
- Khoa CNTT	Huỳnh Trọng Đức	1968	GV, ThS TK
- Khoa CNHH & TP	Đặng Công Quốc	1968	ThS, PHT phụ trách

Thông tin các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh, học vị, chức vụ
- Khoa CN Dệt May	Đặng Phước Thịnh	1972	GV, ThS, Phó TK
- Khoa CN Da giày	Võ Quỳnh Liên	1977	GV, ThS, TK
- Khoa KH Cơ bản	Nguyễn Thị Lê	1974	GV, ThS, TK
- Khoa LLCT	Lê Văn Chuyển	1974	GV, ThS, TK
- Khoa Ngoại ngữ	Đỗ Thị Thanh Thủy	1975	GV, ThS, TK
- Quản trị Kinh doanh	Vũ Nhật Tân	1964	GV, ThS, TK
- GD TC- Quốc phòng	Nguyễn Trung Lục	1965	GV, ThS, TK
- Cơ khí động lực	Trương Thái Minh	1979	GV, ThS, TK

3. Ngành đào tạo và quy mô đào tạo của trường

3.1. Các ngành đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đào tạo đã được cấp

Số TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô tuyển sinh/năm	Quy mô tuyển sinh/năm 2021	Trình độ đào tạo
1	Công nghệ sợi, dệt	6540201	50	50	Cao đẳng
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	6510201	210	210	Cao đẳng
		5510201	30	30	Trung cấp
3	Công nghệ chế tạo máy	6510212	150	150	Cao đẳng
4	Cơ khí chế tạo	5520117	30	30	Trung cấp
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	6510303	300	300	Cao đẳng
6	Điện công nghiệp và dân dụng	5520223	30	30	Trung cấp
7	Công nghệ da giày	6540210	150	150	Cao đẳng
8	Công nghệ giấy và bột	6549002	30	30	Cao đẳng

Số TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô tuyển sinh/năm	Quy mô tuyển sinh/năm 2021	Trình độ đào tạo
	giấy				
9	Công nghệ kỹ thuật hóa học	6510401	210	210	Cao đẳng
10	Kế toán	6340301	360	360	Cao đẳng
11	Kế toán doanh nghiệp	5340302	30	30	Trung cấp
12	Công nghệ thông tin	6480201	210	210	Cao đẳng
13	Quản trị kinh doanh	6340404	420	420	Cao đẳng
14	Công nghệ may	6540204	360	360	Cao đẳng
15	Công nghệ may và thời trang	5540204	30	30	Trung cấp
16	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	6510304	70	70	Cao đẳng
17	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	6510305	70	70	Cao đẳng
18	Công nghệ kỹ thuật ô tô	6510202	270	270	Cao đẳng
19	Công nghệ kỹ thuật ô tô – máy kéo	5510202	30	30	Trung cấp
20	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	6510211	70	70	Cao đẳng
		5510211	30	30	Trung cấp
21	Tài chính - Ngân hàng	6340202	200	200	Cao đẳng
		5340202	30	30	Trung cấp
22	Công nghệ thực phẩm	6540103	300	300	Cao đẳng
23	Truyền thông và mạng máy tính	6480104	70	70	Cao đẳng
24	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	6510312	70	70	Cao đẳng

Số TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô tuyển sinh/năm	Quy mô tuyển sinh/năm 2021	Trình độ đào tạo
25	Tiếng Anh	6220206	200	200	Cao đẳng
26	Quản trị khách sạn	6810201	100	100	Cao đẳng
27	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	6810205	100	100	Cao đẳng

3.2. Số lượng sinh viên

S T T	Trình độ đào tạo	Năm học			
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	Thời điểm đánh giá ngoài
	1. Trình độ cao đẳng				
1	Công nghệ sợi, dệt	101	105	54	
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	686	678	614	
3	Công nghệ chế tạo máy	297	417	377	
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	784	732	820	
5	Công nghệ da giày	357	342	341	
6	Công nghệ giấy và bột giấy	0	0	0	
7	Công nghệ kỹ thuật hóa học	350	390	495	
8	Kế toán	1124	1108	1204	
9	Công nghệ thông tin	662	641	653	
10	Quản trị kinh doanh	1284	1366	1648	
11	Công nghệ may	1172	964	957	

S T T	Trình độ đào tạo	Năm học			
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	Thời điểm đánh giá ngoài
12	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	208	209	194	
13	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	187	183	193	
14	Công nghệ kỹ thuật ô tô	898	1042	915	
15	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	229	235	227	
16	Tài chính - Ngân hàng	428	516	633	
17	Công nghệ thực phẩm	919	786	840	
18	Truyền thông và mạng máy tính	112	126	101	
19	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	115	127	56	
20	Tiếng Anh	759	732	618	
21	Quản trị khách sạn	296	328	302	
22	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	313	353	306	
	2. Trình độ trung cấp				
1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	0	0	0	
2	Cơ khí chế tạo	0	0	0	
3	Điện công nghiệp và dân dụng	0	0	0	
4	Kế toán doanh nghiệp	0	0	0	
5	Công nghệ may và thời trang	0	0	0	
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô – máy kéo	0	0	0	
7	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	0	0	0	
8	Tài chính - Ngân hàng	0	0	0	

4. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

4.1. Diện tích đất và các hạng mục, công trình

Cơ sở 1: 20 tầng Nhơn Phú, phường Phước Long B, Quận 9, TPHCM

Diện tích đất 3.5 ha, diện tích sàn xây dựng: 54.270 m² bao gồm:

- Toà nhà khu A 7 tầng; khu B gồm toà nhà 4 tầng và toà nhà 3 tầng; khu C có toà nhà 5 tầng và khu D 1 toà nhà 7 tầng;
- 78 phòng học, giảng đường với tổng diện tích là 5.513 m² được trang bị đầy đủ Projector, hệ thống âm thanh, chiếu sáng;
- 13 phòng học máy tính. Diện tích: 1.403,7 m²;
- 85 xưởng, phòng thí nghiệm, phòng thực hành. Diện tích: 6.980 m²;
- Thư viện: 700 m², được trang bị Internet không dây;
- Ký túc xá: 2000 chỗ ở, 273 phòng. Diện tích: 9.230 m²;
- Hội trường: 704 m²;
- Sân bóng, khu thể thao và giải trí, nhà thi đấu đa năng 2.000 m²;
- Nhà ăn: 1.401 m²;
- Hệ thống Wifi phủ khắp cả khu vực học tập và KTX.

Cơ sở 2: Quốc lộ 24B, Thôn Liên Hiệp 2, P. Trương Quang Trọng, TP. Quảng Ngãi

Tổng diện tích đất: 11.416 m², trong đó:

- Diện tích xây dựng: 872,32 m²
- Diện tích cây xanh, lưu không: 3.760 m²

4.2. Thư viện

Thư viện của trường tại cơ sở 20 Tầng Nhơn Phú, phường Phước Long B, Quận 9, TP.HCM với tổng diện tích 700m². Bao gồm:

- Thư viện dành cho cán bộ, giảng viên: 40m²
- Thư viện dành cho sinh viên: 282m²; bao gồm 4 máy tính nối mạng và hệ thống phòng đọc khoảng 200 chỗ ngồi.

Tổng số đầu sách trong thư viện của trường: 8358 đầu sách, trong đó:

- Tổng số file mềm: 797 (DSPACE);
- Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo của trường: 797

4.3. Tổng số máy tính của trường

Tổng số máy tính của trường: 753 bộ

- Dùng cho văn phòng: 125 bộ

- Dùng cho sinh viên học tập: 628 bộ

4.4. Tổng kinh phí đào tạo trong 4 năm trở lại đây

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1. Nguồn thu	151.636.798	164.893.932	142.317.405	126.793.000
NSNN cấp	18.073.000	16.322.000	14.498.245	7.203.000
Thu học phí	100.241.681	114.391.057	100.719.160	100.000.000
Nguồn khác	33.322.117	34.180.875	27.100.000	19.590.000
2. Tổng quyết toán	151.636.798	164.893.932	142.317.405	126.793.000

Phần II

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG

Đặt vấn đề

Trong kỉ nguyên kinh tế tri thức, hội nhập quốc tế sâu sắc về tất cả các lĩnh vực, chất lượng đào tạo của các Trường trở nên quan trọng hơn bao giờ hết, quyết định sự thành bại của Trường. Việc nâng cao chất lượng đào tạo và tìm ra biện pháp tối ưu để duy trì lợi thế cạnh tranh của mỗi Trường được xem là nhiệm vụ quan trọng nhất của bất kỳ cơ sở đào tạo nào.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp, cùng với việc thực hiện quy định tại Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 28/2017/TT – BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, và hướng dẫn của Công văn số 453/TCGDNN-KĐCL của Tổng cục GDNN ngày 25/3/2019 về Hướng dẫn đánh giá các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN đối với Trường CĐ, TC; Công văn số 406/TCGDNN-KĐCL ngày 26/2/2020 của Tổng cục giáo dục nghề nghiệp về việc hướng dẫn các trường được hỗ trợ kinh phí thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp từ Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp – Việc làm và An toàn lao động năm 2020; Căn cứ Công văn số 1323/TCGDNN-KĐCL 2021 ngày 23/6/2021 của Tổng cục giáo dục nghề nghiệp về việc thực hiện quy định hệ thống bảo đảm chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm 2021 ngày 23/6/2021; Trường Cao đẳng Công Thương TPHCM tiến hành tổ chức tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm 2022, qua đó tìm ra mặt mạnh, mặt còn tồn tại, từ đó xây dựng kế hoạch, đề ra các biện pháp cải tiến nhằm hoàn thành nhiệm vụ được giao, đáp ứng mục tiêu đào tạo, nhu cầu của nhà tuyển dụng nói riêng, và trong khu vực nói chung.

Hoạt động tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp là một hoạt động có vai trò và ý nghĩa quan trọng đối với Trường Cao đẳng Công Thương TPHCM nói chung và các đơn vị trong trường nói riêng, thông qua hoạt động tự đánh giá chất lượng sẽ giúp đơn vị có điều kiện đánh giá lại hoạt động một cách toàn diện, đầy đủ thông qua việc xem xét và xây dựng báo cáo tự đánh giá, nâng cao năng lực hoạt động của mình để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

I. Tổng quan chung

1. Căn cứ tự đánh giá

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định hệ thống đảm bảo chất lượng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Công văn số 453/TCGDNN-KĐCL của Tổng cục GDNN ngày 25/3/2019 về Hướng dẫn đánh giá các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN đối với Trường CĐ, TC;

Căn cứ Công văn số 1323/TCGDNN-KĐCL 2021 ngày 23/6/2021 của Tổng cục giáo dục nghề nghiệp về việc thực hiện quy định hệ thống bảo đảm chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm 2021 ngày 23/6/2021;

Căn cứ tình hình thực tế của trường Cao đẳng Công Thương TP. HCM.

2. Mục đích tự đánh giá

- Đánh giá, xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, dịch vụ cho sinh viên của trường và các điều kiện học tập của sinh viên, giảng dạy của giảng viên so với bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Xác định mức độ đạt được của Nhà trường thông qua việc đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

- Phát hiện những điểm mạnh, điểm cần cải thiện trong thời gian tới, qua đó giúp các đơn vị trong trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, góp phần xây dựng Nhà trường trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao.

- Là cơ sở cho hoạt động cải thiện chất lượng đào tạo, chuẩn hoá các hoạt động giáo dục nghề nghiệp của Trường.

3. Yêu cầu tự đánh giá

- Đảm bảo đánh giá toàn bộ hoạt động của Nhà trường.

- Có sự tham gia của tất cả các đơn vị trong toàn Trường.

- Đánh giá theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp hiện hành và các hướng dẫn có liên quan.

- Đảm bảo trung thực, khách quan, đầy đủ minh chứng hợp lệ để chứng minh cho nhận định trong tự đánh giá chất lượng.

- Kết quả tự đánh giá chất lượng phải được công khai trong Nhà trường, được đăng tải lên website Nhà trường, được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của hệ thống thông tin quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và được lưu trữ cùng toàn bộ minh chứng, tài liệu liên quan.

4. Phương pháp tự đánh giá

- Nghiên cứu các tiêu chí, tiêu chuẩn trong bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nhằm phục vụ quá trình tự đánh giá.

- Thu thập thông tin, rà soát các hoạt động của trường và tìm những chứng cứ để chứng minh nội hàm tiêu chuẩn được phân công.

- Khảo sát thực tế, thảo luận, lấy ý kiến của cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học và người sử dụng lao động.

- Mô tả, làm rõ thực trạng của nhà trường, phân tích, đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó đưa ra các biện pháp khắc phục, dự kiến kế hoạch hành động để cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

5. Các bước tiến hành tự đánh giá

Thực hiện Quy trình tự đánh giá chất lượng theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành.

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng.
- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá chất lượng.
- Thực hiện tự đánh giá chất lượng.
- Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng.
- Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng và gửi cơ quan có thẩm quyền.

II. Tự đánh giá

TT	Tiêu chí/ tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Trườn g tự đánh giá
	ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC		<i>Đạt/Kh ông đạt tiêu</i>

TT	Tiêu chí/ tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Trườn g tự đánh giá
				<i>chuẩn kiểm định</i>
	Tổng điểm		100	98 điểm
	TIÊU CHÍ 1: MỤC TIÊU, SỨ MẠNG, TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ		12	
1	TC 1	Mục tiêu và Sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai.	1	Đạt
2	TC 2	Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp	1	Đạt
3	TC 3	Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định.	1	Đạt
4	TC 4	Hàng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết	1	Đạt
5	TC 5	Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường, được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường	1	Đạt
6	TC 6	Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định có hiệu quả	1	Đạt
7	TC 7	Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định	1	Đạt
8	TC 8	Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo, và hàng năm hoàn thành nhiệm	1	Đạt

TT	Tiêu chí/ tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
		vụ được giao		
9	TC 9	Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo và hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.	1	Đạt
10	TC 10	Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định cả pháp luật góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường	1	Đạt
11	TC 11	Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hằng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát	1	Đạt
12	TC 12	Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định	1	Đạt
TIÊU CHÍ 2. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO			17	
13	TC 1	Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết	1	Đạt
14	TC 2	Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định	1	Đạt
15	TC 3	Hằng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện Công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo thực hiện nghiêm túc công bằng, khách quan.	1	Đạt
16	TC 4	Thực hiện đa dạng hóa các phương thức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học	1	Đạt
17	TC 5	Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề theo từng	1	Đạt

TT	Tiêu chí/ tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Trườn g tự đánh giá
		học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định		
18	TC 6	Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt.	1	Đạt
19	TC 7	Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; Thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có	1	Đạt
20	TC 8	Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm	1	Đạt
21	TC 9	Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.	1	Đạt
22	TC 10	Hàng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch	1	Đạt
23	TC 11	Hàng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết	1	Đạt
24	TC 12	Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định.	1	Đạt
25	TC 13	Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có	1	Đạt
26	TC 14	Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ		

TT	Tiêu chí/ tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Trường tự đánh giá
		theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, khách quan.	1	Đạt
27	TC 15	Hàng năm, Trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết	1	Đạt
28	TC 16	Trường có hướng dẫn và tổ chức đào tạo liên thông theo quy định	1	Đạt
29	TC 17	Trường có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả.	1	Đạt
TIÊU CHÍ 3. NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG			15	
30	TC 1	Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định.	1	Đạt
31	TC 2	Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định	1	Đạt
32	TC 3	Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có	1	Không đạt
33	TC 4	Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.	1	Đạt
34	TC 5	Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỉ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỉ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học quy định	1	Đạt

TT	Tiêu chí/ tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Trườn g tự đánh giá
35	TC 6	Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo	1	Đạt
36	TC 7	Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy	1	Đạt
37	TC 8	Hàng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.	1	Đạt
38	TC 9	Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có	1	Đạt
39	TC 10	Hàng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo	1	Đạt
40	TC 11	Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao	1	Đạt
41	TC 12	Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định	1	Đạt
42	TC 13	Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao	1	Đạt
43	TC 14	Hàng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý	1	Đạt
44	TC15	Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao	1	Đạt

TT	Tiêu chí/ tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Trườn g tự đánh giá
		trình độ.		
	TIÊU CHÍ 4: CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH		15	
45	TC 1	Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo.	1	Đạt
46	TC 2	100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định.	1	Đạt
47	TC 3	Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định	1	Đạt
48	TC 4	Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có	1	Đạt
49	TC 5	Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động	1	Đạt
50	TC 6	Chương trình đào tạo được xây dựng đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định	1	Đạt
51	TC 7	Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với chương trình đào tạo đã ban hành	1	Đạt
52	TC 8	Chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài	1	Đạt
53	TC 9	Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học	1	Đạt

TT	Tiêu chí/ tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Trườn g tự đánh giá
		và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học không phải học để đảm bảo quyền lợi người học		
54	TC 10	Có đủ giáo trình cho các mô đun, môn học của từng chương trình đào tạo	1	Đạt
55	TC 11	100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức	1	Đạt
56	TC 12	Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung, kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo	1	Đạt
57	TC 13	Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	1	Đạt
58	TC 14	Hàng năm, trường thực hiện lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	Đạt
59	TC 15	Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định.	1	Đạt
	TIÊU CHÍ 5: CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ ĐÀO TẠO & THƯ VIỆN		15	
60	TC 1	Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập, giao thông thuận tiện và an toàn, thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại, thực hiện theo quy định của ngành nếu có	1	Đạt
61	TC 2	Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp các công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm, diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định.	1	Đạt

TT	Tiêu chí/ tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Trườn g tự đánh giá
62	TC 3	Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: Khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập tại trường, vườn thí nghiệm); Khu vực rèn luyện thể chất, khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo.	1	Đạt
63	TC 4	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước; xử lý nước thải; chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt, được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	1	Đạt
64	TC 5	Phòng học, phòng thí nghiệm, Xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa đảm bảo xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo.	1	Đạt
65	TC 6	Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo.	1	Đạt
66	TC 7	Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành.	1	Đạt
67	TC 8	Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở Trung ương quy định. (Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý về giáo dục nghề nghiệp ở Trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó).	1	Đạt
68	TC 9	Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ	1	Đạt

TT	Tiêu chí/ tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Trườn g tự đánh giá
		chức hướng dẫn thực hành: đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.		
69	TC 10	Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kì đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo.	1	Đạt
70	TC 11	Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hằng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định.	1	Đạt
71	TC 12	Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế, kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư; phục vụ đào tạo, tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng.	1	Đạt
72	TC 13	Trường học có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in.	1	Đạt
73	TC 14	Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học.	1	Đạt
74	TC 15	Trường có thư viện điện tử, phòng có máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	1	Đạt
	TIÊU CHUẨN 6: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ & HỢP TÁC QUỐC TẾ		5	
75	TC 1	Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến	1	Đạt

TT	Tiêu chí/ tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Trườn g tự đánh giá
		khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.		
76	TC 2	Hằng năm trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất một đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng).	1	Đạt
77	TC 3	Hằng năm trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.	1	Đạt
78	TC 4	Các đề tài NC khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn.	1	Đạt
79	TC 5	Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc có tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.	1	Đạt
TIÊU CHÍ 7: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH			6	
80	TC 1	Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai	1	Đạt
81	TC 2	Quản lý sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo, tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định	1	Đạt
82	TC 3	Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường	1	Đạt
83	TC 4	Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định	1	Đạt
84	TC 5	Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định, xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản	1	Đạt

TT	Tiêu chí/ tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Trườn g tự đánh giá
		lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền, thực hiện công khai tài chính theo quy định		
85	TC 6	Hằng năm trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường, có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường	1	Đạt
TIÊU CHÍ 8: DỊCH VỤ NGƯỜI HỌC			9	
86	TC 1	Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo, quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp, nội quy, quy chế của trường, các chế độ chính sách hiện hành đối với người học, các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định	1	Đạt
87	TC 2	Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định	1	Đạt
88	TC 3	Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập	1	Đạt
89	TC 4	Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt tôn giáo, giới tính, nguồn gốc xuất thân	1	Đạt
90	TC 5	Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học	1	Đạt
91	TC 6	Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	1	Đạt
92	TC 7	Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội, được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường.	1	Đạt
93	TC 8	Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp	1	Đạt

TT	Tiêu chí/ tiêu chuẩn		Điểm chuẩn	Trườn g tự đánh giá
94	TC 9	Hằng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng	1	Đạt
TIÊU CHÍ 9: GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG			6	
95	TC 1	Hằng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động	1	Đạt
96	TC 2	Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm, cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động	1	Đạt
97	TC 3	Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.	1	Đạt
98	TC 4	Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định	1	Đạt
99	TC 5	Hằng năm trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có.	1	Không đạt
100	TC 6	Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp	1	Đạt

III. TỰ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CÓ LIÊN QUAN

1. Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý

Đánh giá tổng quát tiêu chí 1

a) Mô tả

Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh đã có 45 năm xây dựng và phát triển. Trường có tổ chức và quản lý theo đúng quy định. Trong suốt quá trình hoạt động, mục tiêu, nhiệm vụ Nhà trường được xác định một cách rõ ràng, cụ thể phù hợp với thực tế phát triển. Là địa chỉ tin cậy trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, giáo dục đào tạo sinh viên trở thành những công dân có học thức, tự tin lập nghiệp, làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hóa, đáp ứng nhu cầu xã hội.

b) Những điểm mạnh

Nhà trường xác định mục tiêu cụ thể trong các lĩnh vực hoạt động. Mục tiêu của Trường được xây dựng và công khai rộng rãi trong các đơn vị của nhà trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng. Định kỳ, mục tiêu, nhiệm vụ được rà soát, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế từng giai đoạn.

Nhiệm vụ của Trường được xây dựng phù hợp với chủ trương đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, gắn với chiến lược phát triển của Trường, xác định rõ vị thế, phù hợp với chức năng và được công bố rộng rãi trên các văn bản kế hoạch, quy hoạch, nghị quyết, trên Website của Trường để toàn thể cán bộ công nhân viên, sinh viên biết và phấn đấu thực hiện.

Tổ chức quản lý nhà trường tinh gọn, nhưng đầy đủ và đúng quy định. Cán bộ quản lý đạt trình độ chuẩn, có tầm nhìn và nhiều tâm huyết giúp trường hoạt động hiệu quả.

c) Những tồn tại

Mục tiêu và nhiệm vụ của Trường tuy đã được phổ biến và quán triệt rộng rãi trong cán bộ công nhân viên, sinh viên trong toàn Trường nhưng vẫn còn một số ít chưa quan tâm, chưa hiểu hết những nội dung của mục tiêu.

d) Kế hoạch nâng cao chất lượng

Hàng năm tiếp tục tổ chức phổ biến, kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chung và mục tiêu cụ thể của từng chiến lược để có biện pháp điều chỉnh kế hoạch một cách có hệ thống, có lý luận chặt chẽ, đảm bảo mọi thành viên trong Trường đều hiểu để nhận thức đúng và hành động đúng.

e) Điểm đánh giá

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đánh giá
Tiêu chí 1	12

Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	1
Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	1
Tiêu chuẩn 6	1
Tiêu chuẩn 7	1
Tiêu chuẩn 8	1
Tiêu chuẩn 9	1
Tiêu chuẩn 10	1
Tiêu chuẩn 11	1
Tiêu chuẩn 12	1

Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Ngay từ khi mới thành lập, cùng với Quyết định số 2043/QĐ - BCT ngày 06/03/2015 của Bộ Công Thương về việc giao nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà trường đã xác định mục tiêu đào tạo nguồn lực kỹ thuật cao có năng lực thực hành, đáp ứng yêu cầu sử dụng nhân lực của địa phương nói riêng và của thị trường lao động trong và ngoài nước nói chung; có đạo đức, có tri thức, có ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, lao động sáng tạo và có năng lực hợp tác. (*1.1.01 - Quyết định số 2043/QĐ-BCT, ngày 06/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM; 1.1.02 - Quyết định số 418/QĐ-BGDĐT ngày 20/01/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đổi tên trường thành Trường Cao đẳng Công thương TP. Hồ Chí Minh.*).

Trong từng giai đoạn phát triển, nhiệm vụ và mục tiêu của trường được xác định rõ ràng, được điều chỉnh phù hợp với sự phát triển của nhà trường và sự

phát triển của giáo dục đại học, cao đẳng trong nước và trên thế giới (1.1.03 - Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; 1.1.04 - Chiến lược phát triển của Trường Cao Đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh; 1.1.06 - Quyết định Thủ tướng phê duyệt tổng thể phát triển KTXH thành phố Hồ Chí Minh).

Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng chiến lược phát triển trường đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Nội dung chiến lược đã nêu rõ định hướng phát triển trường gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của ngành Công thương và của các tỉnh khu vực phía nam, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu. Các ngành đào tạo của Trường đa số là nhóm ngành thuộc các ngành kinh tế, công nghiệp, dịch vụ trọng điểm quốc gia như Dệt may, Điện – Điện tử, Tự động hóa, Công nghệ kỹ thuật Cơ khí, Chế tạo máy, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Quản trị khách sạn, Tài chính ngân hàng. Ngoài ra, Trường còn đào tạo một số ngành công nghệ đặc thù, nhu cầu sử dụng lao động cao nhưng rất ít trường đào tạo như ngành Công nghệ Da giày, Công nghệ Sợi – Dệt. (1.1.05- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ TP Hồ Chí Minh; 1.1.07 - Bảng Thống kê của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động thành phố Hồ Chí Minh; 1.1.08 – Quyết định số 3468/QĐ-BCT quyết định về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực ngành công thương giai đoạn 2011 - 2020).

Mục tiêu và sứ mạng của Trường những năm qua đã được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như trong nội dung trên Website của trường tại địa chỉ: www.hit.edu.vn (1.1.09 - Địa chỉ website của trường; 1.1.11 - Ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý về mục tiêu, sứ mạng của nhà Trường.).

Thông tin tuyển sinh và các hoạt động khác của Trường thường xuyên được các Báo, Đài uy tín đưa tin như Báo Tuổi trẻ, Báo Thanh niên, Báo giáo dục, các đài truyền hình địa phương. (1.1.10 - Các ấn phẩm tờ rơi giới thiệu về trường hàng năm, chứng nhận phát sóng, nội dung các bài báo).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.2: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Năm 2017, Trường thực hiện chuyển đổi giấy phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp, được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp giao đào tạo 22 ngành trình

độ cao đẳng và 09 ngành trình độ trung cấp với tổng cộng 4210 chỉ tiêu/năm. Hằng năm, ngoài việc bám sát quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành công thương, nội dung Nghị quyết Đại hội Đảng bộ TP.HCM và các số liệu thống kê của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP.HCM, Trường còn tổ chức khảo sát nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận để phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực, từ đó xác định các ngành đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp (*1.1.05- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ TP Hồ Chí Minh; 1.1.06 - Quyết định Thủ tướng phê duyệt tổng thể phát triển KTXH thành phố Hồ Chí Minh; 1.1.07 - Bảng Thống kê của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động thành phố Hồ Chí Minh; 1.2.01 – Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN*).

Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng chiến lược phát triển trường đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Nội dung chiến lược đã nêu rõ định hướng phát triển trường gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Kế hoạch, định hướng phát triển trường đã được phê duyệt tại các thời điểm tương ứng phải có các thông tin về cơ cấu ngành đào tạo, quy mô đào tạo, điều kiện đảm bảo chất lượng, kế hoạch đầu tư... Có dự báo/nhu cầu nguồn nhân lực đáp ứng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành đến năm 2021 và chi tiết đến số lượng, chất lượng, ngành đào tạo (*1.2.02 - Biên bản họp cán bộ chủ chốt phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng lao động của thành phố Hồ Chí Minh; 1.2.03 – Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và nguồn nhân lực của thành phố Hồ Chí Minh*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.3: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện đầy đủ các văn bản quy định về tổ chức, cơ chế quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường. Cụ thể bao gồm:

- Quyết định thành lập Trường (*1.3.01 - Quyết định số 5945/QĐ - BGD&ĐT-TCCB ngày 27/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp II*).

- Quy chế tổ chức và hoạt động của trường (*1.1.03 - Quy chế tổ chức và hoạt động của trường*).

- Quyết định về việc giao nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường (*1.1.01 - Quyết định số 2043/QĐ - BCT, ngày 06/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc giao nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM*).

- Các quyết định thành lập các Phòng, Khoa, đơn vị trực thuộc Trường (*1.3.02 – Các quyết định thành lập các Phòng, Khoa, đơn vị trực thuộc Trường; 1.3.03 - Quy chế hoạt động và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị phòng khoa*).

- Các quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm, quy chế dân chủ cơ quan, quy định văn hóa công sở, quy chế làm việc (*1.3.04 – Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm; 1.3.05 – Quy chế dân chủ cơ quan; 1.3.06 – Quy định văn hóa công sở; 1.3.07 – Quy chế làm việc; 1.3.08 - Tổng hợp các ý kiến đóng góp cho quy chế dân chủ và quy chế chi tiêu nội bộ tại các đơn vị hàng năm*). (các Quy chế: chi tiêu nội bộ, tổ chức hoạt động, dân chủ do Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công Thương TPHCM đã ký quyết định ban hành ngày 07/01/2019)

Nội dung các văn bản nêu trên đã thể hiện rõ quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.4: Hàng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Nhà trường tổ chức rà soát các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường ban hành lần đầu (*1.3.02 - Các quyết định thành lập các Phòng, Khoa, đơn vị trực thuộc Trường; 1.3.03 - Quy chế hoạt động và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị phòng khoa; 1.3.04 – Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm; 1.3.05 – Quy chế dân chủ cơ quan hàng năm*). Thực hiện theo kế hoạch rà soát của trường mỗi năm (*1.4.01 - Kế hoạch công tác pháp chế rà soát các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường hàng năm*). Quy chế làm việc của các đơn vị trong trường đã được bổ sung, chỉnh sửa phù hợp với việc thành lập, bổ nhiệm cán bộ cho các đơn vị mới thành lập. (*1.4.02 – Các quyết định thành lập, bổ nhiệm cán bộ, đơn vị mới*).

Trước khi tổ chức điều chỉnh các quy chế hàng năm, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến đóng góp của cán bộ viên chức tại Hội nghị cán bộ viên chức và Người lao động hàng năm (*1.4.03 – Biên bản Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm; 1.3.08 - Tổng hợp các ý kiến đóng góp cho quy chế dân chủ và quy chế chi tiêu nội bộ tại các đơn vị hàng năm*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.5: Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tính đến tháng 9/2021, Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM có 13 phòng, Trung tâm chức năng, 13 khoa cơ bản và chuyên ngành, được tổ chức phù hợp với yêu cầu giáo dục đào tạo của Nhà trường trong từng năm học, hoạt động theo điều lệ trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*1.1.01 - Quyết định số 2043/QĐ - BCT, ngày 06/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc giao nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM*).

Ngoài ra, Nhà trường cũng lưu trữ đầy đủ các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong trường tại các quyết định thành lập (*1.3.02 – Quyết định thành lập các Phòng, Khoa, đơn vị trực thuộc Trường*) và Quy chế hoạt động của các đơn vị trực thuộc Trường (*1.3.03 - Quy chế hoạt động và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị phòng khoa; 1.5.01 - Bảng phân công nhiệm vụ Trường/Phó phòng, khoa; 1.5.02 - Quy định sự phối hợp giữa các phòng, khoa trực thuộc Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh*).

Các ngành đào tạo của nhà trường được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp do Tổng cục giáo dục nghề nghiệp cấp (*1.2.01 – Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN*).

Hàng năm, các đơn vị trong Nhà trường đều có báo cáo đánh giá tổng kết công tác của các đơn vị trong trường (*1.5.03 – Các báo cáo tổng kết hàng năm của các đơn vị trong trường*).

Như vậy, các đơn vị trong trường đảm bảo có sự phân công, phân cấp hợp lý, rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành đào tạo, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.6: Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào thông tư số 46/2016/ TT-BLĐTĐBXH ngày 28/12/2016 quy định về Điều lệ trường cao đẳng quyết định thành lập Hội đồng Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM (*1.6.01 – Quyết định thành lập Hội đồng Trường*)

Nhà trường có các Hội đồng tư vấn giúp việc Hiệu trưởng gồm: Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng khoa học, Hội đồng tuyển dụng, Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo, Hội đồng thẩm định giáo trình các môn học (*1.6.02 - Các quyết định thành lập các Hội đồng tư vấn*).

Hiện tại, Nhà trường có 13 phòng ban, trung tâm, 13 khoa. Các đơn vị đều được thành lập theo đúng quy định (*1.3.02 – Các quyết định thành lập các Phòng, Khoa, đơn vị trực thuộc Trường, 1.3.03 - Quy chế hoạt động và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị phòng khoa*).

Căn cứ vào Quy chế tổ chức và hoạt động của trường, các đơn vị trong trường chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao theo đúng chức năng, nhiệm vụ của mình. Hằng năm có báo cáo đánh giá tổng kết công tác của đơn vị (*1.5.03 – Các báo cáo tổng kết hàng năm của các đơn vị trong trường*).

Báo cáo tổng kết công tác hàng năm của trường (*1.6.03 - Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường*).

Từ năm 2019 đến nay, các đơn vị được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, trong đó có nhiều đơn vị được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao (*1.6.04 – Các quyết định khen thưởng cho các đơn vị trong trường*).

Điểm tự đánh giá: 0 điểm

Tiêu chuẩn 1.7: Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

Hằng năm, trường đều thực hiện công tác tự đánh giá của trường (*1.7.01 - Chính sách chất lượng; 1.7.02 - Mục tiêu chất lượng; 1.7.03 - Sổ tay chất lượng; 1.7.04 - Hệ thống các quy trình biểu mẫu quản lý chất lượng; 1.7.05 – Quyết định công bố Sổ tay chất lượng, sứ mệnh, chiến lược, chính sách chất lượng, mục tiêu chất lượng và Hệ thống ĐBCL của trường; 1.7.06 – Quyết định ban hành Quy định hệ thống ĐBCL của trường*).

Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng trực thuộc Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 64/QĐ-CDCT ngày 01/03/2010 do Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh ký. *(1.7.07- Quyết định thành lập trung tâm Khảo thí và ĐBCL)*. Trung tâm có nhiệm vụ xây dựng, vận hành đánh giá, cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định. *(1.7.08 - Kế hoạch xây dựng, vận hành đánh giá, cải tiến hệ thống ĐBCL; 1.7.09 - Các hoạt động tập huấn xây dựng, phát triển hệ thống ĐBCL; 1.7.10 - Các hoạt động rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh và vận hành hệ thống ĐBCL)*. Mỗi năm, Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đều xây dựng kế hoạch đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp, báo cáo kế hoạch tự đánh giá lên cấp trên. *(1.7.11 - Hướng dẫn tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp; 1.7.12 - Kế hoạch tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp hàng năm; 1.7.13 - Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp hàng năm)*.

Hàng năm trường có báo cáo hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định *(1.7.14 - Báo cáo hệ thống bảo đảm chất lượng của trường hàng năm)*.

Các đơn vị trong trường đều có báo cáo đánh giá tổng kết công tác của đơn vị hàng năm gửi về lãnh đạo. *(1.5.03 – Các báo cáo tổng kết năm của các đơn vị trong trường hàng năm)*.

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức thực hiện các cuộc khảo sát cán bộ, giảng viên của Nhà trường về hệ thống đảm bảo chất lượng để khắc phục những hạn chế, thiếu sót, phát huy những ưu điểm nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo của Nhà trường. *(1.7.15 – Phiếu khảo sát cán bộ, giáo viên hàng năm về hệ thống đảm bảo chất lượng)*.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hàng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Ngay từ năm 2010, nhận thấy sự quan trọng của công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo, Ban giám hiệu trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM đã quyết định thành lập Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng trực thuộc Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 64/QĐ-CDCT ngày 01/03/2010 do Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh ký bao gồm 01 Giám đốc Trung tâm và 06 nhân viên. *(1.7.07 - Quyết định thành lập trung tâm Khảo thí và ĐBCL)*.

Mỗi năm, Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đều có các báo cáo đánh giá tổng kết công tác của đơn vị gửi về Ban giám hiệu. Nhà trường cũng có

báo cáo kết quả hoạt động của trường gửi về lãnh đạo cấp trên theo đúng quy định. (1.6.03 - *Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường*; 1.8.01 – *Các báo cáo tổng kết năm của trung tâm Khảo thí và ĐBCL hàng năm*).

Từ năm 2017 đến nay, Trung tâm Khảo thí và ĐBCL luôn là một trong những đơn vị được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao của Nhà trường. (1.6.04 – *Các Quyết định khen thưởng cho các đơn vị trong trường*; 1.8.02 - *Ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý về Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.9: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Đảng bộ Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Đảng bộ Khối cơ sở bộ Công thương tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện có 08 chi bộ trực thuộc với tổng số 117 đảng viên. Đảng bộ Nhà trường đã phát huy tốt vai trò lãnh đạo, hoạt động theo điều lệ Đảng và đúng theo quy định của Hiến pháp và pháp luật, thường xuyên triển khai, quán triệt các chủ trương, nghị quyết của Trung ương, của Đảng ủy Khối cơ sở bộ Công thương tại Thành phố Hồ Chí Minh (1.9.01 - *Quyết định công nhận Ban chấp hành Đảng bộ trường Cao đẳng Công thương Thành phố Hồ chí Minh nhiệm kỳ 2020 – 2025*; 1.9.02 - *Thông báo phân công nhiệm vụ của các Đảng ủy viên*; 1.9.03 - *Quy chế làm việc của Đảng bộ*; 1.9.04 - *Các nghị quyết của Đảng bộ Nhà trường*; 1.9.05 - *Kết luận kết quả họp Đảng ủy hàng tháng*; 1.9.06 - *Các Quyết định kết nạp đảng viên*).

Đảng bộ nhà trường luôn làm tốt chức năng nhiệm vụ theo Quyết định số 97/QĐ-TW ngày 22/3/2004 của Ban Bí thư. Trong 3 năm từ 2019 đến nay có 24 đảng viên đủ tư cách hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hầu hết đảng viên đủ tư cách hoàn thành tốt nhiệm vụ (1.9.07 - *Báo cáo công tác Đảng hàng năm*; 1.9.08 - *Báo cáo đánh giá chất lượng đảng viên và tổ chức cơ sở đảng hàng năm*; 1.6.03 - *Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường*).

Hàng năm, Đảng ủy Khối cơ sở bộ Công thương tại Thành phố Hồ Chí Minh đều có đánh giá, nhận xét về hoạt động của Đảng bộ trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM và thông báo kết quả đánh giá chất lượng tổ chức cơ sở

đảng và đảng viên của Đảng bộ Trường (*1.9.09 - Thông báo của Đảng ủy Khối cơ sở bộ Công thương tại Thành phố Hồ Chí Minh về kết quả đánh giá chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên; 1.9.10 - Quyết định Công nhận tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.10: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Công đoàn Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh tính đến năm 2021 bao gồm 06 công đoàn bộ phận, và Ban Nữ công trực thuộc Công đoàn Trường được thành lập và kiện toàn theo từng nhiệm kỳ. Ban chấp hành Công đoàn trường nhiệm kỳ 2017-2022 bao gồm 09 đồng chí (*1.10.01 – Quyết định Ban chấp hành Công đoàn trường - Hồ sơ Đại hội Công đoàn Trường hàng năm*). Trong quá trình hoạt động từ năm 2019 đến nay, Tổ chức Công đoàn đã hoạt động theo đúng điều lệ, phát huy tốt vai trò của mình trong việc chăm lo đời sống của cán bộ, viên chức nhà trường, có xây dựng Chương trình hoạt động hàng năm (*1.10.02 - Chương trình hoạt động của Công đoàn hàng năm*).

Tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh tính đến tháng 11/2021 có tổng số 4.263 (223 chi đoàn) đoàn viên bao gồm sinh viên và giảng viên, cán bộ công nhân viên nhà trường (*1.10.03 – Danh sách đoàn viên Đoàn TN nhà trường*). Đoàn thanh niên Nhà trường đã phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Trường hoạt động theo đúng pháp luật và điều lệ Đoàn. Thường xuyên tổ chức các hoạt động giáo dục truyền thống cho đoàn viên thanh niên như: phong trào thi đua dạy tốt học tốt, phong trào sinh viên tình nguyện, phong trào hiến máu nhân đạo,...(*1.10.04 – Kế hoạch hoạt động của Đoàn thanh niên hàng năm; 1.10.05 - Chương trình hoạt động của Đoàn thanh niên hàng năm*).

Hoạt động của các tổ chức đoàn thể nhà trường đã thực hiện đúng theo kế hoạch đã đề ra và nhận được nhiều khen thưởng của các cơ quan cấp trên như: Bằng khen Thành Đoàn về hoàn thành xuất sắc công tác Đoàn và phong trào Thanh niên năm học 2018 – 19, 2019 – 20, 2020 - 21, hoàn thành tốt công tác Đoàn và phong trào thanh niên năm học 2018 – 19, 2019 – 20, 2020 - 21; Bằng khen Hội Sinh viên Thành phố Hồ Chí Minh về hoàn thành tốt Công tác Hội và phong trào Sinh viên năm học 2018 – 19, 2019 – 20, 2020 - 21; Bằng khen có nhiều đóng góp trong công tác Liên hoan tuổi trẻ sáng tạo Thành phố Hồ Chí

Minh (1.10.06 - *Các khen thưởng của các tổ chức đoàn thể nhà trường; 1.10.07 - Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về hoạt động Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; 1.10.08 - Ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý về hoạt động của Công đoàn.*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.11: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hằng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có Ban thanh tra nhân dân được thành lập đúng theo hướng dẫn tại Nghị định số 159/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (1.11.01 - *Kế hoạch kiểm tra, giám sát của Ban thanh tra nhân dân hàng năm; 1.11.02 - Các báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát của Ban thanh tra nhân dân hàng năm*).

Năm 2010, Nhà trường Thành lập Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (1.7.07 - *Quyết định thành lập trung tâm Khảo thí và ĐBCL*). Trung tâm khảo thí và Đảm bảo chất lượng có nhiệm vụ thanh tra, giám sát các hoạt động giảng dạy của trường được kết hợp với nhiều hình thức qua các kế hoạch, lịch phân công giám sát, phiếu lấy ý kiến, ... (1.11.06 - *Lịch phân công thanh tra giám sát hàng năm*). Việc kiểm tra công tác đào tạo được thực hiện bởi tổ thanh tra đào tạo trực thuộc Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

Đảng ủy, Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy hàng năm có xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát (1.11.03 - *Chương trình kiểm tra, giám sát của Đảng ủy hàng năm; 1.11.04 - Quyết định thành lập tổ kiểm tra của Đảng ủy trường - Thông báo kết luận của Đảng ủy*) và đều được thực hiện đúng theo kế hoạch đã đề ra (1.11.05 - *Báo cáo công tác kiểm tra Đảng hàng năm*).

Các kết quả thanh kiểm tra đã được rút kinh nghiệm để thay đổi hình thức và phương pháp đánh giá, từng bước nâng cao nhận thức trách nhiệm, nhiệm vụ của từng cán bộ, giảng viên giúp cho việc nâng cao chất lượng đào tạo trong Trường (1.6.03 - *Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường; 1.11.07 - Ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý về kiểm tra, giám sát các hoạt động của Trường*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.12: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu

đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ - CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2020 – 2021, các sinh viên thuộc diện ưu tiên, khi theo học tại trường được hưởng đầy đủ các chế độ chính sách ưu đãi của nhà nước (*1.12.01 – Các quyết định dành cho sinh viên thuộc diện ưu tiên*). Hằng năm, phòng Tài chính kế toán, tổng kết số lượng sinh viên thuộc chính sách ưu đãi và lập bảng báo cáo trình Ban Giám hiệu. (*1.12.02 – Báo cáo tài chính hàng năm*).

Nhà trường tuyển sinh tất cả các đối tượng muốn theo học tại trường theo đúng quy định, không phân biệt nam nữ đối với từng ngành đào tạo, cụ thể. (*1.12.03 - Thông tin tuyển sinh nhà trường*).

Căn cứ Nghị định số 113/2015/NĐ-CP ngày 09/10/2015 quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; Thông tư số 22/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/08/2017 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 113/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; Luật Bình đẳng giới ngày 29 tháng 11 năm 2006; Nghị định số 48/2009/NĐ-CP quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới... các đơn vị tham mưu cho Ban giám hiệu để thực hiện các chính sách ưu đãi, các chế độ của Nhà nước theo đúng quy định (*1.12.04 - Báo cáo danh sách tổng hợp kết quả báo cáo phân loại công chức, viên chức hàng quý; 1.12.05 - Danh sách hưởng phụ cấp ưu đãi nhà giáo hàng năm*).

Nhà trường cũng có chính sách ưu đãi ngày Phụ nữ Việt Nam, 08/03, 20/10...(1.3.04 - Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm; 1.12.06 - Ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý về quy định và thực hiện chế độ, chính sách bình đẳng giới).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

2. Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo

Đánh giá tổng quát tiêu chí 2:

a) Mở đầu

Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM thực hiện đào tạo đa ngành, đa dạng các loại hình đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của người học. Từng bước tích cực đổi mới phương pháp dạy và học giúp cho người học nâng cao tính tự học, tự nghiên cứu trên cơ sở điều kiện hiện có của Trường nhằm đạt được hiệu quả, chất lượng trong đào tạo và phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội.

Để đảm bảo chất lượng trong quá trình dạy và học, kế hoạch đào tạo được Trường xây dựng và thực hiện nghiêm túc, phù hợp với các yêu cầu thực tiễn của xã hội. Trường đã có chủ trương và thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập và đặc thù của các môn học.

Đồng thời Trường cũng có những chính sách khuyến khích cán bộ, giảng viên nghiên cứu khoa học và đã có những kết quả ban đầu thuận lợi nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả trong quá trình dạy và học. Chất lượng đào tạo đã ngày càng được nâng cao, phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ sản xuất, từng bước tiếp cận với sự phát triển của khu vực, hầu hết các sinh viên của trường đào tạo ra đáp ứng tốt yêu cầu của các đơn vị sử dụng trong nước và xuất khẩu lao động đi nước ngoài.

Các hoạt động dạy và học đã thể hiện tính ổn định và phát triển của Trường trong đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa Đất nước.

Công tác dạy và học được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, việc tuyển sinh đúng thủ tục, đúng quy chế, đa dạng các hình thức tổ chức, chương trình đào tạo theo yêu cầu đào tạo gắn với việc làm, theo nhu cầu của người học và xã hội.

b) Những điểm mạnh

Để đảm bảo chất lượng trong quá trình dạy và học, kế hoạch đào tạo được Nhà trường xây dựng và thực hiện nghiêm túc, phù hợp với các yêu cầu của thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đã thể hiện tính ổn định và phát triển của Nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho xã hội, đáp ứng được các nhu cầu của nhà tuyển dụng.

Trong những năm gần đây, Nhà trường đã có những chính sách, biện pháp khuyến khích cán bộ, giáo viên và đã có những kết quả ban đầu trong nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả trong quá trình dạy và học. Chất lượng đào tạo đã ngày càng được nâng cao, phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ của sản xuất, kinh doanh trên thế giới và trong khu vực.

Các hoạt động dạy và học dựa trên mục tiêu nội dung, chương trình đào tạo đã được Bộ LĐTB - XH ban hành, Nhà trường đã xây dựng và tổ chức thực hiện

kế hoạch đào tạo đúng tiến độ và có hiệu quả. Nhà trường cũng thực hiện phương pháp, quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập đảm bảo đánh giá nghiêm túc, khách quan, phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập và đặc thù của môn học.

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được cụ thể hoá bằng những quy định tuyển sinh đảm bảo chất lượng đầu vào và thực hiện theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Trường chủ động liên kết đào tạo trong hợp tác quốc tế: được công nhận là cơ sở đào tạo của City and Guilds; được Tập đoàn dệt Texhong (Trung Quốc) đưa sinh viên của Trường sang Trung Quốc thực tập và được nhận về làm việc trong cơ sở của họ đặt tại Việt Nam; được Trường Cao đẳng Swansea (Vương Quốc Anh) mời sang nước Anh trao đổi hợp tác đào tạo, mở ra triển vọng liên kết đào tạo bậc cao đẳng chính quy.

Trường đã ký một số thỏa thuận liên kết đào tạo với ĐH Chosun Hàn Quốc; Học viện Genetic Computer Singapore; Học viện Hòa Xuân Đài loan; Hợp tác với Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (KOICA); Trường Đại học Khoa học & Công nghệ Lunghwa; Trường Đại học Berjaya, Malaysia; Cơ quan Giáo dục IDP của Úc; Trường đang kết hợp với Hiệp hội Da – Giày – Túi xách Việt Nam (Lefaso) tham dự các khóa đào tạo nâng cao kỹ năng chuyên môn gia công ngành giày da với sự hỗ trợ của Thương vụ Ý tại TP.HCM (ITA) và Hiệp hội doanh nghiệp Da giày - thuộc da Ý (ASSOMAC)

c) Những tồn tại

Việc đổi mới phương pháp giảng dạy chưa được thực hiện đồng đều ở một số bộ môn, một số khoa, vẫn còn một số giảng viên lớn tuổi ít sử dụng thiết bị đồ dùng dạy học hiện đại vào giảng dạy.

d) Kế hoạch nâng cao chất lượng

- Nhằm nâng cao chất lượng về giảng dạy online, do tình hình dịch bệnh Covid 19 kéo dài, nhà trường đã tổ chức lớp tập huấn cho GV về bồi dưỡng năng lực dạy học trực tuyến do PGS.TS Bùi văn Hồng trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Tp.HCM trực tiếp hướng dẫn;

- Thường xuyên nâng cao chất lượng sinh hoạt chuyên môn tại các khoa chuyên môn, bộ môn và tổ chức các lớp bồi dưỡng, các cuộc hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy cho giảng viên. Trong những năm học tới đạt 99% giảng viên đổi mới phương pháp giảng dạy, áp dụng phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực hoá người học một cách hiệu quả.

- Mở rộng quan hệ giao lưu với các trường bạn và hợp tác quốc tế để trao đổi kinh nghiệm, nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ, giảng viên Nhà trường nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

e) Điểm đánh giá:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đánh giá
Tiêu chí 2	17
Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	1
Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	1
Tiêu chuẩn 6	1
Tiêu chuẩn 7	1
Tiêu chuẩn 8	1
Tiêu chuẩn 9	1
Tiêu chuẩn 10	1
Tiêu chuẩn 11	1
Tiêu chuẩn 12	1
Tiêu chuẩn 13	1
Tiêu chuẩn 14	1
Tiêu chuẩn 15	1
Tiêu chuẩn 16	1
Tiêu chuẩn 17	1

Tiêu chuẩn 2.1: Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường được Tổng cục dạy nghề (nay là Tổng cục giáo dục nghề nghiệp) cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp cho 22 ngành trình độ cao đẳng và 08 ngành trình độ trung cấp. (1.2.01- *Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp*). Các ngành đào tạo của trường cũng đã được xây dựng chuẩn đầu ra và công bố công khai trên trang website của trường www.hitu.edu.vn (2.1.01 - *Bảng thống kê các ngành đào tạo của trường*; 2.1.02- *Quyết định ban hành Chương trình đào tạo cao đẳng các ngành năm 2019, 2020, 2021*; 2.1.03 - *Quyết định ban hành chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo 2018, 2019, 2020*; 2.1.04 - *Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về ngành đào tạo, chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.2: Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường Cao đẳng Công Thương đã xây dựng Quy chế tuyển sinh căn cứ vào Thông tư số 05/2017/TT – BLĐTBXH ngày 02/3/2017 về việc quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng; Thông tư số 07/2019/TT-BLĐTBXH ngày 07/03/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 05/2017/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học được xây dựng theo quy chế tuyển sinh của Bộ LĐTB&XH ban hành (2.2.01 - *Quyết định ban hành quy chế tuyển sinh năm 2019, 2020, 2021*).

Thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh theo hướng dẫn của Bộ LĐTB&XH về công tác tuyển sinh, Trường Cao đẳng Công Thương tổ chức hoạt động tuyển sinh theo hình thức xét tuyển, mỗi năm đều có điều chỉnh phù hợp với tình hình tuyển sinh của Trường và khu vực. (2.2.02 - *Các quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh*).

Thông báo tuyển sinh của Trường được quảng bá công khai trên website của trường: www.hitu.edu.vn. (1.1.09 - *Địa chỉ website của trường*).

Hàng năm, sau khi Bộ LĐTB&XH thông báo chỉ tiêu đào tạo, ngay từ học kỳ 2 của năm học, Trường thành lập Hội đồng tuyển sinh do Hiệu trưởng làm Chủ tịch hội đồng (2.2.02 - *Các quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh*), Ban thư ký hội đồng tuyển sinh do Trưởng phòng đào tạo làm trưởng ban (2.2.03 - *Các quyết định thành lập Ban thư ký hội đồng tuyển sinh*). Hội đồng tuyển sinh

xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động tuyển sinh, ban hành hướng dẫn tuyển sinh và tổ chức họp hội đồng tuyển sinh để triển khai thực hiện theo kế hoạch tuyển sinh (*2.2.04 - Kế hoạch tuyển sinh hàng năm*).

Trước mỗi đợt tuyển sinh 15 ngày, hội đồng tuyển sinh họp để xét tuyển đối với các hồ sơ đăng ký dự tuyển (*2.2.05 - Biên bản họp xét tuyển của Hội đồng tuyển sinh*), các thí sinh trúng tuyển sẽ nhận được giấy báo nhập học của Trường gửi tới theo đường bưu điện.

Sau khi kết thúc kỳ tuyển sinh, Nhà trường sẽ tiến hành thanh kiểm tra công tác tuyển sinh (*2.2.06 - Biên bản thanh kiểm tra nội bộ công tác tuyển sinh*), lập báo cáo kết quả tuyển sinh năm đó và đăng ký tuyển sinh của năm sau (*2.2.07 - Báo cáo kết quả tuyển sinh hàng năm*) gửi Bộ Công thương và Sở LĐTB&XH TP.HCM theo quy định.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.3: Hàng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, căn cứ quy chế tuyển sinh và các hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Trường thực hiện xây dựng, điều chỉnh đề án tuyển sinh riêng. Sau đó, Trường thực hiện công bố công khai các phương án tuyển sinh lên website Trường và các phương tiện thông tin đại chúng khác. Ngoài ra, Trường thực hiện in brochure tuyển sinh và gửi đến các trường THPT khu vực Miền trung, Tây nguyên, Miền tây và Đông nam bộ (*2.2.01 - Quyết định ban hành quy chế tuyển sinh năm 2019, 2020, 2021; 2.3.01- Đề án tuyển sinh năm 2019, 2020, 2021; 2.3.02 - Brochure tuyển sinh; 2.2.02 - Các quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh*).

Hội đồng tuyển sinh căn cứ vào đề án tuyển sinh riêng và xem xét hồ sơ đăng ký xét tuyển do Ban thư ký HĐTS báo cáo để xác định điểm chuẩn và duyệt danh sách trúng tuyển (*2.3.03 - Hồ sơ đăng ký xét tuyển; 2.2.05 - Biên bản họp xét tuyển của HĐTS; 2.3.05 - Thông báo điểm trúng tuyển cao đẳng chính quy năm 2019, 2020, 2021*), danh sách này được niêm yết tại trường và công bố trên trang web của trường, thí sinh nhận giấy báo trúng tuyển trực tiếp tại trường và qua đường bưu điện. (*2.3.06 - Quyết định biên chế các lớp và QĐ thí sinh đã trúng tuyển năm 2019, 2020, 2021; 2.3.04 - Quyết định mở lớp, danh sách HSSV nhập học*).

Các hoạt động trong công tác tuyển sinh được nhà trường quan tâm tổ

chức và thực hiện nghiêm túc chặt chẽ, công bằng, khách quan, do đó, đến nay không có đơn thư khiếu nại, tố cáo về công tác tuyển sinh của trường (*2.2.07 - Báo cáo kết quả tuyển sinh hàng năm; 2.3.07 - Ý kiến người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về công tác tuyển sinh*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.4: Thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Với yêu cầu của nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế thì nhu cầu học tập nâng cao trình độ của người học ngày càng nâng cao. Để đáp ứng nhu cầu đó, Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM đã có chủ trương thực hiện đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo (*1.9.04 - Các nghị quyết của Đảng bộ/Chi bộ Nhà trường; 1.6.03 - Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường*.).

Hàng năm, Nhà trường đều lên kế hoạch đào tạo căn cứ vào các văn bản quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo niên chế và theo phương thức tích lũy mô - đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp theo Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014 và Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH (*2.4.01 – Quy định đào tạo bậc cao đẳng theo phương thức tích lũy mô -đun hoặc tín chỉ; 2.4.02 - Kế hoạch đào tạo hàng năm*), các phương thức tổ chức đào tạo hiện tại của nhà trường đã đáp ứng được yêu cầu của người học (hơn 90% sinh viên có nhu cầu phù hợp với phương thức đào tạo đang thực hiện) (*2.4.03 - Danh sách người học cao đẳng theo phương thức tích lũy mô - đun hoặc tín chỉ; 2.4.04 - Quyết định biên chế các lớp theo phương thức tích lũy mô - đun hoặc tín chỉ và danh sách các lớp, khóa học hàng năm*.).

Trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến người học, nhà giáo, cán bộ quản lý nhằm đáp ứng được nhu cầu học tập của người học để việc đa dạng hoá các phương thức tổ chức giáo dục đào tạo đạt nhiều hiệu quả hơn. (*2.3.07 - Biên bản lấy ý kiến người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về công tác tuyển sinh*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.5: Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có đủ các quyết định ban hành chương trình đào tạo và Chương trình môn học của các ngành đã được đào tạo, trong đó quy định rõ về kế hoạch đào tạo của từng môn học (2.1.02 - *Quyết định ban hành Chương trình đào tạo cao đẳng, trung cấp các ngành*; 2.4.04 - *Quyết định biên chế các lớp theo phương thức tích lũy mô - đun hoặc tín chỉ và danh sách các lớp, khóa học hàng năm*.).

Từ năm 2019 đến nay, việc lập kế hoạch đào tạo cho các ngành và xây dựng tiến độ đào tạo cho từng khóa học, theo từng học kỳ, năm học do phòng QL Đào tạo phối hợp với các khoa thực hiện căn cứ vào đặc điểm của từng ngành và theo đúng quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2.4.02 - *Kế hoạch đào tạo hàng năm*; 2.5.01 - *Tiến độ đào tạo từng năm học*.). Hàng năm, Trường ban hành các văn bản triển khai và hướng dẫn thực hiện để đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch và tiến độ đào tạo đã đặt ra (2.5.02 - *Thời khóa biểu từng học kỳ, năm học*; 2.5.03 - *Kế hoạch thi kết thúc học kỳ*.). Khi đã có thời khóa biểu, giảng viên sẽ căn cứ vào nội dung, thời lượng đã quy định trong chương trình đào tạo để soạn kế hoạch giảng dạy chi tiết cho từng môn học được phân công (2.5.04 - *Kế hoạch giảng dạy, Sổ giáo án*).

Đầu mỗi học kỳ, phòng QL Đào tạo rà soát lại tiến độ đào tạo để lập thời khóa biểu cho học kỳ mới (2.5.02 - *Thời khóa biểu từng học kỳ, năm học*). Ngoài ra, phòng QL Đào tạo theo dõi tiến độ thực hiện kế hoạch đào tạo thông qua kế hoạch giảng viên (2.5.05 - *Kế hoạch dạy và học của giảng viên từng học kỳ, năm học*), hồ sơ lên lớp đảm bảo việc thực hiện đúng yêu cầu về nội dung (2.5.04 - *Kế hoạch giảng dạy, Sổ giáo án*.). Đặc biệt, Trường thực hiện kiểm tra đột xuất, định kỳ và dự giờ giảng của giảng viên ở tất cả các đơn vị để giám sát và đánh giá sự phù hợp của nội dung bài giảng, phương pháp giảng dạy với kế hoạch đào tạo và khả năng sinh viên (2.5.06 - *Kế hoạch thanh tra đào tạo hàng năm*.; 2.5.07 - *Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học hàng năm*; 2.5.08 - *Kế hoạch dự giờ và kiểm tra hoạt động giảng dạy của GV của các khoa*).

Cuối mỗi năm học, mỗi khóa học, phòng Đào tạo làm báo cáo tổng kết để rà soát và đánh giá hiệu quả của công tác đào tạo, từ đó đặt ra phương hướng hành động phù hợp cho giai đoạn tiếp theo (1.5.03 - *Báo cáo tổng kết công tác hàng năm của các phòng, khoa và các đơn vị trực thuộc trường*.).

TT Khảo thí và bảo đảm chất lượng lập kế hoạch thu thập ý kiến của cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên về tiến độ, kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo từ đầu năm học (2.5.09 - *Phiếu góp ý kiến của CBQL và GV về chương trình đào tạo*; 2.5.10 - *Phiếu góp ý kiến của Doanh nghiệp về chương trình đào tạo*).

2.5.11 - Phiếu khảo sát sinh viên tốt nghiệp đã đi làm về chương trình đào tạo). Sau mỗi đợt thu thập ý kiến, khảo sát, TT Khảo thí và bảo đảm chất lượng đều có báo cáo tổng hợp kết quả và các đề xuất kèm theo để điều chỉnh một số hoạt động đào tạo cho phù hợp. *(2.5.12 - Báo cáo lấy kiến của doanh nghiệp và người học tốt nghiệp đã đi làm về chương trình đào tạo; 2.5.13 - Kết quả khảo sát hàng năm về chương trình đào tạo)*.

Cuối mỗi năm học, mỗi khóa học, TT Khảo thí và bảo đảm chất lượng làm báo cáo tổng kết để rà soát và đánh giá hiệu quả của công tác đào tạo, đánh giá việc sử dụng kết quả thu thập các ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên để đảm bảo tiến độ thực hiện kế hoạch đào tạo từ đó đặt ra phương hướng hành động phù hợp cho giai đoạn tiếp theo. *(2.5.14 - Biên bản Hội thảo hiệu chỉnh chương trình chương trình đào tạo)*.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.6: Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Việc lập kế hoạch đào tạo cho các ngành và xây dựng tiến độ đào tạo cho từng khóa học, theo từng học kỳ, năm học do phòng QL Đào tạo phối hợp với các khoa thực hiện căn cứ vào đặc điểm của từng ngành và theo đúng quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội *(2.4.02 - Kế hoạch đào tạo hàng năm; 2.5.01 - Tiến độ đào tạo từng năm học; 2.6.04 - CTĐT từng ngành)*. Hàng năm, Trường ban hành các văn bản triển khai và hướng dẫn thực hiện để đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch và tiến độ giáo dục đào tạo đã đặt ra *(2.5.05 - Kế hoạch dạy và học của giảng viên từng học kỳ, năm học; 2.5.02 - Thời khóa biểu từng học kỳ, năm học; 2.4.02 - Kế hoạch đào tạo hàng năm)*. Khi đã có thời khóa biểu, giảng viên sẽ căn cứ vào nội dung, thời lượng đã qui định trong chương trình đào tạo để soạn kế hoạch giảng dạy chi tiết cho từng môn học được phân công *(2.5.04 - Kế hoạch giảng dạy, Sổ giáo án; 2.6.01 - Giáo án lý thuyết; 2.6.02 - Giáo án thực hành)*.

Đặc biệt, Trường thực hiện kiểm tra đột xuất, định kỳ và dự giờ giảng của giảng viên ở tất cả các đơn vị để giám sát và đánh giá sự phù hợp của nội dung bài giảng, phương pháp giảng dạy với kế hoạch đào tạo và khả năng của sinh viên *(2.6.03 - Quyết định ban hành quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô - đun tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; 2.5.06 - Kế hoạch thanh tra đào tạo hàng năm; 2.5.07 - Báo cáo kết quả kiểm*

tra, giám sát hoạt động dạy và học hàng năm; 2.5.08 - Kế hoạch dự giờ và kiểm tra hoạt động giảng dạy của GV của các khoa).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.7: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tất cả các chương trình đào tạo của trường đều đã được Tổng cục dạy nghề (nay là Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp) cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp (*1.2.01 - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp*).

Các môn học đang giảng dạy trong nhà trường đều tuân thủ theo chương trình đào tạo (mục tiêu, nội dung) đã được Hiệu trưởng phê duyệt ban hành (*2.1.02 - Quyết định ban hành Chương trình đào tạo cao đẳng, trung cấp các ngành; 2.1.01 - Bảng thống kê các ngành đào tạo của trường.*).

Các hoạt động đào tạo của Trường đều được thực hiện có kế hoạch, tổ chức các hoạt động đào tạo theo mục tiêu, nội dung chương trình đã được phê duyệt cụ thể đến từng phòng, khoa, trung tâm; có kế hoạch đào tạo cụ thể chi tiết cho từng ngành, từng môn học (*2.4.02 - Kế hoạch đào tạo hàng năm; 2.5.01 - Tiến độ đào tạo từng năm học.*)

Kế hoạch rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa hoạt động tổ chức đào tạo với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo của Trường được thể hiện trong Kế hoạch thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo năm học (*2.5.06 - Kế hoạch thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo năm học 2017, 2018, 2019*)

Hàng năm, Trường đã liên kết với các doanh nghiệp trên địa bàn TPHCM và các tỉnh lân cận để sinh viên thực tập, thực tế sản xuất và Trường cũng thực hiện giảng dạy các môn thực hành ngoài doanh nghiệp (*2.7.01 - Hợp đồng thỏa thuận với doanh nghiệp về việc cho HSSV thực hành, thực tập tại các doanh nghiệp; 2.7.02 – QĐ về việc cử sinh viên đi thực hành, thực tập tại doanh nghiệp năm 2019, 2020, 2021, 2.7.03 - Danh sách giảng viên giảng dạy thực hành tại doanh nghiệp năm 2019, 2020, 2021, 2.7.04 – Đề cương thực hành, thực tập tại doanh nghiệp năm 2019, 2020, 2021*).

Trường đã thực hiện các hợp đồng liên kết đào tạo và thi công công trình nhằm tạo điều kiện cho người học có thêm công việc thực tập nâng cao tay nghề và làm quen với thực tế sản xuất (*2.7.05 - Báo cáo kết quả thực tập của HSSV tại CSSXKD*).

Sau mỗi đợt các sinh viên được tham gia thực tập tại các doanh nghiệp đều có báo cáo thực tập và có nhận xét, đánh giá, xác nhận của các đơn vị thực tập (*2.7.06 - Tổng hợp Báo cáo kết quả thực tập của HSSV tại cơ sở doanh nghiệp; 2.7.07 - Phiếu đánh giá kết quả thực hành, thực tập HSSV của doanh nghiệp*). Các ý kiến nhận xét của doanh nghiệp về quá trình thực tập của sinh viên là một kênh thông tin quan trọng cho công tác đào tạo của Trường.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.8: Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Việc đổi mới và đa dạng hóa các phương pháp dạy học là nội dung trọng tâm của Nhà trường được thể hiện trong báo cáo và phương hướng hàng năm. Nhà trường đã triển khai nhiều hình thức giúp cho đội ngũ giảng viên đổi mới và đa dạng hóa các phương pháp dạy học. Cụ thể:

Tăng cường đầu tư trang thiết bị, đồ dùng dạy học hiện đại; khuyến khích cán bộ, giảng viên ứng dụng phương pháp, công nghệ thông tin vào giảng dạy (trang bị máy tính, máy chiếu đa năng, xây dựng một số bài mô phỏng,...) để giúp sinh viên nhanh chóng tiếp thu các kiến thức và sử dụng tối đa thời gian thực hành, rèn luyện kỹ năng nghề. Việc đầu tư trang thiết bị, đồ dùng dạy học hiện đại được Nhà trường đặc biệt quan tâm và được thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm. (*1.3.04 - Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm*.)

Tổ chức các hoạt động sư phạm như: tổ chức hội thảo đổi mới phương pháp giảng dạy, ứng dụng các phương pháp dạy học tích cực trong quá trình lên lớp, tham gia hội giảng các cấp, dự giờ... (*2.5.08 - Kế hoạch dự giờ và kiểm tra hoạt động giảng dạy của GV của các khoa; 2.8.01 - Biên bản dự giờ và kiểm tra hoạt động giảng dạy của GV của các khoa; 2.8.02 - Phiếu đánh giá bài giảng của giáo viên*). Thông qua các hoạt động này, giảng viên nhà trường có nhiều cơ hội học tập, trao đổi kinh nghiệm áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, tùy theo từng ngành cụ thể mà các giảng viên lựa chọn các hình thức và

phương pháp dạy học theo hướng tích cực hoá người học, phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và tinh thần hợp tác của người học.

Hiện nay, giảng viên của trường đang áp dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm như: phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp bốn giai đoạn, phương pháp nêu vấn đề, phương pháp dự án, phương pháp viết tiểu luận hoặc làm bài tập lớn, phương pháp sử dụng mô hình, giúp sinh viên phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo (2.8.03 - *Kế hoạch khảo sát ý kiến của người học và nhà giáo về hoạt động giảng dạy của GV*; 2.8.04 - *Phiếu lấy ý kiến HSSV về hoạt động giảng dạy của GV*; 2.8.05 - *Phiếu lấy ý kiến của nhà giáo về hoạt động giảng dạy của GV*; 2.8.06 - *Tập Sổ lên lớp các lớp các ngành đang đào tạo*; 2.5.04 - *Kế hoạch giảng dạy, Sổ giáo án*; 2.8.07 - *Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến của người học và nhà giáo về hoạt động giảng dạy của GV*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.9: Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trong những năm qua, Nhà trường đã có nhiều chính sách động viên, khuyến khích cán bộ - giảng viên đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học trong cả các bài giảng lý thuyết và thực hành. Việc đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học luôn được Nhà trường đặc biệt quan tâm, điều này được thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm. (1.3.04 - *Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm*; 2.9.01 - *Bảng Thống kê cơ sở vật chất của nhà trường*; 2.9.02- *Danh sách các phần mềm dạy học*. 2.9.03 - *Ứng dụng hệ thống xem điểm trực tuyến. Mạng tra cứu kết quả học tập của người học rõ ràng thông qua phần mềm EduSoft, đầy đủ, chính xác, thuận lợi và an toàn*; 2.9.04- *Ứng dụng hệ thống SMS thông báo tình hình chuyên cần và các hoạt động của nhà trường*).

Tất cả các hoạt động về đào tạo của Trường đều có cơ sở dữ liệu đặt tại máy chủ phòng QL Đào tạo. Việc tổ chức quản lý và sử dụng có hiệu quả thông qua việc chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị trong Trường bằng việc sử dụng phần mềm Micro - Soft (2.9.05 - *Tài khoản cho HSSV truy cập và tra cứu được các thông tin về chương trình đào tạo, kết quả thi, kiểm tra...*; 2.9.06 - *Hình ảnh trang đầu các phần mềm*; 2.9.07 - *Hình ảnh phân quyền từ phần mềm*; 2.9.08 - *Giao diện đăng ký môn học online cho bậc Cao đẳng*; 2.9.09 - *Ứng dụng hệ thống website để quản lý thư viện*; 2.9.10 - *Ý kiến của người học, nhà giáo về*

ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.10: Hằng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Việc xây dựng kế hoạch tổ chức, giám sát hoạt động dạy và học được thực hiện nghiêm túc và chặt chẽ. Việc giám sát được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất đảm bảo tính khách quan và hiệu quả, bằng các biện pháp như: kiểm tra hồ sơ giảng dạy (giáo án, sổ tay giáo viên, đề cương bài giảng, thực hiện tiến độ), kiểm tra sổ lên lớp, dự giờ đánh giá quá trình lên lớp của giảng viên, chất lượng của giờ giảng. (1.1.03 - Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; 2.10.01 - Quyết định thành lập Tổ Thanh tra đào tạo; 2.10.02 - Quy định nội dung kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; 2.10.03 – Tập biên bản kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; 2.10.04 - Kế hoạch năm học của TTKT&ĐBCL; 2.10.05 - Bảng tổng hợp tình hình hoạt động giảng dạy hàng tháng.). Để nâng cao chất lượng các hoạt động dạy và học, mỗi năm, Nhà trường lập kế hoạch về việc thu thập các ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên về các hoạt động dạy và học để từ đó có sự điều chỉnh kịp thời và hợp lý để nâng cao chất lượng giảng dạy (2.5.07 - Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học.).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.11: Hằng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Trung tâm KT & ĐBCL lập báo cáo kết quả khảo sát và tổng hợp, đánh giá, sau đó đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học. Do đó, Nhà trường luôn có nhiều phương án điều chỉnh các hoạt động dạy và học phù hợp theo đề xuất khi cần thiết (2.5.07 - Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; 1.8.01 - Báo cáo tổng kết hoạt động năm học TTKT & ĐBCL.).

Hàng năm, Nhà trường đều lập báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học kèm theo các đề xuất. Các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học luôn được kịp thời điều chỉnh theo đề xuất (2.11.01 – Tập Khảo

sát người học, nhà giáo, CBQL về kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; 2.11.02 - Báo cáo phân tích kết quả khảo sát ý kiến của người học, nhà giáo và cán bộ quản lý về kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học.).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.12: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định

Mô tả, phân tích, nhận định:

Từ năm 2017, Trường căn cứ Thông tư số 09/2017/TT - BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ LĐTBXH quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô - đun tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp và Thông tư 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/03/2017 của Bộ LĐTBXH về quy định mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng để soạn thảo các quy định, quy chế của Trường. Hàng năm, Nhà trường có tổ chức soạn thảo sổ tay sinh viên và sổ tay cố vấn học tập để phổ biến cho giảng viên và sinh viên biết Quy chế kiểm tra, thi, đồng thời chỉ đạo các khoa chuyên môn thực hiện đúng quy trình kiểm tra theo Quy chế. (2.6.03 - *Quyết định ban hành quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô - đun tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; 2.12.01 - Quy định công tác HSSV hàng năm; 2.12.02 - Quy định công tác Trung tâm Khảo thí & BDCL; 2.12.03 - Quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng).*

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.13: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Mỗi năm, Nhà trường đều đưa sinh viên đi thực tập tại các doanh nghiệp đã liên kết đào tạo với Nhà trường và tổ chức giảng dạy, kiểm tra đánh giá một số môn thực hành tại doanh nghiệp. Ngoài ra, một số môn thực hành tại trường cũng có sự tham gia giảng dạy và đánh giá của doanh nghiệp. Sau các đợt thực hành, thực tập, Nhà trường tổ chức khảo sát, thu thập các ý kiến nhận xét, đánh giá của các doanh nghiệp về chất lượng đào tạo của Nhà trường, từ đó, Nhà

trường có kế hoạch để điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng đúng nhu cầu của xã hội (2.13.01- *Danh sách các ngành đào tạo của trường*; 2.13.02 - *Danh sách đại diện đơn vị sử dụng lao động tham gia đánh giá kết quả học tập của người học*; 2.13.03- *Báo cáo kết quả công tác rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa hoạt động tổ chức đào tạo với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo hàng năm*; 2.13.04 - *Phiếu chấm kết quả học tập của HSSV có sự tham gia của đại diện đơn vị sử dụng lao động*; 2.13.05 - *Quyết định Hội đồng thi, Ban coi thi, Ban chấm thi năm 2019, 2020, 2021*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.14: Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Công tác tổ chức kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên được thực hiện theo đúng qui định. Việc tổ chức thi được thực hiện theo qui trình: căn cứ vào kế hoạch đào tạo để lập kế hoạch thi, sau đó thành lập Hội đồng thi và thông báo danh sách sinh viên được dự thi, lịch thi cụ thể (2.4.02 - *Kế hoạch đào tạo hàng năm*; 2.5.01 - *Tiến độ đào tạo từng năm học*; 2.5.03 - *Kế hoạch thi kết thúc học kỳ*; 2.14.01 - *Quyết định thành lập Hội đồng thi*; 2.14.02 - *Quyết định ban thư ký*; 2.14.03 - *Quyết định ban đề thi*). Quá trình thi được tổ chức nghiêm túc, khách quan: mỗi phòng thi có 2 giám thị coi thi, ngoài ra còn có giám thị hành lang, thanh tra đào tạo kiểm tra (2.14.04 - *Quyết định ban coi thi*; 2.14.05 - *Quyết định ban chấm thi*; 2.14.06 - *Biên bản coi thi, bài thi HSSV*). Sau khi có kết quả thi, Hội đồng thi sẽ họp để đánh giá tình hình, xét và quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên đủ điều kiện (2.14.07 - *Danh sách HSSV đủ điều kiện dự thi*; 2.14.08 - *Bảng điểm*; 2.14.09 - *Đơn xin phúc khảo*; 2.14.10 - *Quyết định công nhận tốt nghiệp và danh sách người học đã tốt nghiệp hàng năm*).

Sau mỗi đợt tổ chức kiểm tra kết thúc môn học, Nhà trường đều có biên bản kết luận thanh kiểm tra công tác kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập, xét công nhận tốt nghiệp, cấp văn bằng, chứng chỉ hàng năm. (2.14.11 - *Báo cáo của tổ Thanh tra đào tạo*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.15: Hàng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Quy trình tổ chức kiểm tra, thi học kỳ, thi tốt nghiệp được Nhà trường thực hiện rà soát một cách nghiêm túc, khách quan từ việc tổ chức ra đề thi, công tác bảo mật, tổ chức coi thi, chấm thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết. (2.15.01 - *Kế hoạch hàng năm về việc rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ*; 2.13.03 - *Báo cáo việc sử dụng kết quả rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa hoạt động tổ chức đào tạo với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo hàng năm*; 2.15.02 - *Báo cáo việc sử dụng kết quả rà soát, đánh giá các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ hằng năm*; 2.15.03 - *Báo cáo kết quả khảo sát, nhà giáo và cán bộ quản lý về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ*).

Quy trình rà soát các quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên được thực hiện nghiêm túc, công bằng và khách quan. Các hình thức kiểm tra đánh giá luôn phù hợp với đặc thù môn học và mục tiêu đào tạo. Đánh giá quá trình học tập của sinh viên cũng góp phần quan trọng trong việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên cuối kỳ. Kết quả học tập của sinh viên luôn được thông báo trong thời gian sớm nhất và luôn đảm bảo tính chính xác, đúng quy định. (2.15.04 – *Quy trình rà soát các quy định đào tạo*)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.16: Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Từ năm 2008 đến năm 2018, Trường tổ chức đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng cho đối tượng đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp và cấp bằng theo mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Từ năm 2019 đến nay, Trường đã tổ chức đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng cho đối tượng đã tốt nghiệp trung cấp hoặc đã tốt nghiệp cao đẳng, Trường đã ban hành quy định về đào tạo liên thông (2.16.01-*Văn bản của trường quy định về đào tạo liên thông*), Trường đã xây dựng 10 chương trình đào tạo liên thông cho các ngành đã được cấp phép (1.2.01 – *Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN*; 2.16.02 - *Các chương trình đào tạo liên thông*).

Khi được phép đào tạo liên thông, Nhà trường căn cứ vào các văn bản quy định để lập kế hoạch và thông báo tuyển sinh rộng rãi trên báo đài, trang web của Nhà trường (2.16.03 - *Thông báo tuyển sinh*).

Công tác đào tạo liên thông được báo cáo định kỳ (*2.16.04 - Báo cáo kết quả tổ chức đào tạo liên thông của trường các năm.*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.17: Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tất cả các hoạt động về đào tạo của Trường đều có cơ sở dữ liệu đặt tại máy chủ ở phòng QL Đào tạo. Việc tổ chức quản lý và sử dụng có hiệu quả thông qua việc chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị trong Trường bằng việc sử dụng phần mềm (*2.17.01 - Quy định về quản lý, sử dụng dữ liệu về các hoạt động đào tạo; 2.17.02 - Quy định hệ thống biểu mẫu, sổ sách quản lý dạy và học trong đào tạo; 2.17.03 - Phần mềm quản lý đào tạo; 2.9.09 - Hình ảnh phân quyền từ phần mềm*).

Hàng năm, phòng QL Đào tạo đều lên kế hoạch và báo cáo kết quả khảo sát về chất lượng phần mềm phục vụ cho hoạt động dạy và học (*2.17.04 - Kế hoạch khảo sát ý kiến của người học về hoạt động đào tạo; 2.17.05 - Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến của người học về hoạt động đào tạo.*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

3. Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động

Đánh giá tổng quát tiêu chí 3:

a) Mô tả

Để thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục và đào tạo, đáp ứng được nhu cầu của xã hội đội ngũ cán bộ, giảng viên nhà trường không ngừng được nâng cao trình độ và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định của Trường cao đẳng, từ đó góp phần nâng cao chất lượng chuyên môn để đạt tiêu chuẩn trường cao đẳng chất lượng cao.

b) Những điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của Trường đáp ứng được yêu cầu về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và được hưởng các quyền lợi theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường. Nhà trường có chính sách đào tạo bồi dưỡng cán bộ, được hỗ trợ cả về thời gian và kinh phí khi đi học tập bồi dưỡng chuyên môn ở trong và ngoài nước.

Các cán bộ quản lý trong trường có ý thức học tập, bồi dưỡng nâng cao

trình độ về mọi mặt. Nhà trường có số lượng nhân viên có nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ mà Nhà trường đề ra theo quy định về biên chế và hoạt động cụ thể của từng bộ phận trong trường, đáp ứng hầu hết các nhiệm vụ của nhà trường.

c) Những tồn tại

- Số lượng cán bộ, giảng viên được cử đi học tập nâng cao trình độ ở nước ngoài chưa nhiều.

d) Kế hoạch nâng cao chất lượng

- Tăng cường công tác đào tạo giảng viên trẻ, ưu tiên đào tạo nâng cao trong nước và nước ngoài.

- Hỗ trợ hơn nữa cho cán bộ, giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn, tin học và ngoại ngữ bằng các chính sách phù hợp.

- Xây dựng chiến lược phát triển Trường Cao Đẳng Công Thương Tp.HCM giai đoạn 2021 -2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

e) Điểm đánh giá:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đánh giá
Tiêu chí 3	14
Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	0
Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	1
Tiêu chuẩn 6	1
Tiêu chuẩn 7	1
Tiêu chuẩn 8	1
Tiêu chuẩn 9	1
Tiêu chuẩn 10	1
Tiêu chuẩn 11	1
Tiêu chuẩn 12	1
Tiêu chuẩn 13	1

Tiêu chuẩn 14	1
Tiêu chuẩn 15	1

Tiêu chuẩn 3.1: Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về Tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập; và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; và nay là Nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Nhà trường xây dựng Quy trình tuyển dụng về tuyển dụng và quản lý viên chức, đồng thời có quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động (*3.1.01- Quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động; 3.2.02 – Quy trình tuyển dụng nhà giáo; 3.2.03 – Quy trình tuyển dụng nhân viên; 3.1.04 – Quy định về đánh giá xếp loại giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động.*)

Nhiệm vụ nâng cao năng lực giảng dạy là nhiệm vụ trọng tâm và hàng đầu của Nhà trường. Ngay từ đầu năm, Nhà trường đã có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên, đặc biệt là các giảng viên trẻ (*1.1.03 - Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; 3.1.05 - Kế hoạch tự học tập bồi dưỡng của nhà giáo hàng năm; 3.1.06 - Danh sách, quyết định cử cán bộ - nhà giáo đi công tác, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước.*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.2: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào Thông tư số 06/2017/TTBLĐ-TBXH Quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, căn cứ vào tình hình thực tế; Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về Tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập; và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM đã xây dựng các quy trình tuyển dụng giảng viên, nhân viên làm việc và giảng dạy tại trường. Khi có nhu cầu tuyển dụng, Nhà trường lấy ý kiến thông qua các biên bản họp của các Khoa, Phòng, Ban và thông qua Hội nghị Công chức Viên chức. Sau đó, thông tin tuyển dụng được thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, quá trình tuyển dụng luôn đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng, chính xác và khách quan. Kết quả thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động cũng được đảm bảo tính công khai, minh bạch và khách quan. (3.2.01- *Đề án vị trí việc làm của trường*; 3.1.02- *Quy trình tuyển dụng giảng viên*; 3.1.03 - *Quy trình tuyển dụng nhân viên*; 3.2.02 - *Thông báo tuyển dụng viên chức hàng năm*; 3.2.03 - *Thông báo kết quả xét tuyển viên chức*; 3.2.04 - *Tờ trình về quy hoạch nguồn nhân sự cấp ủy, cán bộ lãnh đạo, cán bộ công chức*; 3.2.05 - *Danh sách đề xuất bổ sung quy hoạch các chức danh cán bộ lãnh đạo, cán bộ, công chức*)

Trường Cao đẳng Công Thương thực hiện đầy đủ các quy định về các chế độ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động. 100% cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường được tham gia bảo hiểm xã hội. 100% được khám sức khỏe mỗi đầu năm học, được đi du lịch trong và ngoài nước 1 năm/ lần, các ngày lễ, tết đều được quà theo quy định.

Ngoài ra, Nhà trường còn có các chính sách khuyến khích cán bộ, giáo viên, nhân viên học tập nâng cao trình độ (3.2.06 - *Quy định chế độ chính sách hỗ trợ cán bộ, giảng viên, nhân viên đi học tập bồi dưỡng*). Các kế hoạch, biện pháp thực hiện việc bồi dưỡng cập nhật và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ được thể hiện tại các nghị quyết Đảng ủy, kết luận hội nghị giao ban (3.2.07 - *Báo cáo công tác đào tạo bồi dưỡng và phương hướng công tác đào tạo bồi dưỡng của trường hàng năm*; 3.2.08 - *Báo cáo về việc hỗ trợ giáo viên, cán bộ viên chức học nâng cao trình độ hàng năm*; 3.2.09 - *Ý kiến của nhà giáo, cán bộ*

quản lý, viên chức, người lao động về thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, đánh giá, phân loại.).

Sau mỗi năm học, Ban thanh tra của Nhà trường đều tiến hành thanh tra việc thực hiện các chế độ chính sách của Nhà trường đối với cán bộ, giảng viên, nhân viên của Nhà trường.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.3: Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tính đến tháng 8 năm 2021, Trường có 250 giảng viên. Tất cả giảng viên đều có trình độ đại học trở lên, các giảng viên đều tốt nghiệp đại học hoặc có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm đảm bảo đáp ứng điều kiện theo Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định chuẩn nhà giáo giáo dục nghề nghiệp. Các giảng viên dạy thực hành đều đạt chuẩn về kỹ năng thực hành theo quy định. (3.3.01 - *Danh sách cán bộ, nhà giáo, nhân viên toàn trường*; 3.3.02 - *Hồ sơ quản lý nhà giáo*; 3.3.06 – *Phiếu đánh giá nhận xét, đánh giá và phân loại cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức, người lao động*). 100% giảng viên có trình độ tin học Ứng dụng cơ bản hoặc tương đương trở lên. Chứng chỉ ngoại ngữ A1, A tương đương bậc 1 là: 02; Chứng chỉ ngoại ngữ A2, B tương đương bậc 2 là: 101; Chứng chỉ ngoại ngữ B1, C tương đương bậc 3 là: 106; Chứng chỉ ngoại ngữ B2 tương đương bậc 4 là: 19; Chứng chỉ ngoại ngữ C1 tương đương bậc 5 là: 10; Cử nhân anh văn là: 11.

Hiện tại Nhà trường có đội ngũ giảng viên dạy thực hành đáp ứng yêu cầu giảng viên dạy được cả lý thuyết và thực hành (3.3.03 - *Thống kê giáo viên dạy được cả lý thuyết và thực hành*; 3.3.04 - *Tổng hợp giờ giảng của giảng viên các năm 2018 – 2019; 2019 - 2020 và 2020 - 2021*)

Trong năm học, Ban Thanh tra sẽ tiến hành thanh kiểm tra trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của của đội ngũ các giảng viên (3.3.05 - *Báo cáo đánh giá, xếp loại nhà giáo GDNN theo chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm*)

Điểm tự đánh giá: 0 điểm

Tiêu chuẩn 3.4: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên đáp ứng được yêu cầu về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và được đảm bảo quyền lợi theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường (*3.3.01 – Danh sách trích ngang nhà giáo; 3.4.01 – Hồ sơ quản lý nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động; 3.4.02 - Quyết định về việc ban hành quy chế tổ chức hoạt động của Trường*).

Cán bộ quản lý, giảng viên, viên chức và nhân viên của Trường thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của Trường (*3.4.03 - Nội quy và quy định của trường; 3.3.06 - Phiếu đánh giá nhận xét, đánh giá và phân loại cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức, người lao động; 1.6.03 - Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.5: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, trước khi bắt đầu năm học mới, Phòng QL Đào tạo lập kế hoạch đào tạo cho từng ngành, xây dựng tiến độ đào tạo trình Hiệu trưởng phê duyệt (*2.4.02 - Kế hoạch đào tạo hàng năm; 2.5.01 - Tiến độ đào tạo từng năm học*). Căn cứ vào danh sách sinh viên của các lớp học, số lượng giảng viên hiện có của Trường (*2.5.05 - Kế hoạch giáo viên từng học kỳ, năm học*), theo kế hoạch và tiến độ đào tạo của năm học, Phòng QL Đào tạo phối hợp với các đơn vị xây dựng kế hoạch phân công giảng viên, thời khoá biểu cho từng môn học (*2.5.02 - Thời khóa biểu từng học kỳ, năm học*).

Từ năm 2018 đến nay, tất cả các môn học theo kế hoạch đào tạo đã lập có đủ giảng viên giảng dạy và số lượng sinh viên trong lớp đúng theo quy định. (*3.3.04 – Tổng hợp giờ giảng của nhà giáo các năm 2018 – 2019; 2019 -2020 và 2020 - 2021*).

Thực hiện Nghị định 143/2016/NĐ – CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và công văn 199/TCĐN-KHTC ngày 06/4/2007 của Tổng cục dạy nghề hướng dẫn tính số lượng sinh viên quy đổi và giảng viên quy đổi. Số lượng sinh viên và giảng viên hàng năm của Trường luôn đảm bảo đúng quy định. (*2.4.04 - Quyết định biên chế các lớp theo phương thức tích lũy mô - đun hoặc tín chỉ và danh*

sách các lớp, khóa học các năm học từ 2018-2019 đến 2020-2021; 3.5.01 - Danh sách giáo viên các năm từ 2018-2019; 2019-2020 và 2020 - 2021).

Căn cứ vào tổng hợp giờ giảng của giảng viên hàng năm, bảng thống kê vượt giờ của giảng viên và cán bộ quản lý (3.5.02 - *Thống kê vượt giờ của cán bộ, giáo viên các năm từ 2018-2019; 2019-2020 và 2020-2021*) và theo quy định tiêu chuẩn giảng dạy của giảng viên, cán bộ quản lý nhà trường hàng năm (3.5.03 - *Quyết định số 504/QĐ-CDCT ngày 05/9/2019 quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường*; 3.5.04 - *Kế hoạch phân công giảng dạy cho toàn khóa của chương trình*; 3.5.05 – *Danh sách người học từng lớp, danh sách thể hiện số người học học lý thuyết, học thực hành*) cho thấy: giảng viên có số giờ giảng dạy không vượt quá 1/2 số giờ tiêu chuẩn; giảng viên kiêm chức có số giờ giảng dạy không vượt quá 1/3 số giờ tiêu chuẩn nhưng không quá 200 giờ trong một năm học.(3.3.01- *Danh sách trích ngang nhà giáo*; 3.5.06 – *Bảng thanh toán lương, thanh toán tiền vượt giờ*; 3.5.07 – *Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khác của nhà giáo theo học kỳ, năm học*; 3.5.08 – *Bảng thống kê tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo; Bảng tính người học quy đổi; Bảng tính nhà giáo quy đổi*; 3.5.09- *Biên bản thanh, kiểm tra đối với đội ngũ nhà giáo*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.6: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Phòng QL Đào tạo phối hợp các Khoa xây dựng kế hoạch đào tạo cho từng ngành theo khoá học, chi tiết đến từng môn học, cụ thể cho các giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập lao động sản xuất theo đúng yêu cầu của chương trình đào tạo. Với chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, thời khóa biểu đã được phê duyệt, đội ngũ giảng viên đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo. (2.4.02 - *Kế hoạch đào tạo hàng năm*; 2.6.04 - *Chương trình đào tạo từng ngành*; 2.8.06 - *Tập Sổ lên lớp các lớp, các ngành đang đào tạo*; 3.6.01 - *Sổ tay giáo viên*; 2.5.04 - *Kế hoạch giảng dạy, Sổ giáo án*; 2.5.08 - *Kế hoạch dự giờ và kiểm tra hoạt động giảng dạy của nhà giáo của các khoa*; 2.8.01 - *Biên bản dự giờ và kiểm tra hoạt động giảng dạy của nhà giáo của các khoa*; 3.4.01 – *Danh sách trích ngang nhà giáo*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Để chuẩn hóa trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo của Nhà trường, Trường luôn có nhiều chính sách đãi ngộ đối với giảng viên và có nhiều hình thức thực hiện các chính sách, khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy (3.7.01 - Báo cáo kết quả học tập, bồi dưỡng của cán bộ quản lý hàng năm; 3.7.02 – Văn bản của trường quy định chính sách khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy; Quy chế làm việc, Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2019, 2020, 2021; 3.7.03 – Công văn đăng ký kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm; 3.7.04 – Công văn tham gia tổ chức lớp bồi dưỡng, kiểm tra, đánh giá kỹ năng thực hành cho nhà giáo; 3.7.05 – Công văn đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng hàng năm; 3.7.06 – Thông báo kết luận của Ban giám hiệu tại Hội nghị giao ban về bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.8: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.

Mô tả, phân tích, nhận định

Thực hiện mục tiêu phát triển Nhà trường thành Trường Cao đẳng chất lượng cao đến năm 2025, mỗi năm Nhà trường đều có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ giảng viên. Thực hiện chỉ đạo của Nhà trường, hàng năm các đơn vị hướng dẫn toàn thể cán bộ, giảng viên rà soát và lập kế hoạch tự học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ của riêng mình để làm căn cứ đề xuất Nhà trường bố trí cử đi học tập nâng cao trình độ (1.9.04 - Các nghị quyết của Đảng bộ Nhà trường; 3.8.01 - Công văn và danh sách cử nhà giáo tham gia các khóa học; 3.1.06 - Danh sách, quyết định cử cán bộ - nhà giáo đi công tác, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước; 3.8.02 - Hình chụp cán bộ, nhà giáo, nhân viên đang học bồi dưỡng; 3.8.03 – Các văn bằng, chứng chỉ của nhà giáo sau khóa học; 3.8.04 – Báo cáo hội giảng cấp đơn vị các năm; 3.8.05 - Kế hoạch Tổ chức hội giảng hàng năm; 3.8.06 – Kết quả Hội giảng cấp Trường các năm từ 2019 đến 2021; 3.8.07 – Danh sách nhà giáo dạy giỏi cấp trường, cấp ngành, cấp thành phố, và quyết định khen thưởng nhà giáo dạy giỏi; 3.8.08 – Quyết định về cử nhà giáo tham gia lớp cắt gọt kim loại tại CHLB Đức; quyết định về cử nhà giáo tham gia khóa học GDNN ngành công nghiệp thực phẩm tại Đan Mạch; 3.8.09 - Báo cáo kết quả của các khóa học, bồi dưỡng

(QĐ công nhận tốt nghiệp lớp TC LLCT – HC năm 2019; Bảng kết quả bồi dưỡng CC THUD cơ bản; báo cáo số 118/BC – CDCT ngày 09/6/2020 về kết quả bồi dưỡng QP – AN 2015 - 2020).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.9: Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường luôn chú trọng trong việc xây dựng đội ngũ giảng viên đạt chuẩn theo quy định. Trong những năm qua, Nhà trường thường xuyên lên kế hoạch và tổ chức cho giảng viên tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng (ngắn hạn, dài hạn) để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng thực hành cho đội ngũ giảng viên.

Đối với giảng viên dạy trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, việc thâm nhập thực tế bổ sung kinh nghiệm là việc làm tất yếu và thường xuyên. Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch cử giáo viên đi thực tế tại các công ty có liên kết với Trường kết hợp giảng dạy và quản lý sinh viên *(3.9.01 - Danh sách trích ngang nhà giáo cơ hữu, nhà giáo thỉnh giảng có phân môn giảng dạy; 3.9.02 – Danh sách nhà giáo cơ hữu được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất hàng năm; 3.9.03 – Văn bản/tài liệu/hình ảnh về việc nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại đơn vị sử dụng lao động hàng năm)*. Sau mỗi đợt đi thâm nhập thực tế, các cán bộ, giảng viên được cử đi đều có báo cáo kết quả. *(3.9.04 – Báo cáo/văn bản có nội dung về công tác bồi dưỡng, thực tập của nhà giáo; 3.9.05 - Ý kiến của nhà giáo về công tác bồi dưỡng, thực tập của nhà giáo)*

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.10: Hàng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Nhà trường đều có tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo, từ đó rà soát, lập danh sách các giáo viên còn chưa đạt chuẩn chuyên môn nghiệp vụ để tạo điều kiện tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng (ngắn hạn, dài hạn) nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng thực hành *(3.2.07- Báo cáo công tác đào tạo bồi dưỡng và phương hướng công tác đào tạo bồi dưỡng của trường hàng năm)*.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.11: Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hiệu trưởng nhà trường từ tháng 03 năm 2017 – đến nay, Hiệu trưởng Bùi Mạnh Tuấn (sinh năm 1971), thạc sĩ ngành Kỹ thuật, cao cấp lý luận chính trị, Chứng chỉ quản lý giáo dục nghề nghiệp, có nhiều đề tài nghiên cứu cấp Bộ và là chủ nhiệm nhiều công trình nghiên cứu khoa học. Nhiều năm liền Đạt nhiều danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở. Có nhiều kinh nghiệm thực tế. Bổ nhiệm lần đầu năm 2017 (*3.11.01 - Danh sách trích ngang của Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng*).

Phó hiệu trưởng Đặng Công Quốc (sinh năm 1968) có trình độ thạc sĩ khoa học, thạc sĩ công nghệ thông tin, cao cấp Lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ B1, có nhiều bài báo khoa học trong nước và quốc tế. Đạt nhiều danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, nhiều bằng khen cấp ngành, Bộ. Có nhiều kinh nghiệm thực tế - Bổ nhiệm lần đầu ngày 04 tháng 4 năm 2013 (*3.11.01 - Danh sách trích ngang của Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng*).

Phó hiệu trưởng Nguyễn Anh Tuấn (sinh năm 1974), thạc sĩ kỹ thuật, trung cấp lý luận chính trị, có nhiều đề tài nghiên cứu cấp Bộ. Đạt nhiều danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, nhiều bằng khen các cấp. Có nhiều kinh nghiệm thực tế - Bổ nhiệm lần đầu tháng 05 năm 2018 (*3.11.01 - Danh sách trích ngang của Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng*).

Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng được bổ nhiệm đảm bảo các yêu cầu theo quy định các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Điều lệ trường cao đẳng và Quy chế bổ nhiệm, công nhận, bổ nhiệm lại, công nhận lại, miễn nhiệm, thôi công nhận, từ chức hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường cao đẳng.

Ban giám hiệu Nhà trường đều đạt chuẩn các yêu cầu về trình độ chuyên môn, đều trưởng thành từ giảng viên giảng dạy, có thâm niên công tác và độ tuổi theo quy định của Điều lệ trường cao đẳng; bản thân có phẩm chất đạo đức tốt, sống giản dị, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao thể hiện ở sự phát triển mạnh mẽ về quy mô đào tạo cũng như cơ sở vật chất của nhà trường trong những năm gần đây (*3.11.02 - Kết quả phân loại đảng viên hàng năm; 3.11.03 - Báo cáo đánh giá cán bộ viên chức hàng năm; 1.6.03 – Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.12: Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào các văn bản quy định về bổ nhiệm, miễn nhiệm. Nhà trường đã xây dựng, ra quyết định tiêu chuẩn, điều kiện, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm và thực hiện đúng theo quyết định khi bổ nhiệm cán bộ quản lý các đơn vị trong Nhà trường. (3.12.01 - *Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức, người lao động*; 3.12.02 - *Danh sách trích ngang CBQL các đơn vị thuộc trường*; 3.12.03 - *Các QĐ bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.13: Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tính đến thời điểm tháng 11 năm 2021, Trường Cao đẳng Công Thương TP. HCM có 25 đơn vị trực thuộc, Trong đó:

- 12 phòng gồm: Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Tài chính kế toán, Phòng Quản trị thiết bị, Phòng Quản lý SV, Trung tâm Khảo thí và KĐCL, Phòng quản lý khoa học và hợp tác quốc tế, Phòng đào tạo thường xuyên, Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm Tin học và Ngoại ngữ, Phòng Quản lý Ký túc xá, Trung tâm khởi nghiệp.

- 13 khoa gồm: Khoa Cơ khí, Khoa Điện- Điện tử, Khoa Cơ khí động lực, Khoa Ngoại ngữ, Khoa Da giày, Khoa Dệt may, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Kế toán tài chính ngân hàng, Khoa Lý luận chính trị, Khoa Khoa học cơ bản, Khoa Công nghệ hóa học và thực phẩm, Khoa Quản trị kinh doanh, Khoa Giáo dục thể chất – Quốc phòng (1.3.02 - *Các quyết định thành lập các Phòng, Khoa, đơn vị trực thuộc Trường*; 3.12.02 – *Danh sách trích ngang CBQL các đơn vị trực thuộc trường*; 3.13.01 – *Hồ sơ cán bộ quản lý lưu tại phòng Tổ chức hành chính*; 1.6.03 – *Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường*; 1.5.03 – *Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị NH 2018 - 2019, 2019 - 2020, 2020 - 2021*).

Như vậy trong tổng số 25 đơn vị phòng ban trực thuộc: có 22 trường đơn vị, 3 phó phụ trách.

Căn cứ vào quy hoạch cán bộ quản lý của Trường đến năm 2021 (3.13.02 – *Quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2016 - 2021*) và danh sách cán bộ quản lý,

nhân viên làm việc tại các đơn vị trong trường (*3.13.04 – Danh sách cán bộ, nhà giáo, nhân viên toàn trường*) cho thấy cán bộ được quy hoạch có chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp với vị trí quy hoạch đồng thời đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên được quy hoạch đảm bảo có sự kế thừa về kinh nghiệm, công tác chuyên môn, độ tuổi. (*3.13.03 – Phiếu nhận xét, đánh giá phân loại viên chức NH 2018 - 2019, 2019 - 2020, 2020 - 2021*).

Trên cơ sở quy hoạch phát triển nguồn nhân lực Trường đã xây dựng chiến lược phát triển đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Trong nội dung chiến lược có nội dung về kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.14: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tính đến thời điểm tháng 11 năm 2021, Trường Cao đẳng Công thương TP. HCM có xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý, đảm bảo yêu cầu được bổ nhiệm theo Thông tư liên tịch số 50/2005/TTLT-BTC-BNV ngày 15/6/2005 (*3.12.02 - Danh sách trích ngang cán bộ quản lý các đơn vị trực thuộc trường*). Tất cả cán bộ quản lý đều đạt chuẩn chức danh theo quy định (*3.13.01 - Hồ sơ cán bộ quản lý lưu tại phòng Tổ chức hành chính*).

Từ đầu năm 2019 đến nay, tất cả cán bộ quản lý của Trường được cử đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ (ít nhất 1 lần/1 người) chiếm 100% số lượng cán bộ quản lý của trường (*3.14.01 - Danh sách đội ngũ viên chức, người lao động được cử tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng hàng năm; 3.14.03 – QĐ số 375/QĐ – CDCT ngày 10/7/2019 về cử cán bộ, giảng viên tham dự lớp học tập tại Phần Lan*).

Cuối mỗi khoá học, các cán bộ quản lý đều có báo cáo kết quả học tập bồi dưỡng lên Hiệu trưởng Nhà trường và Phòng Tổ chức Hành chính để cập nhật hồ sơ cán bộ (*3.14.02 - Các văn bằng, chứng chỉ của đội ngũ viên chức, người lao động sau khóa học; 3.14.04 – Thông báo kết luận của Ban giám hiệu tại hội nghị giao ban về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý; 3.14.05 - Ý kiến của cán bộ quản lý về kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.15: Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ.

Mô tả, phân tích, nhận định

Căn cứ vào cơ cấu nhân lực của Trường trong đề án vị trí việc làm thì đội ngũ viên chức, người lao động của Trường đủ về số lượng và cơ cấu chuyên môn, nghiệp vụ và có năng lực phù hợp với các vị trí làm việc tương ứng của Trường. (3.13.04 - *Danh sách cán bộ, nhà giáo, nhân viên toàn trường*; 3.15.01- *Danh sách trích ngang viên chức, người lao động trong trường*).

Báo cáo của các đơn vị, của Trường và kết quả bình xét lao động, thi đua hàng năm thì đội ngũ viên chức, người lao động của Nhà trường đều hoàn thành các nhiệm vụ, công việc được giao (1.5.03 – *Các báo cáo tổng kết hàng năm của các đơn vị trong trường*; 1.6.03 - *Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường*). Trong đó có nhiều người đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, được khen thưởng.

Từ đầu năm 2019, hầu hết đội ngũ viên chức, người lao động được cử đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ. (3.14.01 - *Danh sách đội ngũ viên chức, người lao động được cử tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng hàng năm*)

Cuối mỗi khoá học, đội ngũ viên chức, người lao động đều có báo cáo kết quả học tập bồi dưỡng lên Hiệu trưởng Nhà trường và Phòng Tổ chức Hành chính để cập nhật hồ sơ quản lý. (3.14.02 - *Các văn bằng, chứng chỉ của đội ngũ viên chức, người lao động sau khóa học*; 3.8.09 – *Báo cáo kết quả của các khóa học, bồi dưỡng (QĐ công nhận tốt nghiệp lớp TC LLCT – HC hàng năm; Bảng kết quả bồi dưỡng CC THUD cơ bản; báo cáo số 118/BC – CDCT ngày 09/6/2020 về kết quả bồi dưỡng QP – AN 2015 - 2020)*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

4. Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình

Đánh giá tổng quát tiêu chí 4:

a) Mở đầu

Tất cả các chương trình được xây dựng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường cũng như nhu cầu thực tế trong sản xuất của các doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, gắn kết nhà trường với doanh nghiệp, với thị trường lao động.

Từ năm 2019, Phòng QL Đào tạo đã phối hợp với các khoa chuyên môn xây dựng chương trình giảng dạy theo khung chương trình của Bộ LĐTBXH, và xây dựng chương trình đào tạo cho từng ngành học, từng cấp độ và đã được Hiệu trưởng ký duyệt ban hành đào tạo. Chương trình đào tạo tại trường có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt được và có tính liên thông hợp lý giữa các trình độ đào tạo.

Hàng năm, chương trình đào tạo của trường được rà soát, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với nền công nghệ mới cũng như đáp ứng nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp. Mỗi chương trình đào tạo có đủ mô - đun, môn học theo mẫu định dạng chung, được xác định rõ phương pháp và các yêu cầu về kiểm tra đánh giá kết quả học tập.

b) Những điểm mạnh

Trường có đầy đủ chương trình cho các ngành đào tạo. Các chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng liên thông hợp lý, hàng năm được rà soát, điều chỉnh và cập nhật kiến thức mới dưới sự góp ý của các giảng viên, chuyên gia và các doanh nghiệp.

Các chương trình đào tạo của trường có mục tiêu được xác định rõ ràng, quy định cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng, phương pháp, hình thức đào tạo cho từng trình độ đối với mỗi mô - đun, mỗi môn học, mỗi ngành.

Giảng viên của trường có đủ giáo trình giảng dạy và được hiệu chỉnh, biên soạn mới hàng năm.

c) Những tồn tại

Giáo trình biên soạn ở mức lưu hành nội bộ.

d) Kế hoạch nâng cao chất lượng

Lập kế hoạch biên soạn giáo trình, mời các độc giả góp ý, hiệu chỉnh để giáo trình của trường được phát hành rộng rãi, trở thành một tài liệu tham khảo cho tất cả sinh viên, giảng viên trên cả nước.

Lập kế hoạch định kỳ khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, sinh viên đã tốt nghiệp và các tổ chức khác để bổ sung điều chỉnh chương trình, giáo trình.

e) Điểm đánh giá

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đánh giá
Tiêu chí 4	15

Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	1
Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	1
Tiêu chuẩn 6	1
Tiêu chuẩn 7	1
Tiêu chuẩn 8	1
Tiêu chuẩn 9	1
Tiêu chuẩn 10	1
Tiêu chuẩn 11	1
Tiêu chuẩn 12	1
Tiêu chuẩn 13	1
Tiêu chuẩn 14	1
Tiêu chuẩn 15	1

Tiêu chuẩn 4.1: Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định

Hiện tại Trường đang đào tạo hệ Cao đẳng và Cao đẳng liên thông. Nhà trường có đầy đủ các chương trình đào tạo cho hệ cao đẳng và cao đẳng liên thông. Hiện tại không đào tạo hệ trung cấp tại trường. (1.2.01 - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp được cấp ; 2.1.01 – Bảng thống kê các ngành đào tạo của trường ; 2.1.02 – Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.2: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường hiện có 22 chương trình đào tạo cao đẳng chính quy. Các chương trình của nhà trường được xây dựng, điều chỉnh theo đúng quy định của thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng (4.2.01 - *Quyết định thành lập Ban chủ nhiệm/tổ biên soạn để lựa chọn chương trình đào tạo*; 4.2.02 - *Các biên bản trong quá trình biên soạn/lựa chọn, thẩm định chương trình đào tạo*; 2.1.02 - *Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành*; 4.2.03 - *Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, nghiệm thu chương trình đào tạo*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Chương trình đào tạo có mục tiêu được xác định rõ ràng, bao gồm mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và xác định rõ phương pháp, hình thức đào tạo. Các chương trình đào tạo được nghiệm thu trước khi đưa vào áp dụng, có quy định cụ thể các kiến thức, kỹ năng và thái độ sinh viên tốt nghiệp cần phải đạt được tương ứng với từng ngành đào tạo (2.1.02 - *Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành*, 2.6.04 - *Chương trình đào tạo từng ngành*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.4: Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Mỗi một chương trình giáo dục đào tạo của trường khi xây dựng đều có hội đồng xây dựng chương trình, hội đồng thẩm định. Thành viên của từng Hội đồng là các giảng viên có chuyên môn cao từ các khoa, 2 chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo từ các trường bạn, và có ít nhất 2 cán bộ kỹ thuật có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong các nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh, và các doanh nghiệp tham gia đánh giá, phản biện về chương trình đào tạo (4.2.01 - *Quyết định thành lập Ban chủ nhiệm/tổ biên soạn để lựa chọn chương trình đào tạo*; 4.2.02 - *Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, nghiệm thu chương trình*

đào tạo; 4.2.03 – Các biên bản trong quá trình biên soạn/ lựa chọn, thẩm định chương trình đào tạo; 4.4.01 - Danh sách CB quản lý, GV tham gia xây dựng chương trình đào tạo; 4.4.02 - Danh sách giảng viên, tham gia biên soạn chương trình đào tạo; 4.4.03 - Danh sách Doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động tham gia góp ý kiến chương trình đào tạo; 2.5.09 - Phiếu góp ý kiến của CBQL và GV về chương trình đào tạo; 2.5.10 - Phiếu góp ý kiến của Doanh nghiệp về chương trình đào tạo; 4.4.04 - Kế hoạch về việc tổ chức hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo; 2.1.02 - Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.5: Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Để chương trình đào tạo luôn đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng được sự thay đổi của thị trường lao động, phù hợp với nhu cầu xã hội. Hàng năm, Nhà trường đã tổ chức khảo sát, thu thập các ý kiến nhận xét đánh giá của người sử dụng lao động, cựu học sinh đã đi làm về chất lượng đào tạo tại trường, từ đó có kế hoạch điều chỉnh cho phù hợp. Qua các kết quả khảo sát, chương trình đào tạo được đánh giá là có tính thực tiễn, đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động (*2.1.02 - Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành; 2.1.03 - Quyết định ban hành chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo năm 2019, 2020, 2021; 4.5.01 - Báo cáo lấy ý kiến của doanh nghiệp và người học tốt nghiệp đã đi làm về chương trình đào tạo; 2.5.15 - Biên bản Hội thảo hiệu chỉnh chương trình*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.6: Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Chương trình đào tạo của nhà Trường được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa trình độ cao đẳng và đại học, trong đó có bao gồm chương trình chi tiết các môn học (*2.1.02 – Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành*). Nội dung liên thông đã thể hiện trong chương trình đào tạo. Nhà trường đã liên kết đào tạo với Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tài chính – Marketing, Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học 10 ngành có

trong danh mục ngành đào tạo của Trường (*4.6.01 - Thông báo tuyển sinh đại học liên thông; 4.6.02 - Địa chỉ website đào tạo liên thông; 4.6.03 - Hợp đồng thỏa thuận đào tạo với cơ sở đại học*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.7: Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đổi với chương trình đào tạo đã ban hành.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường có đủ các chương trình đào tạo cho tất cả các ngành đang đào tạo tại trường. Các chương trình đào tạo đều được cập nhật, xây dựng và điều chỉnh bổ sung hàng năm và có sự tham gia tích cực của các giảng viên chuyên ngành có chuyên môn cao, các chuyên gia, và cán bộ kỹ thuật có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong các nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh, (*2.1.02 - Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành; 4.7.01 - Hệ thống các mục tiêu của chương trình đào tạo lần đầu; 2.5.13 - Báo cáo lấy ý kiến của doanh nghiệp và người học tốt nghiệp đã đi làm về chương trình đào tạo; 4.2.03- Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, nghiệm thu chương trình; 2.5.15 - Biên bản Hội thảo hiệu chỉnh chương trình; 4.2.02 - Biên bản họp thẩm định chương trình đào tạo*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.8: Chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, căn cứ các ý kiến góp ý từ các đợt khảo sát cũng như tham khảo chương trình đào tạo của các nước tiên tiến, Phòng QL đào tạo và các khoa chịu trách nhiệm rà soát bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo của Trường nhằm phù hợp với kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Sau khi điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo Nhà trường ra quyết định sử dụng chương trình đào tạo và chương trình sẽ được áp dụng cho năm học kế tiếp (*4.7.01 - Các Quyết định ban hành chương trình và chương trình đào tạo lần đầu; 4.7.05 - Các Quyết định ban hành chương trình và chương trình đào tạo đã được cập nhật và điều chỉnh; 4.8.01- Các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài; 4.8.02 - Danh mục và chương trình tiên tiến trên thế giới*)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.9: Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ

chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trước khi tổ chức đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng, nhà Trường đã so sánh chương trình đào tạo trung cấp và chương trình đào tạo cao đẳng hiện hành để bổ sung những môn học chưa có và những môn học còn chênh lệch số tín chỉ (*4.9.01 - Quyết định ban hành chương trình và chương trình đào tạo liên thông kèm theo*); Căn cứ vào bảng điểm cụ thể của từng thí sinh khi trúng tuyển nhà Trường rà soát các tín chỉ, môn học và có quyết định đối với tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học (*4.9.02 - Báo cáo/văn bản thể hiện kết quả rà soát các tín chỉ, môn học mà người học không phải học, khi học chương trình liên thông; 4.9.03 - Quyết định đối với các tín chỉ, môn học mà người học không phải học, khi học chương trình liên thông*)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.10: Có đủ giáo trình cho các mô đun, môn học của từng chương trình đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hiện nay trường có 22 chương trình đào tạo hệ Cao đẳng với tổng số 955 môn học. Các môn học giảng dạy đều có đủ giáo trình chính trong quá trình giảng dạy và đã được thẩm định qua hội đồng trường và có văn bản quyết định sử dụng giáo trình được chọn phù hợp với chương trình đào tạo (*1.2.01 - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN được cấp; 2.1.02 - Quyết định ban hành Chương trình đào tạo cao đẳng các ngành ; 4.10.01 – Danh sách thống kê giáo trình cho từng mô-đun, môn học của các chương trình đào tạo; 4.10.02 – Quyết định phê duyệt và cho phép đưa giáo trình vào sử dụng; 4.10.03 - Bản in hoặc bản điện tử các giáo trình*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.11: 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hội đồng thẩm định giáo trình của Trường đạt tiêu chuẩn trước khi nghiệm thu và ban hành. Các biên bản phản biện, các biên bản nghiệm thu của Hội đồng thẩm định đều nhận xét về mức độ đáp ứng yêu cầu đổi mới về nội dung và

phương pháp dạy học của từng giáo trình. Do đó, 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức. (2.1.02 - *Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành; 4.10.01– Danh sách thống kê giáo trình cho từng mô-đun, môn học của các chương trình đào tạo; 4.10.03 - Bản in hoặc bản điện tử các giáo trình*)

100% giảng viên lên lớp có giáo trình giảng dạy. Hàng năm tài liệu giảng dạy được biên soạn lại cho phù hợp với thực tiễn.

Nhà trường sẽ tiếp tục đầu tư thêm nhiều sách chuyên môn cho thư viện trong những năm tới .

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.12: Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Các mô - đun, môn học trong chương trình đào tạo các ngành của trường 100% có giáo trình giảng dạy. Các giáo trình giảng dạy đã được hội đồng thẩm định nhận xét, đánh giá đã được cụ thể hoá các yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ cần đạt trong chương trình đào tạo, tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực (1.2.01 - *Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN; 4.2.02–Biên bản họp thẩm định chương trình đào tạo; 4.10.01 – Danh sách thống kê giáo trình cho từng mô – đun, môn học của các chương trình đào tạo; 4.10.03 – Bản in hoặc bản điện tử các giáo trình; 2.1.02 - Quyết định ban hành Chương trình đào tạo cao đẳng các ngành*)

Trường đã định kỳ lấy ý kiến nhận xét đánh giá của cán bộ, giảng viên, sinh viên về chất lượng đáp ứng các yêu cầu cụ thể hoá về nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ cần đạt trong chương trình đào tạo (2.5.09 – *Phiếu góp ý kiến của CBQL và GV về chương trình đào tạo*),

Trong các cuộc họp chuyên môn của khoa theo định kỳ, trường thu thập ý kiến nhận xét đánh giá của cán bộ, giảng viên, sinh viên về chất lượng giáo trình. Việc thăm dò ý kiến của cán bộ, giảng viên và sinh viên về mức độ tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực là một nội dung quan trọng của những cuộc họp chuyên môn, do vậy chất lượng các ý kiến đóng góp các phương pháp dạy học tích cực được thể hiện trong giáo trình tuy không đồng đều ở các đơn vị nhưng góp phần nâng cao chất lượng của giáo trình. (4.12.01 – *Phiếu góp ý của nhà giáo về các giáo trình*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.13: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Các môn học trong chương trình đào tạo các ngành của trường 100% có giáo trình giảng dạy. Các giáo trình giảng dạy đảm bảo đã được cụ thể hoá các yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng, thái độ cần đạt trong chương trình đào tạo, tạo điều kiện để giảng viên có điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực. (*4.10.01 - Danh sách thống kê giáo trình cho từng mô-đun, môn học của các chương trình đào tạo; 4.10.03 - Bản in hoặc bản điện tử các giáo trình; 2.1.02 – Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành; 4.13.01 - Phiếu khảo sát ý kiến của người học về giáo trình; 4.13.02 - Phiếu khảo sát ý kiến của nhà giáo về giáo trình*)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.14: Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường đã định kỳ lấy ý kiến nhận xét đánh giá của cán bộ, giảng viên, cán bộ khoa học kỹ thuật của các đơn vị sử dụng lao động về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo đáp ứng các yêu cầu đặc thù của từng ngành (*4.14.01 – Kế hoạch thu thập ý kiến đánh giá của nhà giáo, cán bộ, người học về giáo trình đào tạo; 4.14.02 - Các đường link khảo sát trực tuyến*).

Việc thu thập ý kiến nhận xét đánh giá của cán bộ, giảng viên, cán bộ khoa học kỹ thuật của các đơn vị sử dụng lao động về chất lượng giáo trình, về mức độ phù hợp của các giáo trình đào tạo đáp ứng các yêu cầu đặc thù của từng ngành. Song số ý kiến chưa nhiều và chưa thực sự sâu sắc. (*4.14.03 – Báo cáo/văn bản thể hiện ý kiến, kết quả thu thập và tổng hợp ý kiến về giáo trình đào tạo*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.15: Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, nhà trường tiến hành

thu thập nhận xét đánh giá từ các giảng viên, chuyên gia, cán bộ khoa học từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh viên về chất lượng nội dung giáo trình đáp ứng yêu cầu đổi mới phù hợp với thực tế xã hội (*4.7.01 - Các Quyết định ban hành chương trình và chương trình đào tạo lần đầu; 4.7.05 - Các Quyết định ban hành chương trình và chương trình đào tạo đã được cập nhật và điều chỉnh; 4.15.01 - Chương trình đào tạo đã cải tiến; 4.15.02 - Hồ sơ điều chỉnh chương trình đào tạo; 4.10.03 - Bản in hoặc bản điện tử các giáo trình; 4.15.03 - Danh sách chương trình đào tạo có sự thay đổi*)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

5. Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện

Đánh giá tổng quát tiêu chí 5:

a) Mô tả

Trường CĐ Công Thương TP.HCM đã trải qua 45 năm hình thành và phát triển, qua từng giai đoạn đổi tên trường và được nâng cấp phù hợp với mục tiêu đào tạo. Được sự quan tâm của Đảng, Bộ GD – ĐT, Bộ LĐTB – XH,.. ngoài việc đầu tư xây dựng chương trình giáo dục đào tạo, Trường còn được tiếp nhận và đưa vào khai thác sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại.

Về cơ sở vật chất như nhà xưởng, phòng thí nghiệm, các bãi tập, nhà điều hành, khu ký túc xá cũng như khuôn viên Nhà trường ngày càng khang trang hiện đại, đảm bảo ổn định theo chỉ tiêu và kế hoạch đào tạo cũng như cảnh quan môi trường sư phạm trong Nhà trường.

Về trang thiết bị, phương tiện máy móc đáp ứng được nhu cầu giáo dục đào tạo các ngành đang được đào tạo trong Trường.

b) Những điểm mạnh

Trường có diện tích 33.646 m² với 1 tòa nhà 7 tầng (khu A), 1 tòa nhà 3 tầng (khu B), 1 tòa nhà 5 tầng (khu C), 1 tòa nhà 7 tầng (khu D); 229 giảng đường, phòng học lý thuyết hiện tại trang bị Projector; 137 xưởng, phòng thí nghiệm, phòng thực hành; Thư viện: 700m², Internet không dây; Ký túc xá: 276 chỗ ở, sân bóng, khu thể thao và giải trí,... . Vị trí xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực dân cư và mạng lưới cơ sở đào tạo, giao thông thuận tiện.

Trường có hệ thống hạ tầng cơ sở được trang bị tương đối đầy đủ và hoạt động tốt, phù hợp với chương trình đào tạo của Nhà trường.

Các công trình bảo đảm đúng quy chuẩn xây dựng và các yêu cầu về ngăn cách, vệ sinh, kiến trúc, chiếu sáng, thông gió, quy hoạch nội bộ thuận tiện cho vận chuyển, lắp đặt, vận hành thiết bị. Có hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước chung, riêng cho các khu vực trong trường theo nhu cầu hoạt động học tập và sinh hoạt. Các công trình xây dựng đều được lắp đặt hệ thống thiết bị phòng chống cháy nổ đầy đủ và hiện đại.

Nhà trường có đầy đủ phương tiện, thiết bị và dụng cụ trong xưởng thực hành phong phú về số lượng, chủng loại và chất lượng. Đảm bảo các yêu cầu về sư phạm, mỹ thuật công nghiệp, an toàn vệ sinh công nghiệp và vệ sinh môi trường. Hệ thống kho lưu giữ, bảo quản được thiết kế xây dựng ở những vị trí an toàn thuận tiện, đảm bảo các tiêu chuẩn như có mái che, hệ thống chiếu sáng, thông gió, chống ẩm mốc, phòng chống cháy nổ.

c) Những tồn tại

Còn một số ngành mới chuyển sang đào tạo theo chương trình mới nên một số thiết bị chưa đủ về số lượng trên đầu người học

d) Kế hoạch nâng cao chất lượng

Trường sẽ đẩy mạnh việc xây dựng trường trên cơ sở qui hoạch tổng thể được Bộ phê duyệt để đáp ứng yêu cầu mở rộng qui mô và nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Trường tiến hành trang bị thêm các thiết bị đào tạo thực hành cho các ngành trọng điểm nhằm đáp ứng được nhu cầu thực tiễn đồng thời mở rộng qui mô đào tạo cho một số ngành mới như ngành: Quản trị nhà hàng – khách sạn.

e) Điểm đánh giá

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đánh giá
Tiêu chí 5	15
Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	1
Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	1
Tiêu chuẩn 6	1
Tiêu chuẩn 7	1

Tiêu chuẩn 8	1
Tiêu chuẩn 9	1
Tiêu chuẩn 10	1
Tiêu chuẩn 11	1
Tiêu chuẩn 12	1
Tiêu chuẩn 13	1
Tiêu chuẩn 14	1
Tiêu chuẩn 15	1

Tiêu chuẩn 5.1: Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường CĐ Công Thương TP.HCM gồm có hai cơ sở đào tạo với tổng diện tích đất đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là: 38.007 m² (5.1.01- *Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*; 5.1.02 - *Hình ảnh trường chụp từ google map, kết quả thống kê khảo sát*; 5.1.03 - *Bản đồ xác định vị trí trường*; 5.1.04 – *Bản đồ khảo sát mặt bằng*)

Cơ sở chính của trường được xây dựng tại 20 Tăng Nhơn Phú – Phường Phước Long B – Thành phố Thủ đức – TP.HCM (1.3.01 - *Quyết định số 5945/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 27/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp II*) với diện tích: 33.646 m². Trường được xây dựng trên mặt bằng thuận lợi cho việc thiết kế hạ tầng kỹ thuật và rất phù hợp với đặc thù các ngành đào tạo mũi nhọn của trường. Tất cả các công trình xây dựng đều được khảo sát và thiết kế đồng bộ, có quy hoạch cho hệ thống thoát nước tốt do đó tại cơ sở này trường không bao giờ bị úng ngập, đảm bảo giao thông bình thường thuận tiện cho quá trình làm việc và học tập tại trường của cán bộ, giảng viên, sinh viên (5.1.05 - *Hồ sơ xây dựng, thiết kế mặt bằng khuôn viên trường*; 5.1.06 - *Bản vẽ thiết kế xây dựng trụ sở chính*; 5.1.07 - *Công văn của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận quy hoạch tổng thể mặt bằng Trường*).

Về hệ thống điện tại cơ sở chính trường có khảo sát và lắp đặt trạm biến áp 560 KVA. Do đó việc cung cấp điện phục vụ cho đào tạo, sản xuất và sinh hoạt trong trường rất ổn định. Về nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất, đào tạo trước đây nhà trường sử dụng nguồn nước ngầm qua hệ thống giếng khoan. Đến nay hệ thống nước sạch đã được cung cấp về trường đáp ứng đầy đủ nhu cầu nước sạch phục vụ sinh hoạt cho sinh viên và cán bộ, giảng viên của Nhà trường (5.1.08 - *Hóa đơn tiền nước*; 5.1.09 - *Hợp đồng cung cấp điện, hóa đơn tiền điện*).

Trên địa bàn của Trường không có nhà máy xí nghiệp, xung quanh chỉ là khu dân cư, không sát đường quốc lộ, được xây dựng ở khu dân cư, do đó không có ảnh hưởng gì đến quá trình dạy và học.

Trường CĐ Công Thương TP. HCM thực hiện nhiệm vụ giáo dục đào tạo theo hệ thống đào tạo của Bộ LĐ.TB&XH và chủ quản là Bộ Công Thương đều nằm trong qui hoạch chung của mạng lưới đào tạo trên địa bàn và các tỉnh phía Nam (5.1.03 - *Bản đồ xác định vị trí trường*; 1.1.02 - *Quyết định số 418/QĐ-BGDDT ngày 20/01/2009 về việc đổi tên trường*; 5.1.10 - *Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về cơ sở hạ tầng của Trường*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.2: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường xây dựng trên cơ sở khuôn viên tổng thể mặt bằng theo quy hoạch đã được phê duyệt. Với đặc điểm diện tích rộng nên việc khảo sát, thiết kế và xây dựng các cơ sở hạ tầng như giảng đường, nhà ăn, ký túc xá, khu tập thể CBCNV - GV, xưởng thực hành, bãi tập lái xe ô tô, bãi thực hành máy thi công, trạm xá, trạm điện, trạm bơm...được bố trí hợp lý, không gây ảnh hưởng lẫn nhau trong cùng một thời điểm hoạt động. Diện tích đất xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng chiếm khoảng 26,94%, các dải cây xanh và vườn trồng cây chiếm khoảng 35% tổng diện tích. (5.2.01 - *Số liệu về diện tích cây xanh*).

Giao thông nội bộ trong trường với hệ thống đường bê tông nhựa dài 7.169m, rộng 4m có sức chịu đựng cho xe tải 10-15 tấn (5.2.02 - *Sơ đồ hệ thống giao thông nội bộ của trường*). Trong khuôn viên được bố trí khoa học hợp lý, vườn hoa cây cảnh, thảm cỏ, vườn cây, hồ cá. Tất cả đã tôn lên một cảnh quan khang trang sạch đẹp của một môi trường đào tạo giàu tính sư phạm (5.2.03 - *Hình ảnh khuôn viên nhà trường*).

Khuôn viên nhà trường được quy hoạch hợp lý, phù hợp với yêu cầu hoạt động và khả năng phát triển trong tương lai (5.1.05 - *Hồ sơ xây dựng, thiết kế mặt bằng khuôn viên trường*).

Trong những năm tới, Trường tiếp tục tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, mở rộng quy mô đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội và phù hợp với chiến lược phát triển trường (5.2.04 - *Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về quy học tổng thể*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có các công trình, cơ sở hạ tầng phục vụ cho công tác đào tạo, bao gồm:

- Khu hành chính: Nhà điều hành tòa nhà 7 tầng (khu A), phòng làm việc của Hiệu trưởng, phòng làm việc của Hiệu phó và phòng QL Đào tạo, các phòng ban chức năng làm việc, 01 hội trường 500 chỗ.

- Khu học tập:

- + Phòng học và giảng đường: 229 giảng đường, phòng học lý thuyết hiện tại trang bị Projector, mỗi phòng được trang bị đầy đủ bàn ghế 45 – 100 chỗ ngồi, bảng từ, quạt trần và hệ thống chiếu sáng phòng học đủ tiêu chuẩn theo quy định. 137 xưởng, phòng thí nghiệm, phòng thực hành; Thư viện: 700 m², Internet không dây; Ký túc xá: 276 chỗ ở, sân bóng, khu thể thao và giải trí. Ngoài ra còn nhiều các thiết bị phụ trợ hiện đại khác phục vụ cho đào tạo.

- + Các phòng thí nghiệm: Gồm 5 phòng thí nghiệm và thử nghiệm.

- + Khu thực hành (xưởng): Gồm 132 nhà xưởng với diện tích 6.645m², trang bị đầy đủ thiết bị tiện nghi hiện đại cho sinh viên học thực hành các ngành cơ khí, cơ khí động lực, thí nghiệm vật liệu và thực tập.

- + Hệ thống thư viện với đầy đủ tài liệu phục vụ cho các chuyên ngành hiện đang đào tạo.

- + Nhà ăn tập thể học sinh: 1 tầng với diện tích 252m².

- + Ký túc xá: 276 chỗ ở, sân bóng, khu thể thao và giải trí
- + Khu trạm Y tế: Với diện tích 150m², cải tạo nâng cấp trang bị cơ sở vật chất có khả năng cấp cứu, điều trị các bệnh thông thường và làm công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho cán bộ công nhân viên và sinh viên.
- + Khu sân trường lát bê tông và gạch với diện tích 3.480m²
- + Khu hoạt động thể dục thể thao: Gồm 01 sân bóng chuyên, 01 sân chơi bóng đá và các sân chơi cầu lông.
- + Có khuôn viên cây xanh, thảm cỏ và toàn bộ đường nội bộ được rải nhựa đảm bảo khuôn viên Nhà trường luôn khang trang, có môi trường xanh, sạch, đẹp.
- + Các gara để xe máy, xe đạp, ô tô cho sinh viên, cán bộ công nhân viên Nhà trường và khách đến làm việc rộng rãi an toàn.

Các khối công trình, kiến trúc chính phục vụ nhu cầu đào tạo trên đây được thể hiện qua bộ hồ sơ hoàn công và bản thống kê tổng hợp về diện tích xây dựng các công trình (*5.1.05 - Hồ sơ xây dựng, thiết kế mặt bằng khuôn viên trường*).

Trường có đầy đủ các khối công trình phục vụ nhu cầu giáo dục đào tạo và các hoạt động khác (*5.3.01 - Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về khu học tập, thực hành, rèn luyện thể chất, phục vụ sinh hoạt*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.4: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có hệ thống đường giao thông nội bộ dài 7.169m rộng 4m chịu được tải trọng từ 10 -15 tấn, hai bên đường được trồng cây xanh để có bóng mát và tạo cảnh quan môi trường. Hệ thống giao thông nội bộ đảm bảo an toàn hợp lý trong việc vận chuyển đi lại (*5.2.02 - Sơ đồ hệ thống giao thông nội bộ của trường*). Hệ thống điện với các trạm biến áp có công suất 560KVA đảm bảo việc phân phối, truyền tải và tiêu thụ điện năng ổn định. Ngoài ra còn được trang bị hai máy phát điện có công suất đủ lớn sẵn sàng hoạt động để cung cấp điện khi có sự cố mất điện lưới xảy ra. Các vị trí được cấp điện đều được trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn và bố trí hợp lý tránh được tổn thất và lãng phí điện năng (*5.4.01 – Hồ sơ thiết kế bản vẽ hệ thống điện*). Hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt cho toàn trường với hệ thống giếng khoan, bơm công suất lớn, có tháp nước cao

hơn 50m và bể chứa 250m³. Đặc biệt đến nay hệ thống nước sạch được cung cấp từ nhà máy nước Thủ Đức đã đảm bảo nhu cầu nước sinh hoạt trong toàn trường (5.1.09 – *Hợp đồng cung cấp điện, hóa đơn tiền điện*). Cùng với hệ thống cấp nước là hệ thống thoát nước được quy hoạch và đảm bảo vệ sinh môi trường và không có úng ngập xảy ra. Các phòng học, nhà xưởng, kho đều có hệ thống thông gió và được trang bị các thiết bị phòng chống cháy nổ theo qui định an toàn PCCC, khu xưởng C và các xưởng xung quanh được trang bị các thiết bị chữa cháy tại chỗ như các bình CO₂, hệ thống bơm và vòi rồng có công suất lớn. (5.4.02 - *Quyết định ban hành nội quy phòng cháy chữa cháy tại Trường*; 5.4.03 - *Thống kê dụng cụ phòng cháy chữa cháy*; 5.4.04 - *Quyết định thành lập Đội PCCC hàng năm*; 5.4.05 - *Hồ sơ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy*; 5.4.06 - *Biên bản kiểm tra an toàn về Phòng cháy chữa cháy của Đội Cảnh sát PCCC hàng năm*).

Trường có đầy đủ các quy định về quản lý, bảo dưỡng và vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật (5.4.07 - *Các quy định về chế độ duy tu định kỳ - bảo dưỡng thường xuyên*). Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được phân công quản lý rõ ràng theo từng đơn vị, phòng, ban, khoa, trung tâm quản lý. Các công trình xây dựng, các thiết bị tài sản thường xuyên được kiểm tra bảo dưỡng sửa chữa hoặc nâng cấp nhằm đảm bảo tốt nhất các điều kiện phục vụ công tác đào tạo và các hoạt động khác trong nhà trường (5.4.08 - *Hồ sơ bảo dưỡng, sửa chữa cải tạo hệ thống điện*; 5.4.09 – *Hệ thống cấp nước chung cho khu học tập và sinh hoạt*; 5.4.10 – *Báo cáo tổng kết hàng năm của trường về PCCC nhà trường (kết luận họp giao ban của BGH)*. 5.4.11 - *Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về hạ tầng kỹ thuật của Trường*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường hiện có 42 phòng học lý thuyết, diện tích mỗi phòng 64m², 02 phòng hội thảo sử dụng đầy đủ các trang thiết bị nghe nhìn hiện đại, 02 phòng học công nghệ thông tin, 01 phòng học ngoại ngữ được trang bị 36 ca bin đảm bảo các kỹ năng nghe nói đọc viết, 05 phòng học đa năng sử dụng công nghệ thông tin và nhiều phòng học chuyên môn khác theo ngành đào tạo (5.5.01 - *Bảng thống kê diện tích sử dụng các phòng lý thuyết – thực hành – giảng đường phục vụ đào tạo*; 5.5.02 - *Bộ hồ sơ hoàn công*).

Khu thực hành: Gồm 05 nhà xưởng với diện tích 6.645m² với trang thiết bị đầy đủ hiện đại đảm bảo điều kiện thực hành tốt cho các ngành cơ khí sửa chữa ô tô, ngành điện công nghiệp, điện dân dụng, nghề hàn, thí nghiệm vật liệu (5.5.03 – *Sổ theo dõi tài sản ở các đơn vị*).

Các công trình được thực hiện theo đúng hồ sơ thiết kế, các công trình được lắp đặt đầy đủ hệ thống điện, nước đảm bảo tiêu chuẩn về chiếu sáng, với hệ thống quạt thông gió đảm bảo điều kiện thoáng mát, đã có nhiều phòng được trang bị máy điều hoà đảm bảo phục vụ tốt việc học tập và giảng dạy (5.5.04 – *Hướng dẫn sử dụng, vận hành, bảo hành thiết bị của nhà sản xuất*).

Theo nhiệm vụ chức năng của từng đơn vị trong trường mà các công trình được xây dựng và khai thác sử dụng đúng công năng. Mỗi cá nhân phải chịu trách nhiệm trước đơn vị về công tác quản lý khai thác sử dụng và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các công trình hoặc thiết bị được giao. Trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm trước Ban giám hiệu về các công trình, thiết bị, tài sản mà đơn vị mình quản lý (5.5.03 - *Sổ theo dõi tài sản ở các đơn vị*).

Trong các xưởng thực tập từng vị trí, phòng học thực hành đều có nội quy quy định việc thực hiện, quy trình vận hành thiết bị, máy móc, nhật ký làm việc của trang thiết bị (5.5.04 - *Hướng dẫn sử dụng, vận hành, bảo hành thiết bị của nhà sản xuất*; 5.5.05 - *Ý kiến của nhà giáo về phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành đảm bảo tiêu chuẩn*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.6: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo.

Các thiết bị đều có danh mục đào tạo, có hồ sơ xuất xứ, năm sản xuất, nơi sản xuất, nhà sản xuất rất rõ ràng, thể hiện trong các biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng (5.6.01 - *Danh mục thiết bị đào tạo của nhà trường hàng năm*; 5.6.02 – *Quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng tài sản nhà nước*). Tất cả máy móc, thiết bị của Trường được trang bị, Nhà trường đều có sổ sách theo dõi, có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng cho từng loại máy móc, thiết bị; máy móc, thiết bị đều có nhật trình và giao cho từng cá nhân, đơn vị quản lý khai thác sử dụng, hàng ngày máy móc đưa vào khai thác sử dụng đều được bảo dưỡng, đối với thiết bị thì bảo dưỡng theo định kỳ; Nhà trường thành lập Ban kiểm tra máy móc, thiết bị do đồng chí phó hiệu trưởng phụ trách công tác Đào tạo làm trưởng ban, hàng quý Nhà trường đều kiểm tra một lần, nhằm đánh giá việc quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng của tất cả các đơn vị thuộc Trường được giao quản lý (5.6.03 – *Biên bản kiểm kê nguyên liệu, vật liệu, công*

cụ, sản phẩm, hàng hóa hàng năm; 5.6.04 - Biên bản thực hiện duy tu định kỳ và số bảo dưỡng thường xuyên).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.7: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Theo nhiệm vụ chức năng của từng đơn vị trong Trường mà các công trình được xây dựng và khai thác sử dụng đúng công năng. Mỗi cá nhân phải chịu trách nhiệm trước thủ trưởng đơn vị về công tác quản lý khai thác sử dụng và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các công trình hoặc thiết bị được giao. Trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm trước Ban giám hiệu về các công trình, thiết bị, tài sản mà đơn vị mình quản lý (*5.5.03 - Sổ theo dõi tài sản ở các đơn vị*).

Trong các xưởng thực tập từng vị trí, phòng học thực hành đều có nội quy quy định việc thực hiện, quy trình vận hành thiết bị, máy móc, nhật ký làm việc của trang thiết bị (*5.7.01 - Quy định của trường về quản lý, sử dụng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành; 5.7.02 - Ý kiến của nhà giáo về phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành được sử dụng theo quy định hiện hành*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.8: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tất cả các thiết bị đào tạo của Trường có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng có đầy đủ tên thiết bị, số lượng, năm sản xuất, năm đưa vào sử dụng (*5.8.01 – Hồ sơ xuất xứ các máy móc thiết bị*)

Trong chương trình đào tạo của Trường theo từng môn học các danh mục thiết bị đào tạo được trang bị tương đối đầy đủ, tuy những trang thiết bị đã được Nhà trường trang bị so với khu vực và trên thế giới chưa xứng tầm; Trường dựa vào danh mục thiết bị tối thiểu của Bộ LĐ – TB&XH để làm cơ sở so sánh và đề xuất được trang bị thêm các trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo (*5.6.01 -*

Danh mục thiết bị đào tạo của nhà trường hàng năm; 5.8.04 – Bảng so sánh, đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo hiện có của trường với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành; 5.8.05 – Bảng so sánh, đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo hiện có của trường với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu được xác định trong chương trình đào tạo).

Phòng Quản trị thiết bị được giao nhiệm vụ quản lý toàn bộ cơ sở vật chất của Trường, điều chuyển tài sản cho phù hợp với từng phòng, khoa, trung tâm nhằm khai thác tối đa tài sản mà Trường hiện có, giảm bớt lãng phí. Hàng ngày phòng QTTB thường xuyên kiểm tra theo dõi tất cả nhà xưởng, vật kiến trúc toàn Trường, các trang thiết bị, cảnh quan Nhà trường đặc biệt là trước mỗi mùa mưa bão, tổ chức cắt tỉa cành cây gần các công trình nhằm phòng chống bão lũ có thể xảy ra và làm đẹp thêm cảnh quan môi trường sư phạm. Hàng năm tiến hành kiểm kê tài sản toàn Trường, báo cáo Hội đồng kiểm kê Nhà trường về công tác quản lý theo dõi tài sản cố định (5.8.02 – *Bản kiểm kê danh mục thiết bị tài sản tại các phòng, khoa, xưởng thực hành hàng năm*).

Có sổ thống kê đầy đủ số lượng người học của chương trình đào tạo hàng năm (5.8.03 – *Thống kê số lượng người học lý thuyết và thực hành của các mô – đun/môn học của trường hàng năm*).

Có sổ sách thống kê số lượng người học tại mỗi lớp học lý thuyết và thực hành của các môn học trong chương trình đào tạo (5.8.03 – *Thống kê số lượng người học lý thuyết và thực hành của các mô – đun/môn học của trường hàng năm*).

Có thời khóa biểu cho cả năm học và thời khóa biểu cho từng tuần thể hiện việc bố trí xưởng, phòng học theo thời khóa biểu của Trường; thời khóa biểu gửi tới các phòng, khoa, trung tâm và thông báo tại bảng thông tin tiền sảnh nhà học chính (2.5.02 - *Thời khoá biểu các năm học 2018-19, 2019-20, 2020-21; 5.8.08 – Kế hoạch lên lớp hoặc thời khóa biểu trong đó có thể hiện việc bố trí xưởng, phòng học theo thời khóa biểu của trường; 5.8.07 - Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về thiết bị đào tạo nhà trường*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.9: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Các phương tiện máy móc và các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ thực hành được bố trí hợp lý từng khu vực theo từng ngành đào tạo, từng nội dung đào tạo.

Vị trí bố trí, lắp đặt phương tiện, thiết bị đảm bảo an toàn, thuận tiện cho vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành theo lớp, theo nhóm và theo từng cá nhân.

Các phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ được vận hành sử dụng, bảo quản và bảo dưỡng, theo đúng qui trình kỹ thuật và thực hiện đúng nội quy quy định (5.9.01 - *Nội quy xưởng thực hành*; 5.9.02 - *Sơ đồ bố trí xưởng*; 5.9.03 - *Hình ảnh các xưởng thực hành*).

Các xưởng thực hành trong đó có các phòng học thực hành, được thiết kế, lắp đặt đã đảm bảo các tiêu chuẩn qui định về mỹ thuật công nghiệp, thẩm mỹ nghề nghiệp và sư phạm; an toàn và vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường. Hàng năm đều có đoàn kiểm tra môi trường cấp trên về kiểm tra đánh giá (5.9.04 - *Kết quả kiểm tra của cơ quan y tế có thẩm quyền về y tế trường học*).

Trong vận hành, khai thác sử dụng và bảo quản, bảo dưỡng trang thiết bị, dụng cụ đều có nội qui xưởng thực hành cụ thể (5.9.05 - *Nội qui, qui định về quản lý sử dụng cơ sở vật chất của trường*; 5.8.06 - *Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý thiết bị đào tạo nhà trường*).

Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý thiết bị đào tạo

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.10: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tất cả máy móc, thiết bị của Trường đều có sổ sách theo dõi, có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng cho từng loại máy móc, thiết bị; máy móc, thiết bị đều có nhật trình và giao cho từng cá nhân, đơn vị quản lý khai thác sử dụng, hàng ngày máy móc đưa vào khai thác sử dụng đều được bảo dưỡng, đối với thiết bị thì bảo dưỡng theo định kỳ (5.6.03 – *Biên bản kiểm kê nguyên liệu, vật liệu, công cụ, sản phẩm, hàng hóa hàng năm*; 5.10.01 – *Văn bản của trường quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo*; 5.10.02 – *Quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.11: Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng

đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hàng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo (**5.11.01 – Hồ sơ duy tu - bảo dưỡng tài sản, trang thiết bị**) của các bộ phận gồm có: quy định chế độ duy tu định kỳ - bảo dưỡng thường xuyên, sổ thực hiện bảo dưỡng thường xuyên, biên bản thực hiện duy tu định kỳ).

Nhà trường có đầy đủ các thiết bị đào tạo cho các ngành mà HSSV theo học (**5.6.01 – Danh mục thiết bị đào tạo hiện có của Trường**).

Hàng năm, tất cả các thiết bị phục vụ công tác giáo dục đào tạo của Trường đều được rà soát, bổ sung, điều chỉnh phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ và sản xuất kinh doanh (**5.11.02 – Kế hoạch kiểm kê tài sản hàng năm; 5.6.03 – Biên bản kiểm kê nguyên liệu, vật liệu, công cụ, sản phẩm, hàng hóa hàng năm**).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.12: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào Thông tư 14/2017/TT – BLĐT BXH ngày 25/05/2017, Nhà trường đã xây dựng quy định về việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo. (**5.12.01 – Quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư phục vụ đào tạo; 1.3.04 - Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm**).

Việc thẩm định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và quy định về quản lý việc cấp phát, thu nhận vật tư trang thiết bị hàng hoá được thực hiện đúng nguyên tắc theo một qui trình chặt chẽ từ Ban giám hiệu, phòng ban, tổ đến các cá nhân quản lý thực hiện.

Các kho chung được quản lý bởi Phòng Quản trị thiết bị và trực tiếp là Tổ Vật tư (5.12.02 – *Danh sách nhân viên phòng QTTB*) gồm Tổ trưởng kiêm tiếp liệu cung ứng vật tư, thống kê vật tư, có trách nhiệm theo dõi quản lý các dữ liệu, tài sản vật tư của kho qua hệ thống máy vi tính và sổ sách, nhập, xuất hàng hoá vật tư theo nhu cầu. Thủ kho có trách nhiệm trực tiếp giữ gìn bảo quản, giao nhận cấp phát vật tư theo đúng thủ tục quản lý, tổ chức thực hiện cấp phát theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng (5.12.03 – *Báo cáo tổng hợp nhập, xuất vật tư, hàng hoá và hàng hóa tồn kho*).

Việc cấp phát, thu nhận vật tư hàng hoá được quản lý thông qua các thẻ kho, chứng từ xuất, nhập vật tư thiết bị hàng hóa với đầy đủ chữ ký của các thành phần liên quan. Các chứng từ xuất, nhập được lưu giữ đầy đủ ở các phòng ban liên quan như Phòng tài vụ, Phòng quản trị thiết bị và đơn vị, cá nhân xuất, nhập vật tư hàng hoá (5.12.04 – *Sổ theo dõi việc quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo*).

Kho chung được bố trí xây dựng hợp lý về vị trí đảm bảo an toàn và tiện lợi:

Kho giữ gìn và bảo quản các loại vật tư hàng hoá văn phòng phẩm ...vv, kho được xây dựng đúng tiêu chuẩn kỹ thuật với diện tích 258m² (5.12.05 – *Sơ đồ bố trí kho lưu trữ vật tư phục vụ đào tạo*; 5.12.06 – *Hình ảnh kho chung của trường*)

Hàng năm, các đơn vị trong trường đều có đề xuất nhu cầu vật tư của đơn vị mình (5.12.07 – *Đề nghị cung cấp vật tư thực hành của các đơn vị*; 5.12.08 – *Kế hoạch mua phụ liệu thực hành phòng QTTB*). Qua đó, mỗi đơn vị được cấp vật tư phục vụ cho đào tạo theo từng năm học. Việc quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư của nhà trường được thể hiện trên các sổ sách vật tư. (2.8.06 – *Tập Sổ lên lớp các lớp các ngành đang đào tạo*; 5.12.09 – *Ý kiến của nhà giáo, người học về bảo quản, sử dụng vật tư*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.13: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 5 bản in.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tổng diện tích thư viện của trường là 700m². Phân bố như sau:

- Cơ sở chính:

+ Phòng đọc dành cho cán bộ, giảng viên: 60m².

+ Phòng đọc dành cho sinh viên: 282 m².

Trải qua 45 năm xây dựng, Thư viện nhà trường đã được đầu tư và được tài trợ tương đối đầy đủ tài liệu. Trường đã tăng cường diện tích phòng đọc; trang thiết bị hiện đại; kết nối Internet toàn trường để tăng cường phương thức phục vụ cho cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Trang bị phần mềm quản lý và vận hành thư viện giúp bạn đọc dễ dàng tra cứu và tìm kiếm tài liệu với nguồn kinh phí của Nhà trường; từ năm 2016 đến nay, Nhà trường đã đầu tư thêm nhiều giáo trình, sách tham khảo và các loại tạp chí chuyên ngành. (5.13.06. – *Văn bản quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa thư viện*).

Số lượng, chủng loại giáo trình, tài liệu chuyên môn, tạp chí chuyên ngành phù hợp với các ngành đào tạo có khoảng 8.000 đầu sách (loại truyền thống) và khoảng 1.500 sách số hoá (loại điện tử). Tổng số khoảng 73.321 bản sách (5.13.01 - *Danh mục giáo trình đã được phê duyệt Trình độ Trung cấp và Cao đẳng (có đủ và mỗi loại giáo trình có 5 bản in)*; 5.13.02 – *Thống kê số lượng, chủng loại, tài liệu, sách chuyên ngành, sách điện tử, báo, tạp chí chuyên ngành phù hợp với ngành đào tạo*; 5.13.03 – *Danh mục loại đầu sách, tài liệu giảng dạy, báo tạp chí chuyên ngành*; 5.13.04 - *Danh mục giáo trình tham khảo chính*; 5.13.05 - *Thông báo bổ sung tài liệu và hợp đồng mua sắm*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tổng diện tích thư viện tại cơ sở chính của trường là 700 m². Thư viện của Nhà trường hoạt động xuyên suốt từ 7 giờ 00' đến 16 giờ 30', tất cả các ngày trong tuần nhằm phục vụ nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên. (5.13.06 – *Văn bản quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa thư viện*).

Bên cạnh đó, việc tìm kiếm và chia sẻ nguồn lực thông tin mới trong nước cũng như ngoài nước để hỗ trợ giảng viên cập nhật kiến thức là công việc quan trọng mà thư viện nhà trường thường xuyên thực hiện. Định kỳ 6 tháng/1 lần, người phụ trách thư viện gửi các nội dung giới thiệu sách, tạp chí mới thông qua thư điện tử gửi giảng viên chấm chọn (5.14.01 - *Tờ trình về việc đặt báo, tạp chí chuyên ngành hàng năm*; 5.14.02 - *Danh mục thông báo sách mới*). Hình thức phục vụ của thư viện cũng rất đa dạng và quy trình thường xuyên được cập

nhật: mượn đọc tại chỗ, mượn về nhà, đọc tài liệu số, đặt mượn trực tuyến, gia hạn tài liệu,... (5.14.03 – *Sổ mượn trả sách, tài liệu, giáo trình của giảng viên và sinh viên hàng năm*).

Công tác giới thiệu sách báo mới, chuyên ngành, chuyên đề được cán bộ phụ trách thư viện thực hiện thường xuyên, thông tin tới bạn đọc bằng nhiều hình thức, đã được thể hiện trong báo cáo hoạt động công tác thư viện hàng năm (5.14.04 - *Kế hoạch công tác hoạt động thư viện hàng năm*; 5.14.05 - *Ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học về tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thư viện điện tử phủ sóng toàn bộ khuôn viên trường.

Thư viện điện tử đã số hoá hơn 1500 tài liệu theo chuyên ngành với hệ thống máy tính gồm 10 máy tính tại nhà học chính của trường, 08 máy tính tại thư viện sinh viên, 20 máy tính tại cơ sở Quảng Ngãi (5.15.01 - *Danh mục trang thiết bị máy móc thư viện năm 2019*).

Năm 2012, Thư viện nhà trường được đầu tư hơn 200 triệu đồng cho phần mềm thư viện điện tử và các trang thiết bị hiện đại của thư viện số (5.15.02 - *Hồ sơ mạng LAN, Internet*). Như vậy, hiện nay thư viện của Trường có 2 phần mềm thư viện điện tử và cơ sở dữ liệu bao gồm hơn 1500 đầu tài liệu phục vụ đầy đủ nhu cầu giảng dạy và học tập của cán bộ, giảng viên, sinh viên trong trường. (5.15.03 – *Danh mục giáo trình của trường được số hóa*; 5.15.04 – *Danh mục tài liệu tham khảo của trường được số hóa*; 5.15.05 – *Văn bản thể hiện việc phục vụ cho hoạt động đào tạo của thư viện*). Bên cạnh đó, một giá trị thiết thực với việc đưa vào sử dụng phần mềm quản lý thư viện, phần mềm thư viện điện tử mang lại cho người sử dụng đó là về mặt thời gian và không gian. Người sử dụng không cần phải đến thư viện mà vẫn có thể nghiên cứu kho dữ liệu mà thư viện đã xây dựng (5.15.06 - *Ý kiến của nhà giáo và người học về thư viện điện tử của nhà trường*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

6. Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác

quốc tế

Đánh giá tổng quát tiêu chí 6:

a) Mở đầu

Để chất lượng giáo dục đào tạo ngày một nâng cao, Nhà trường không ngừng khuyến khích và có nhiều chính sách ưu đãi cho cán bộ, giảng viên, sinh viên nghiên cứu khoa học và đã đạt được một số kết quả nâng cao chất lượng và hiệu quả trong quá trình dạy và học. Chất lượng giáo dục đào tạo của Trường ngày càng được nâng cao, phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ sản xuất, từng bước tiếp cận với sự phát triển của khu vực, sinh viên của Trường đào tạo ra đáp ứng tốt yêu cầu của các đơn vị sử dụng trong nước và xuất khẩu lao động đi nước ngoài.

Năm 2018, trường có 05 đề tài NCKH của giảng viên và 04 đề tài sinh viên NCKH. Năm 2019, trường có 05 đề tài NCKH của giảng viên và 04 đề tài sinh viên NCKH.

b) Những điểm mạnh

- Trong những năm gần đây, Nhà trường đã chú trọng mở rộng giao lưu, tham gia các hội thảo quốc tế về phương pháp dạy và học, đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng.

- Công tác NCKH đã được xác định là một trong những nhiệm vụ chính trị của Trường nên luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu, của Hội đồng khoa học và Đào tạo của trường và các khoa, của cơ quan quản lý trực tiếp cấp trên là Bộ Công Thương.

- Đội ngũ giảng viên, cơ bản hoàn thành công tác học tập bồi dưỡng nâng cao, có đủ năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, năng động, nhiệt tình say mê nghiên cứu khoa học.

c) Những tồn tại

Bên cạnh thuận lợi nêu trên, Nhà trường gặp không ít những khó khăn, thách thức như:

- Kinh phí dành cho NCKH còn hạn hẹp, khó có thể triển khai các đề tài đòi hỏi nhiều công sức nghiên cứu, phạm vi rộng, chi phí lớn. Thời gian giải ngân kinh phí để thực hiện các đề tài cấp bộ còn chậm dẫn đến tiến độ bị ảnh hưởng.

- Một số ít cán bộ, giảng viên chưa nhận thức đúng đắn về hoạt động nghiên cứu khoa học, thiếu quyết tâm, thiếu mạnh dạn trong việc đăng ký các đề tài từ cấp Bộ trở lên, thiếu nghiêm túc trong thực hiện nhiệm vụ này.

- Một số ít cán bộ, giảng viên còn hạn chế về kỹ năng và phương pháp nghiên cứu khoa học, trình bày một đề tài nghiên cứu khoa học dẫn đến chất lượng đề tài còn chưa cao.

- Việc tham gia các dự án nghiên cứu và chuyển giao công nghệ do các tổ chức quốc tế triển khai và liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài, các tổ chức quốc tế để trao đổi kinh nghiệm, nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ, giáo viên của trường còn chưa nhiều.

d) Kế hoạch nâng cao chất lượng

Trong thời gian tới Trường sẽ thực hiện các công việc sau:

- Mở rộng tìm kiếm thêm đối tác mới hơn nữa đồng thời duy trì đối với các đối tác đã có hợp tác từ trước.

- Tiếp tục chú trọng đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, trình độ, năng lực nghiên cứu khoa học và chuyên môn của đội ngũ cán bộ giáo viên đáp ứng nhu cầu hội nhập.

- Bổ sung, điều chỉnh cơ chế tài chính và chính sách phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng kỹ thuật công nghệ của Nhà trường trong giai đoạn tới:

+ Đổi mới công tác tài chính cho hoạt động NCKH, tăng cường đầu tư kinh phí để thực hiện nhiệm vụ NCKH từ nguồn kinh phí từ ngân sách. Đầu tư hệ thống trang thiết bị phục vụ nghiên cứu.

+ Xây dựng chính sách khen thưởng và vinh danh các nhà khoa học có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH.

+ Tạo điều kiện cho cán bộ, giảng viên đi tham quan học tập thực tế để cập nhật kiến thức, nâng cao hiệu quả việc tìm kiếm tham khảo tài liệu, tích lũy kinh nghiệm và kiến thức thực tế vận dụng vào công tác NCKH.

e) Điểm đánh giá

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đánh giá
Tiêu chí 6	5
Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	1
Tiêu chuẩn 4	1

Tiêu chuẩn 5	1
--------------	---

Tiêu chuẩn 6.1: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Việc tổ chức cho cán bộ, giảng viên nghiên cứu khoa học được Nhà trường quan tâm chỉ đạo. Nhà trường đã thành lập Hội đồng khoa học. Hội đồng Khoa học hàng năm được bổ sung và kiện toàn gồm trưởng các đơn vị trực thuộc, một số giảng viên có kinh nghiệm đã từng đạt giải cấp quốc gia và thành phố, một số giảng viên là thạc sĩ chuyên ngành. Hội đồng Khoa học hàng năm đưa ra định hướng nghiên cứu, ký hợp đồng các đề tài, thẩm định các đề tài đã đăng ký, công nhận các đề tài khoa học đã hoàn thành (*6.1.01 - Quyết định thành lập Hội đồng khoa học.*).

Nhà trường có chính sách khuyến khích giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học. Quyết định về khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học được quy định rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ của trường (*6.1.02 - Thông báo triển khai thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học hàng năm; 1.3.04 - Quy chế chi tiêu nội bộ các năm từ 2019, 2020, 2021*). Cụ thể:

- Được giảm giờ tiêu chuẩn (quy đổi ra giờ chuẩn theo qui định của trường)
- Được cấp kinh phí cho tổ chức thực hiện khi đề tài được Hội đồng khoa học Nhà trường thông qua.
- Các đề tài từ cấp trường trở lên được ứng dụng trong sản xuất, giảng dạy và học tập, đem lại hiệu quả kinh tế cao sẽ được đề nghị khen thưởng kịp thời.
- Được cấp kinh phí khi tham các lớp Cao học; lớp NCS...

Công tác NCKH là một trong những nhiệm vụ quan trọng của giảng viên, do đó tập thể cán bộ, giảng viên Nhà trường đã rất quan tâm đến công tác nghiên cứu, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học.

Từ năm 2019 đến nay, Nhà trường đã hoàn thành nhiều đề tài cấp Bộ và nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường. Các đề tài đều có tính ứng dụng thực tiễn cao và đã được đưa vào phục vụ công tác giảng dạy và học tập ở nhà trường (*6.1.03 - Bảng tổng hợp Khối lượng thực hiện nghiên cứu khoa học các năm học; 6.1.04 - Ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên về chính sách*

và thực hiện chính sách nghiên cứu khoa học).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 6.2: Hàng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng).

Mô tả, phân tích, nhận định:

Từ năm 2019 đến nay, Nhà trường đã hoàn thành nhiều đề tài cấp Bộ và nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường. Các đề tài đều có tính ứng dụng thực tiễn cao và đã được đưa vào phục vụ công tác giảng dạy và học tập ở Nhà trường (6.2.01 - *Danh sách đăng ký đề tài NCKH*; 6.2.02 - *Bộ hồ sơ thuyết minh đề tài NCKH*; 6.2.03 - *Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến được ứng dụng trong công tác quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo*; 6.2.04 - *Giấy chứng nhận, thuyết minh dự án sản xuất thử nghiệm*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 6.3: Hàng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm các công trình nghiên cứu khoa học của nhà trường được đăng tải lên trang web của nhà trường: <http://hitu.edu.vn/>

Từ năm 2019 đến nay, mỗi năm nhà trường có một số bài báo của các cán bộ - giáo viên nhà trường được đăng trên tạp chí các báo, tạp chí, các ấn phẩm khoa học quốc tế, trung ương và địa phương (6.3.01 - *Danh sách các bài báo khoa học được đăng hàng năm*). Tất cả các bài báo đều đăng tải các kết quả nghiên cứu chuyên sâu trong các lĩnh vực: công nghệ ô tô, cơ khí, điện – điện tử... đã và đang được triển khai ứng dụng vào để nâng cao chất lượng đào tạo của Trường CĐ Công Thương Tp.HCM.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 6.4: Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Công tác NCKH đã được thực hiện tốt trong toàn trường từ nhiều năm qua,

cán bộ quản lý, giảng viên của Nhà trường tham gia vào các đề tài NCKH, dự án cấp bộ (6.4.01 - *Quyết định công nhận hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường hàng năm*; 6.4.02 - *Danh sách các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường hàng năm*; 6.2.03 - *Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến được ứng dụng trong công tác quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo hoặc được ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ*; 6.2.04 - *Giấy chứng nhận, thuyết minh dự án sản xuất thử nghiệm*), các đề tài đã nghiệm thu đều được ứng dụng hiệu quả trong hoạt động giảng dạy và học tập tại nhà trường như:

- Đề tài: “Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy phun thuốc chống mốc sản phẩm hàng may mặc”. Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Anh Tuấn.

- Dự án SXTN: “Hoàn thiện công nghệ và thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị chế biến nấm”. Chủ nhiệm DASXTN: Bùi Mạnh Tuấn.

- Đề tài: “Nghiên cứu thiết kế và chế tạo mô hình thí nghiệm đo lường và điều khiển trên thiết bị di động để phục vụ đào tạo”. Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Minh Quang.

- Đề tài: “Nghiên cứu thiết kế và chế tạo mô hình robot vượt địa hình dò tìm khoáng sản và thu thập dữ liệu phục vụ công tác đào tạo”. Chủ nhiệm đề tài: Trần Hữu Toàn.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 6.5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Với mục tiêu của hoạt động hợp tác quốc tế là góp phần nâng cao năng lực giảng dạy, NCKH, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, trong những năm qua Nhà trường đã tham gia các hội thảo giáo dục quốc tế (6.5.01 – *Kế hoạch tiếp đón và làm việc với các tổ chức và trường nước ngoài*; 6.5.02 – *Dự án “Phát triển năng lực nhà giáo Việt Nam hướng đến giáo dục 4.0”*; 6.5.03 – *Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam, hợp tác giữa Việt Nam và Đan Mạch giai đoạn 2*; 6.5.04 – *Các hợp đồng, thỏa thuận, biên bản ghi nhớ, hình ảnh, tài liệu...thể hiện việc liên kết đào tạo, triển khai hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế*; 6.5.05 – *Văn bản thể hiện kết quả liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

7. Tiêu chí 7: Quản lý tài chính

Đánh giá tổng quát tiêu chí 7:

a) Mở đầu

Công tác quản lý tài chính của Trường được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, theo đúng hướng dẫn thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ - CP của Chính phủ. Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng theo quy định và được công bố công khai, minh bạch trong Hội nghị cán bộ viên chức và người lao động. Việc phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, đã mang lại hiệu quả đào tạo rất thiết thực cho các đơn vị và các hoạt động của Trường góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ, giảng viên và nhân viên. Nguồn kinh phí của Trường được sử dụng đúng theo qui định của Nhà nước và qui chế chi tiêu nội bộ. Ngoài ra hàng năm, Trường còn trích ra một phần kinh phí khuyến khích cán bộ - viên chức học tập nâng cao trình độ giảng dạy và phục vụ, hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động đoàn thể (Công đoàn, Đoàn thanh niên...), tổ chức cho cán bộ - viên chức khám sức khỏe định kỳ, tổ chức cho cán bộ, giảng viên, nhân viên đi tham quan nghỉ dưỡng, chi trả học bổng, các khoản phụ cấp cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên và các khoản chi khác phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế của Nhà trường đúng theo quy định. Các chính sách tài chính của Trường được phổ biến rộng rãi cho cán bộ - viên chức tham gia đóng góp ý kiến và được nhất trí thông qua trong Hội nghị cán bộ, viên chức và người lao động. Trong 3 năm qua, công tác quản lý tài chính của Trường đều có sự kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và được đánh giá tốt, thực hiện đúng quy định.

Nguồn tài chính của Trường chủ yếu từ ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu sự nghiệp. Nguồn kinh phí ngân sách chỉ đảm bảo ở mức hỗ trợ cho Trường. Để hoạt động có hiệu quả, Trường đã khai thác các nguồn thu khác như học phí, lệ phí và các hoạt động dịch vụ theo đúng quy định. Các nguồn kinh phí của Trường đều được sử dụng hiệu quả, đúng mục đích, đúng quy định.

Việc ưu tiên đầu tư nâng cấp cơ sở vật, trang thiết bị tiếp cận được với công nghệ hiện đại phục vụ giảng dạy, học tập, làm việc ngày càng được Trường quan tâm. Các cơ sở giảng dạy đều được cải tạo, sửa chữa khang trang thu hút sinh viên hăng say học tập.

b) Những điểm mạnh

Thực hiện theo đúng các quy định về quản lý tài chính, có hệ thống báo cáo tài chính, sổ sách rõ ràng, đầy đủ và chính xác.

Các phòng khoa chức năng thực hiện đúng quy định trong việc mua sắm trang thiết bị, tài sản và vật tư thực tập trong giảng dạy và trong học tập.

Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng theo quy định và được công bố công khai, minh bạch.

Có kế hoạch thực hiện việc huy động, phát triển các nguồn lực tài chính. Các nguồn tài chính của Trường được khai thác hợp pháp, được sử dụng đúng mục đích, được quản lý và hạch toán đúng theo qui định của Nhà nước. Trường tận dụng ưu thế chuyên môn của mình mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, các lớp liên kết để tăng nguồn thu duy trì nguồn kinh phí bổ sung đủ bù đắp chi phí hoạt động thường xuyên nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của mình.

Trường có Quy chế chi tiêu nội bộ đầy đủ, rõ ràng, đúng quy định, được cán bộ, giảng viên và nhân viên nhất trí cao.

c) Những tồn tại

Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng theo kế hoạch hoạt động của Trường trong năm tới, do tình hình kinh tế xã hội không ngừng biến động, giá cả thị trường liên tục thay đổi nên việc lập kế hoạch tài chính, dự toán về thu, chi tài chính chưa sát với thực tế và giá cả của thị trường.

d) Kế hoạch nâng cao chất lượng

Trong năm 2021 và những năm tiếp theo, Trường dựa vào kết quả thông qua các hoạt động dự báo tài chính của các cơ quan chuyên môn tài chính cấp trên và sử dụng có hiệu quả những dự báo tình hình thực tế giá cả trên thị trường để lập dự toán thu chi tại đơn vị cho phù hợp với biến động kinh tế.

Hoàn thiện đơn vị chức năng quản lý, đào tạo, sản xuất kết hợp thực tập...Xây dựng quy trình cụ thể, rõ ràng trong việc phân phối tài sản cho các phòng ban, khoa và phân phối vật tư thực tập cho các xưởng thực hành. Trường có kế hoạch phối hợp tất cả các phòng, khoa chức năng để xây dựng định mức chi phí tài chính cho từng ngành đào tạo. Bên cạnh đó, Trường tăng cường công tác kiểm tra giám sát nhằm thực hiện tốt hơn nữa hoạt động tiết kiệm chống lãng phí.

e) Điểm đánh giá

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đánh giá
Tiêu chí 7	6
Tiêu chuẩn 1	1

Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	1
Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	1
Tiêu chuẩn 6	1

Tiêu chuẩn 7.1: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thực hiện quy định về quản lý tài chính hiện hành, hàng năm Trường đã tổ chức xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ trong đó quy định các nội dung thu, chi trong phạm vi chế độ, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định của Nhà nước và có đầy đủ các nội dung chi mang tính chất đặc thù riêng của Trường, đồng thời quy chế chi tiêu nội bộ cũng quy định cụ thể về những chứng từ hồ sơ thanh quyết toán về tài chính. Quy chế chi tiêu nội bộ được Trường gửi Bộ Công Thương để báo cáo và gửi Kho bạc nơi giao dịch để kiểm soát thu, chi và gửi công khai đến các đơn vị trong trường được biết để thực hiện. (*1.3.04 – Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm, 7.1.01 - Bảng đối chiếu kinh phí kho bạc hàng năm; 7.1.02 – Văn bản quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính của Trường*).

Trước khi điều chỉnh các quy chế hàng năm, Trường tổ chức lấy ý kiến đóng góp của cán bộ viên chức tại Hội nghị cán bộ viên chức và người lao động hàng năm (*1.4.03 – Biên bản Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm, 1.3.08 - Tổng hợp các ý kiến đóng góp cho quy chế dân chủ và quy chế chi tiêu nội bộ tại các đơn vị hàng năm*).

Trường đã thực hiện công khai nội dung quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính ở Hội nghị cán bộ viên chức và người lao động, ở bảng tin nội bộ của trường hàng năm. Nội dung thông tin về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán tài chính đã công khai được thể hiện trên các văn bản (*7.1.03 – Công khai tài chính ở bảng tin nội bộ hàng năm; 7.1.04 – Báo cáo công khai ngân sách hàng năm; 7.1.05 - Thông báo công khai dự toán thu – chi hàng năm; 7.1.06 - Thông báo xét duyệt quyết toán hàng năm; 7.1.07 - Bảng dự toán và thuyết minh dự toán kinh phí hàng năm; 7.1.08 - Báo cáo tổng hợp các nguồn thu hàng năm*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 7.2: Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo, tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường thực hiện đầy đủ về chế độ kế toán theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp. Hàng năm, nguồn thu của Trường chủ yếu từ các hoạt động dịch vụ đào tạo; sản xuất; kinh doanh, dịch vụ (*7.2.01 - Danh mục nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo, sản xuất, kinh doanh hàng năm*)

Nhà trường quản lý, sử dụng chặt chẽ các nguồn thu đồng thời thực hiện và lưu trữ đầy đủ các hệ thống hồ sơ, sổ sách về quản lý tài chính theo đúng quy định. (*7.2.02 – Hệ thống sổ sách kế toán hàng năm, 1.12.02 – Báo cáo tài chính hàng năm, 7.2.03 – Sổ cái hàng năm, 7.2.04 – Các hợp đồng liên kết đào tạo; khai thác căn tin; khai thác bãi giữ xe 2 bánh hàng năm, 1.3.03 - Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm*). Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm được xây dựng và thông qua hội nghị Cán bộ công chức.

Cơ quan quản lý tài chính cấp trên đánh giá Trường quản lý và phân bổ chi tiêu các nguồn tài chính đúng mục đích, đúng quy định, không vi phạm và thực hiện đầy đủ các báo cáo tài chính hàng năm theo quy định. (*7.2.05 - Thông báo kết quả kiểm toán hàng năm; 7.2.06 - Báo cáo quyết toán hàng năm, 7.1.06 - Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo xét duyệt quyết toán hàng năm*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 7.3: Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh đều thực hiện kế hoạch tài chính và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước đáp ứng cho hoạt động giáo dục và đào tạo của Nhà trường theo quy định được thể hiện trong kế hoạch công tác năm học. (*7.3.01 - Dự toán thu chi ngân sách nhà nước và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 2019, 2020, 2021; 7.3.02 - Thông báo thu học phí và các khoản khác hàng năm*).

Nguồn tài chính của trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh bao gồm kinh phí ngân sách; nguồn thu từ học phí, lệ phí, liên kết đào tạo, hoạt động sản xuất, dịch vụ, các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo theo đơn đặt hàng... (*1.12.02 – Báo cáo tài chính hàng năm, 7.2.02 – Hệ thống sổ*

sách kế toán hàng năm, 7.2.04 – Các hợp đồng liên kết đào tạo; khai thác căn tin; khai thác bãi giữ xe 2 bánh hàng năm).

Từ các nguồn thu tài chính hiện có của Trường, so với nhu cầu thực tế hiện nay của Trường, Trường có nguồn lực tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ cho các hoạt động giáo dục đào tạo của Nhà trường. Nhà trường lưu trữ đầy đủ các biên bản kiểm toán hàng năm. *(7.2.05 - Thông báo kết quả kiểm toán hàng năm, 7.2.06 - Báo cáo quyết toán hàng năm, 7.1.06 - Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo xét duyệt quyết toán hàng năm).*

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 7.4: Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định

Là đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, Nhà trường thực hiện quản lý sử dụng và quyết toán theo ND 16/2015/ND-CP quy định về chế độ kế toán theo Thông tư 107/2017/TT - BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Nghị định số 86/2015/ND – CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 – 2021; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT – BGDDT – BTC – BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Nghị định 86/2015/ND – CP. Nhà trường thực hiện thu học phí, miễn giảm học phí cho sinh viên theo đúng quy định; thanh toán công tác phí, chi kinh phí tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị, nghiên cứu khoa học, chi mua trang thiết bị phục vụ ... công tác giảng dạy theo đúng quy định. Hàng năm, Nhà trường đều có báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính *(1.12.02 – Báo cáo tài chính hàng năm; 7.2.06 - Báo cáo quyết toán hàng năm; 7.1.06 - Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo xét duyệt quyết toán hàng năm).*

Nhà trường có đầy đủ hệ thống hồ sơ lưu trữ chứng từ kế toán từng năm, biên bản thanh tra, kiểm toán công tác tài chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thể hiện trường thực hiện thu chi, quyết toán, báo cáo tài chính đúng quy định; có hồ sơ lưu trữ chứng từ theo chế độ kế toán – tài chính của Nhà nước *(1.3.04 – Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm, 7.2.02 – Hệ thống sổ sách kế toán hàng năm, 7.2.05 - Thông báo kết quả kiểm toán hàng năm).*

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 7.5: Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận

của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định

Căn cứ Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính về việc ban hành “Quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước” Nhà trường đã xây dựng Quy định về tự kiểm tra tài chính, kế toán trong đó đã quy định rõ mục đích, yêu cầu, nội dung kiểm tra, thời điểm kiểm tra, đơn vị được kiểm tra, phương pháp kiểm tra và trách nhiệm của cá nhân, đơn vị có liên quan. Qua đó, hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch và thành lập Ban tự kiểm tra tài chính, kế toán (7.5.01 - *Quyết định thành lập Ban chỉ đạo và Tổ kiểm tra, giám sát nội bộ hàng năm*; 7.5.06 – *Kế hoạch hằng năm về công tác tự kiểm tra tài chính kế toán đối với trường và các đơn vị trực thuộc*). Hàng năm, Ban Thanh tra nhân dân Nhà trường đều có kế hoạch và tự kiểm tra công tác tài chính của nhà trường (7.5.02- *Báo cáo của ban thanh tra nhân dân về việc kiểm tra công tác tài chính của trường hàng năm*; 7.5.07 – *Kế hoạch hằng năm về công tác tự kiểm tra tài chính kế toán đối với trường và các đơn vị trực thuộc*)

Công tác kiểm kê tài sản theo định kỳ hoặc đột xuất của trường được thực hiện nghiêm túc và theo đúng quy định của Bộ Tài chính. (7.5.03 - *Biên bản tự kiểm tra tài chính hàng năm*; 7.5.04 - *Báo cáo kiểm kê tài sản cố định hàng năm*).

Hàng năm, Trường đều nộp các báo cáo kiểm toán của cơ quan chủ quản và cơ quan kiểm toán (7.2.05 - *Thông báo kết quả kiểm toán hàng năm*; *Báo cáo kiểm toán công tác tài chính của cơ quan hàng năm*).

Sau khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền, Trường đã xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính (7.5.05 - *Biên bản khắc phục theo yêu cầu của kiểm toán nhà nước hàng năm*)

Hàng năm, khi cần điều chỉnh các quy chế, Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến đóng góp của cán bộ viên chức tại Hội nghị cán bộ viên chức và Người lao động hàng năm (1.4.03 – *Biên bản Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm*, 1.3.08 - *Tổng hợp các ý kiến đóng góp cho quy chế dân chủ và quy chế chi tiêu nội bộ tại các đơn vị hàng năm*).

Bên cạnh đó, hàng năm trường đã thực hiện công khai tài chính theo thông tư 61/2017/TTBTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước

hỗ trợ ở Hội nghị cán bộ, viên chức, người lao động và bảng tin nội bộ của trường. *(7.1.03 – Công khai tài chính ở bảng tin nội bộ hàng năm).*

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 7.6: Hàng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trên cơ sở căn cứ vào bảng cân đối kế toán, phân tích mục đích sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách được cấp, nguồn thu thực tế của Nhà trường, kết quả đào tạo, báo cáo tài chính hàng năm, Nhà trường đều có đánh giá hiệu quả công tác tài chính. Bên cạnh đó, Bộ Công thương khi kiểm tra, xét duyệt quyết toán báo cáo tài chính của trường cũng đã có những đánh giá tích cực về công tác tài chính của Nhà trường. Ngoài việc đảm bảo đủ kinh phí phục vụ cho hoạt động đào tạo của Nhà trường thì Nhà trường cũng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với NSNN, đảm bảo thu nhập tăng thêm cho người lao động theo quy định tại Nghị định 16/2015/NĐ - CP của Chính phủ, tạo nguồn vốn phát triển sự nghiệp, phúc lợi dự phòng ổn định. Đối với các hoạt động dịch vụ đều được Nhà trường tính đúng, tính đủ khấu hao *(7.2.02 – Hệ thống sổ sách kế toán hàng năm, 1.12.02 – Báo cáo tài chính hàng năm, 7.6.01 – Bảng đối chiếu tình hình sử dụng ngân sách hàng năm, 7.2.06 - Báo cáo quyết toán hàng năm; 7.1.06 - Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo xét duyệt quyết toán hàng năm; 7.6.02 – Bảng cơ cấu thu chi thực hiện hàng năm; 7.6.04 – Báo cáo/văn bản thể hiện trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường).*

Hàng năm, Nhà trường căn cứ vào Nghị định 86/2015/NĐ – CP của Chính phủ, ý kiến góp ý của cán bộ, giảng viên, sinh viên để xây dựng định mức thu học phí, xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ. Chú trọng nâng cao chất lượng chuyên môn của đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên, đầu tư cơ sở vật chất hiện đại khang trang ...là động lực phát triển tiềm năng tuyển sinh luôn đạt chỉ tiêu của Nhà trường và đây cũng là những biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường. *(7.6.03 - Bảng xây dựng kinh phí cung cấp vật tư học sinh thực tập các khoa; 7.5.05 – Báo cáo/ văn bản thể hiện trường có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính; 1.3.08 - Tổng hợp các ý kiến đóng góp cho quy chế dân chủ và quy chế chi tiêu nội bộ tại các đơn vị hàng năm; 7,1,03 - Công khai tài chính ở bảng tin nội bộ hàng năm; 7.6.05 – Ý kiến của cán bộ quản lý liên quan đến công tác tài chính).*

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

8. Tiêu chí 8: Dịch vụ người học

Đánh giá tổng quát tiêu chí 8:

a) Mở đầu

Sinh viên là một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu của Trường, vì vậy, Nhà trường đã tạo mọi điều kiện để đảm bảo chỗ ăn, chỗ ở và các tiện nghi học tập sinh hoạt nghỉ ngơi khác cho sinh viên.

Công tác kiểm tra, đôn đốc giáo dục, nhắc nhở và xử lý vi phạm thường xuyên được các bộ phận phòng ban chức năng phối hợp thực hiện.

Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Công tác học sinh sinh viên, Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp là bộ phận tham mưu giúp việc đặc lực có nhiều khả năng và kinh nghiệm khai thác, cập nhật thông tin và thường xuyên cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và giới thiệu việc làm cho sinh viên tốt nghiệp ra trường.

b) Những điểm mạnh

Sinh viên được cung cấp đầy đủ thông tin thông qua các buổi tư vấn nghề nghiệp, qua trang web của Trường, quảng cáo trên các phương tiện truyền thông đại chúng, tờ rơi, sổ tay sinh viên..., qua đó nhà trường giới thiệu đến sinh viên những ngành đào tạo, thời gian đào tạo, kế hoạch đào tạo, chương trình đào tạo và những thông tin cần thiết về Nhà trường, đồng thời cử các cán bộ có năng lực tư vấn trực tiếp cho sinh viên.

Nhà trường có nhà ăn, căn tin phục vụ ăn uống cho giảng viên và sinh viên luôn đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Khu nội trú được trang bị đầy đủ đèn điện, nước sạch sinh hoạt, nhà vệ sinh, đảm bảo an ninh trật tự và các phương tiện sinh hoạt khác có thể đáp ứng được đầy đủ nhu cầu sinh viên muốn ở nội trú và thường xuyên được tu bổ, sửa chữa nâng cấp các thiết bị sử dụng. Sinh viên được đảm bảo an ninh và an toàn trường học, có môi trường giải trí lành mạnh sau giờ học, ký túc xá có xây dựng sân bóng đá cỏ nhân tạo, khu công viên được bố trí các hàng ghế đá và trồng nhiều cây xanh.

Công tác chăm sóc sức khỏe cho sinh viên được quan tâm đặc biệt nhà trường thường xuyên phối hợp với Bệnh viện Quân dân Miền Đông, Bệnh viện Quận Lê Văn Việt... để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên trong thời gian học tập và khi có trường hợp cấp cứu xảy ra.

Nhà trường tổ chức các hoạt động tư vấn việc làm, thực hiện khảo sát sinh viên đã tốt nghiệp ra trường, các doanh nghiệp để nắm bắt được nhu cầu của thị trường lao động, từ đó có chính sách giáo dục đào tạo tốt hơn, sát với thực tế nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội, thị trường lao động trong và ngoài nước.

c) Những tồn tại

Dự án đầu tư mở rộng cơ sở vật chất của Nhà trường (trong đó có dự án xây dựng nhà thi đấu đa năng, khu dịch vụ cho sinh viên) còn triển khai chậm.

Các dịch vụ như chăm sóc sức khỏe, khu vui chơi giải trí cho sinh viên tuy được đầu tư nhưng chưa đáp ứng theo yêu cầu.

Các buổi tư vấn việc làm cho sinh viên được tổ chức nhưng chưa thường xuyên, việc khảo sát sinh viên ra trường tìm được việc làm còn gặp nhiều khó khăn vì không đủ nhân lực.

d) Kế hoạch nâng cao chất lượng

Xây dựng hoàn thiện và đưa vào khai thác các công trình phục vụ cho sinh viên nhà dịch vụ theo đề án trường chất lượng cao đến năm 2025.

Tăng cường phối hợp với các doanh nghiệp để đưa sinh viên đi học tập thực tế tại xưởng, nhà máy và liên tục tổ chức giới thiệu việc làm cho sinh viên khi tốt nghiệp.

e) Điểm đánh giá

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đánh giá
Tiêu chí 8	9
Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	1
Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	1
Tiêu chuẩn 6	1
Tiêu chuẩn 7	1
Tiêu chuẩn 8	1
Tiêu chuẩn 9	1

Tiêu chuẩn 8.1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Bộ phận Tuyển sinh tư vấn và cung cấp thông tin về các ngành đào tạo, chỉ tiêu, yêu cầu đối với sinh viên. Thông tin này được đăng tải rộng rãi trên website của Trường, thông tin bằng văn bản tại các đơn vị liên kết đào tạo, bảng tin của Nhà trường. Sau khi thông báo cho những sinh viên đạt yêu cầu tuyển sinh, được trúng tuyển và nhập học, Nhà trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để phổ biến đầy đủ cho sinh viên các nội quy, quy chế, quy định và chương trình kế hoạch đào tạo của Nhà trường. Ngoài ra, nhà trường còn biên soạn sổ tay sinh viên, trong đó có đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định. (8.1.01 - *Kế hoạch tuần sinh hoạt công dân đầu năm hàng năm*; 2.12.01 - *Quy chế công tác người học*). Ngoài ra, các nội quy, quy chế, quy định của Trường được niêm yết công khai tại những nơi dễ nhìn, dễ đọc trong trường và các kênh khác như: thông tin qua loa, truyền tin vào các buổi chiều, tại bảng tin trong Trường, tại các xưởng thực hành, phòng học, phòng thực hành, thông tin qua Đoàn TNCSHCM, sinh hoạt lớp (8.1.02 – *Hình ảnh các vị trí đặt nội quy của Trường*).

Trong suốt quá trình học tập tại Trường, sinh viên được phổ biến, cung cấp đầy đủ, chi tiết các văn bản quy định về kiểm tra đánh giá học phần, thi, xét tốt nghiệp và các chế độ miễn giảm học phí, các quy định về đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên (8.1.03 – *Quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp*; 8.1.04 - *Ý kiến của người học, nhà giáo về việc cung cấp thông tin khi nhập học và trong quá trình học*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với sinh viên theo đúng quy định của Nhà nước như miễn giảm học phí, chính sách nội trú, hỗ trợ chi phí học tập, xác nhận cho sinh viên vay vốn ưu đãi và các chế độ ưu đãi khác theo quy định. Ngay từ đầu năm học, Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Công tác

học sinh sinh viên, các khoa chuyên ngành, Ban Cố vấn học tập đã phổ biến các chế độ, chính sách đến toàn thể sinh viên của Nhà trường. Các chế độ chính sách được Nhà trường tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời, công khai đến sinh viên các quyền lợi, chế độ đãi ngộ của Đảng và Nhà nước cũng như của Nhà trường. *(8.2.01 – Quyết định thành lập hội đồng miễn, giảm học phí hàng năm; 8.2.02 - Danh sách những người học thuộc đối tượng ưu tiên hàng năm; 8.2.03 - Danh sách học sinh được miễn, giảm học phí.)*.

Phòng Công tác học sinh, sinh viên căn cứ các văn bản hướng dẫn thông báo, nhận hồ sơ và lập danh sách sinh viên được hưởng các chế độ chính sách ưu tiên, ưu đãi, miễn giảm học phí, xét trợ cấp cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vượt khó trong học tập, xét duyệt cấp học bổng khuyến khích học tập...*(8.2.04 – Thống kê các chính sách, chế độ hỗ trợ đối với người học thuộc đối tượng ưu tiên và các chính sách xã hội khác mà trường đã và đang áp dụng; 8.2.05 – Danh sách những người học thuộc đối tượng ưu tiên được hỗ trợ)*.

Hàng năm, Nhà trường đều tổng kết, báo cáo đánh giá tình hình công tác thực hiện các chế độ chính sách đối với sinh viên trong bảng báo cáo tổng kết năm học, qua đó phát huy những điểm mạnh, đồng thời đề ra các biện pháp khắc phục những điểm còn hạn chế. *(1.6.03 - Báo cáo hằng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường)*.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.3: Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Ngoài các chính sách theo quy định của Nhà nước, Nhà trường còn có chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với sinh viên đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện, hoặc khen thưởng đột xuất cho những tập thể, cá nhân lập thành tích xuất sắc trong học tập và các hoạt động phong trào. Căn cứ trên đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên theo học kỳ và cuối năm học, Hội đồng thi đua Nhà trường ra các quyết định khen thưởng và có các suất học bổng khuyến khích với sinh viên đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Đây cũng là động lực thúc đẩy sinh viên ra sức phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ học tập và tham gia các hoạt động của Nhà trường một cách có hiệu quả. Nhà trường đã ban hành Quy định hướng dẫn khen thưởng, Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên và phổ biến kịp thời đến sinh viên

ngay trong tuần đầu tiên của năm học. Việc thực hiện khen thưởng, cấp học bổng khuyến khích sinh viên học tập luôn đảm bảo đúng tiêu chuẩn, đúng quy định. *(8.3.01 - Quy định hướng dẫn khen thưởng sinh viên; 8.3.05 - Thống kê các chính sách hỗ trợ đối với người học thuộc đối tượng chính sách hàng năm.)*.

Trong từng học kỳ, Nhà trường căn cứ vào quy định, tiêu chí xét khen thưởng, cấp học bổng cho sinh viên có thành tích học tập và rèn luyện tốt hoặc có hoàn cảnh khó khăn để xét và công bố công khai danh sách sinh viên được hưởng học bổng, khen thưởng nhằm khuyến khích sinh viên vượt qua khó khăn phấn đấu học tập. *(8.3.02 - Quyết định cấp học bổng khuyến khích học tập hàng năm; 8.3.03 - Quyết định khen thưởng sinh viên hàng năm; 8.3.04 - Danh sách HSSV nhận học bổng hàng năm; 8.3.08 – Danh sách sinh viên thuộc đối tượng chính sách hằng năm.)*.

Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện chính sách hỗ trợ sinh viên trong suốt quá trình học tập tại trường như là hỗ trợ một phần học phí, miễn giảm lệ phí ký túc xá. Đối với các trường hợp sinh viên vì điều kiện khách quan không thể tiếp tục theo học tại trường trong thời gian quy định, Nhà trường hướng dẫn sinh viên làm hồ sơ bảo lưu kết quả theo quy định bảo lưu kết quả học tập do Nhà trường xây dựng theo quy chế. *(8.3.06 – Quyết định ban hành bảo lưu kết quả học tập; 8.3.07 – Quy định bảo lưu kết quả học tập)*.

Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện tổng kết năm học qua đó phát huy những mặt đã làm được và hạn chế những mặt chưa làm được. *(1.6.03 – Báo cáo hằng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường; 8.3.09 - Ý kiến của người học, người học tốt nghiệp đã đi làm về chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng)*.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.4: Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường tuyển sinh tất cả các sinh viên, không phân biệt nam nữ đối với từng ngành cụ thể. Tất cả các sinh viên của Trường đều được tôn trọng và được đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân. Nội dung trong các quy định, kế hoạch của Nhà trường đều thể hiện sự không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân. *(2.2.04 – Kế hoạch tuyển sinh hàng năm; 8.4.02 - Nội qui trường lớp, ký túc xá, Nội quy phòng thực hành công nghệ thực phẩm, điện tử (chụp hình)...)*.

Khu ký túc xá hiện tại có 03 khu, bố trí khu riêng biệt dành cho nam và nữ, tính đến tháng 11 năm 2021 với các nội quy, quy định đều không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân đối với các sinh viên. (8.4.01 – *Kế hoạch của Phòng Công tác HSSV hàng năm*).

Ngoài ra, khi xét các chế độ khen thưởng, khuyến khích học tập, các hoạt động phong trào, các chế độ chính sách ...Nhà trường cũng không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân. (8.3.02 - *Quyết định cấp học bổng khuyến khích học tập hàng năm*; 8.3.03 - *Quyết định khen thưởng sinh viên hàng năm*; 8.3.04 - *Danh sách HSSV nhận học bổng hàng năm*; 8.3.08 – *Danh sách sinh viên thuộc đối tượng chính sách hàng năm*).

Trong các báo cáo tổng kết hàng năm đều thể hiện nội dung không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân của sinh viên.

Ý kiến của cán bộ, giảng viên, sinh viên được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân được thể hiện qua các buổi sinh hoạt hàng năm (8.4.03 - *Ý kiến của người học về sự tôn trọng và đối xử bình đẳng*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hiện nay, Nhà trường có ký túc xá bao gồm 04 khu nhà, 276 phòng, tổng diện tích hơn 12.930 m² đáp ứng được gần 1.700 chỗ ở trong cùng một thời điểm. Trong đó có 01 ký túc xá chất lượng cao, 01 ký túc xá dành riêng cho nữ (8.5.01 - *Thông tin về ký túc xá: diện tích, chỗ ở, điện, nước, vệ sinh*). Tất cả ký túc xá trong trường đều đảm bảo tốt các điều kiện sinh hoạt và học tập cho sinh viên nhà trường, được cung cấp điện, nước đầy đủ, lắp camera an ninh, được trang bị wifi miễn phí đảm bảo tốt hơn điều kiện học tập và giải trí, có nội qui quy định đặt nơi dễ nhìn thuận tiện giúp cho Ban Quản lý và sinh viên thực hiện tốt nội qui. Công tác an ninh trật tự luôn được đảm bảo, Ban Quản lý ký túc xá có kế hoạch phân công trực ký túc xá để tiếp nhận và giải quyết các vấn đề thắc mắc của sinh viên. Để đảm bảo sinh viên có môi trường giải trí lành mạnh sau giờ học, ký túc xá có xây dựng sân bóng đá mini, khu công viên được bố trí các hàng ghế đá và trồng nhiều cây xanh, khu tập thể dục đa năng để sinh viên tham gia tập luyện nhằm đảm bảo sức khỏe cho việc học tập (8.5.02 – *Sơ đồ mạng hệ thống KTX*; 8.5.03 – *Hình ảnh ký túc xá của Trường*).

Hàng năm, bên cạnh việc thường xuyên tự kiểm tra cơ sở vật chất ký túc xá của Nhà trường, đề từ đó có kế hoạch sửa chữa, duy tu nâng cấp các thiết bị sử dụng nhằm đảm bảo đáp ứng tốt hơn nhu cầu sinh hoạt, học tập và giải trí của sinh viên, hệ thống PCCC của ký túc xá cũng luôn được quan tâm và bảo trì. (5.4.07 - *Các quy định về chế độ duy tu định kỳ - bảo dưỡng thường xuyên*; 5.4.06 - *Biên bản kiểm tra an toàn về PCCC của Đội Cảnh sát PCCC hàng năm*; 5.4.10 - *Báo cáo tổng kết hàng năm của trường về PCCC nhà trường (kết luận họp giao ban của BGH*; 8.5.04 - *Ý kiến của người học về khu nhà ở Ký túc xá*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.6: Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

Mô tả, phân tích, nhận định

Tổ y tế của Trường trực thuộc Phòng Tổ chức hành chính với tổng số 02 nhân viên với đầy đủ bằng cấp quy định của nhân viên y tế trường học (8.6.01 - *Hồ sơ chứng nhận cán bộ y tế đã qua đào tạo*). Khu vực y tế của Trường được đặt gần khu ký túc xá đảm bảo tốt các điều kiện sơ cấp cứu cho sinh viên khi có yêu cầu (8.6.02 - *Hình ảnh khu y tế của Trường*) Các phòng y tế đều có đầy đủ nội quy, các hướng dẫn về công tác y tế học đường, BHYT (8.6.03 - *Nội quy bộ phận y tế*), đầy đủ các thiết bị y tế tối thiểu cần thiết, thuốc điều trị.. phục vụ công tác khám, sơ cấp cứu, cấp phát thuốc chữa bệnh cho cán bộ, công nhân viên, giảng viên và sinh viên trong trường (8.6.04 - *Danh mục thiết bị y tế*). Hàng năm, bộ phận y tế đều phối hợp với các cơ sở y tế phường, quận để tổ chức triển khai phòng chống dịch bệnh, sơ cấp cứu, triển khai BHYT, khám sức khỏe đầu vào cho sinh viên... (8.6.05 - *Báo cáo tháng, năm của trạm y tế*; 8.6.06 - *Hợp đồng khám sức khỏe cho người học hàng năm*).

Khu nhà ăn căn - tin, diện tích sử dụng 1.500m², có khu chế biến thực phẩm riêng biệt, hệ thống điện, nước sạch, PCCC, thoát nước hoàn chỉnh, sử dụng ổn định, có thể phục vụ cho 300 người một lúc. Nhà trường phân công rõ bộ phận quản lý phối hợp nhân viên y tế thường xuyên thanh kiểm tra chất lượng phục vụ nhà ăn về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, chất lượng bữa ăn, hình thức phục vụ, vệ sinh môi trường.. để kịp thời báo cáo nhằm tránh xảy ra sự cố. (8.6.07 - *Hồ sơ thiết kế nhà ăn*; 8.6.08 - *Hợp đồng nhà ăn phục vụ học sinh, sinh viên*; 8.6.09 - *Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm hàng năm*).

Dịch vụ nhà ăn hiện nay được sinh viên, cán bộ, giảng viên và nhân viên trong trường đánh giá tốt. Trong những năm gần đây không xảy ra bất cứ một vụ ngộ độc thực phẩm nào (*8.6.10 – Báo cáo đánh giá công tác phục vụ của nhà ăn; 8.6.11 – Thông báo kết luận của BGH tại Hội nghị giao ban về bộ phận y tế, căn tin của nhà trường hàng năm; 8.6.11 - Ý kiến của người học, nhà giáo có liên quan dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.7: Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường có khu hoạt động thể dục thể thao: Gồm 03 sân bóng chuyên, 02 sân bóng đá cỏ nhân tạo, 02 sân cầu lông trải thảm và khu tập thể dục đa năng, với tổng diện tích sân chơi thể thao khoảng 7.500m². Có khuôn viên cây xanh, thảm cỏ, toàn bộ đường nội bộ được rải nhựa đảm bảo khuôn viên Nhà trường luôn khang trang, có môi trường xanh, sạch, đẹp tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên có môi trường hoạt động, tập luyện lành mạnh (*8.7.01 - Thống kê diện tích sân thể dục thể thao hàng năm*).

Hàng năm, Phòng Công tác Sinh viên phối hợp với Đoàn Thanh niên tổ chức các cuộc thi, các hoạt động văn nghệ chào mừng các ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11; ngày thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh 26/3; ngày hội học sinh, sinh viên 9/1 và các sự kiện quan trọng khác của Nhà trường. (*8.7.02 - Kế hoạch tổ chức hội diễn văn nghệ của đoàn trường hàng năm*). Nhà trường luôn khuyến khích và tạo điều kiện để tất cả sinh viên của Trường được tham gia các hoạt động xã hội như hiến máu nhân đạo, chiến dịch mùa hè xanh... (*8.7.03 - Kế hoạch tổ chức chiến dịch Tình nguyện Hè, Kế hoạch Hiến máu nhân đạo năm 2019, 2020, 2021*).

Các cứ vào văn bản hướng dẫn của các cơ quan chức năng, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ huy quân sự, đội Tự vệ cơ quan, đội PCCC. (*8.7.04 - Báo cáo công tác bảo vệ hàng tháng*). Mỗi năm, các đội sẽ xây dựng kế hoạch, phối hợp với các cơ quan liên quan để tổ chức tập huấn cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên của trường về công tác an ninh trật tự, PCCC. Đội Tự vệ, tổ bảo vệ đóng vai trò nòng cốt trong việc giữ gìn an ninh trật tự, đảm bảo an toàn trong khuôn viên Trường. Tổ bảo vệ đảm bảo ca trực 24/24, luôn tuần tra canh gác nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời để không xảy ra các sự cố tạo môi

trường an toàn trường học (*Kế hoạch; các buổi tập huấn; bảng phân công của tổ bảo vệ*).

Công tác an ninh trật tự, PCCC được kiểm tra theo định kỳ và theo kế hoạch của Nhà trường. Mỗi năm, Nhà trường đều có báo cáo về công tác an ninh trật tự, PCCC để đánh giá những thuận lợi, khó khăn, phát huy điểm mạnh, khắc phục những khó khăn. (*5.4.10 - Báo cáo tổng kết hàng năm của trường về PCCC*).

Định kỳ, Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến của cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên về các hoạt động của Nhà trường để điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế. (*8.7.05 - Ý kiến của người học, người học tốt nghiệp đã đi làm*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.8: Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Bên cạnh việc đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, Nhà trường còn chú trọng đến việc tư vấn việc làm cho sinh viên sau khi ra trường không chỉ thị trường lao động trong nước, thị trường lao động ngoài nước cũng được nhà Trường hết sức quan tâm. Nhà Trường cung cấp đầy đủ thông tin tuyển dụng, điều kiện sinh hoạt của các thị trường như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Châu Âu. Ngoài ra Nhà Trường còn liên kết mở các lớp học tiếng Hàn, tiếng Anh và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sinh viên tham gia tuyển dụng đạt kết quả cao nhất. Cho đến nay đã có nhiều sinh viên của Trường sau khi tốt nghiệp đã đi làm việc tại Hàn Quốc, Trung Đông v.v. (*8.8.01 - Thông báo tuyển dụng lao động đi làm việc tại Nhật Bản*)

Bộ phận tuyển sinh và xúc tiến việc làm là cầu nối giữa Nhà trường, các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để tư vấn, hỗ trợ sinh viên sau khi tốt nghiệp có việc làm phù hợp với sở trường và năng lực chuyên môn. Trường hợp tác với các doanh nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo và giới thiệu việc làm cho sinh viên. Trong thời gian thực tập tại các doanh nghiệp, việc liên kết nhà trường với doanh nghiệp tạo cơ hội cho sinh viên làm việc và doanh nghiệp hiểu được khả năng kiến thức – kỹ năng của sinh viên thực tập. Giữa Nhà trường, sinh viên và doanh nghiệp dễ dàng tìm thấy một hợp tác chung là tạo việc làm sau khi tốt nghiệp cho sinh viên. Nhà trường thường xuyên cung cấp thông tin về nghề nghiệp, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp cho sinh viên được

niêm yết tại bảng tin của Nhà trường, tại văn phòng Đoàn trường, ký túc xá... .
(*8.8.02 - Công văn doanh nghiệp tuyển dụng hàng năm*).

Thực tế một số ngành hiện nay ngay trong thời gian thực tập đã có nhiều tổng công ty tiếp nhận lao động đã qua đào tạo tại trường: Vận hành máy thi công 100%, Điện công nghiệp - 100%; Hàn -100%; Sửa chữa máy - 100%, Công nghệ ô tô 100%, Kỹ thuật chế biến món ăn 100%...

Bên cạnh việc xây dựng kế hoạch để kết nối với các doanh nghiệp hỗ trợ sinh viên tìm việc làm, Nhà trường còn thực hiện khảo sát và thống kê số lượng sinh viên đã tốt nghiệp có việc làm để từ đó định hướng điều chỉnh chương trình giáo dục đào tạo các ngành cho phù hợp với thực tế, đồng thời hỗ trợ giới thiệu việc làm cho sinh viên chưa có việc làm (*8.8.03 - Ý kiến của người học, người học tốt nghiệp đã đi làm về tư vấn việc làm*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.9: Hàng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thông tin về thị trường lao động và tiếp xúc với các nhà tuyển dụng cho sinh viên là một trong những hoạt động quan trọng, có tác động đến tâm lý của sinh viên, có ảnh hưởng đến động cơ, thái độ học tập của sinh viên. Hàng năm, bộ phận tuyển sinh và xúc tiến việc làm có kế hoạch phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức hội nghị việc làm 1 năm /lần hướng nghiệp cho sinh viên (*8.9.01 – Kế hoạch tổ chức ngày hội việc làm hàng năm*).

Trong 5 năm gần đây, trường đã tham gia một số hội chợ việc làm (*8.9.02 – Báo cáo kết quả tổ chức hội chợ việc làm hàng năm; 8.9.03 – Một số hình ảnh ngày hội việc làm*).

Nhà trường đã thực hiện khảo sát ý kiến của giảng viên, sinh viên, các doanh nghiệp để từ đó phối hợp với các doanh nghiệp điều chỉnh kế hoạch và chương trình hội chợ cho phù hợp với thực tế, thu hút nhiều sinh viên đến hội chợ và tìm được việc làm (*8.9.04 - Ý kiến của người học, người học tốt nghiệp đã đi làm, cán bộ có liên quan tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

9. Tiêu chí 9: giám sát, đánh giá chất lượng

Đánh giá tổng quát tiêu chí 9:

a) Mở đầu

Trường Cao đẳng Công Thương được chuyển từ Bộ Giáo dục và Đào tạo sang Bộ Lao động Thương binh Xã hội quản lý. Công tác giám sát, đánh giá chất lượng là cơ sở để Trường cải tiến chất lượng, đồng thời thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu của Trường. Hàng năm, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng với chức năng tham mưu, giúp Hiệu trưởng quản lý và tổ chức thực hiện công tác kiểm định chất lượng đào tạo của Trường, Trung tâm xây dựng và trình Ban Giám hiệu kế hoạch đảm bảo chất lượng của Trường. Nội dung kế hoạch luôn nêu rõ những công việc cần thực hiện để duy trì và phát triển công tác đảm bảo chất lượng của Trường xuyên suốt năm công tác.

Đặc biệt, trong hai năm 2016 và 2017, Trường được tham gia chương trình hợp tác với Hội đồng Anh về xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng tại một số trường cao đẳng được đầu tư thành trường chất lượng cao. Trong khuôn khổ chương trình hợp tác với Trường Coleg y Cymoedd – Vương quốc Anh và các trường trong cụm trường số 3 của Việt Nam, các công cụ đảm bảo chất lượng của Trường tập trung chủ yếu vào phát triển các bộ công cụ khảo sát và đánh giá chất lượng đào tạo. Đối tượng thu thập ý kiến bao gồm: sinh viên mới nhập học, sinh viên đang học, cựu sinh viên, cán bộ giảng viên và doanh nghiệp... Bộ công cụ khảo sát góp phần đảm bảo lợi ích cho người học, tạo điều kiện để các đối tượng được hỏi ý kiến phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của giảng viên và các điều kiện hỗ trợ khác đi kèm. Việc ghi nhận các ý kiến, xem xét và có phản hồi kịp thời sẽ giúp sinh viên nhận thấy ý kiến của mình được tiếp thu và tôn trọng.

Hoạt động tự đánh giá chất lượng đào tạo, tự kiểm định của Trường được thực hiện một cách thường xuyên từ các đơn vị đào tạo đến Hội đồng kiểm định Nhà trường theo đúng quy định.

b) Những điểm mạnh

- Công tác thu thập ý kiến đánh giá về chất lượng đào tạo của Trường thực hiện thường xuyên và hiệu quả.

- Hoạt động tự kiểm định của các đơn vị trong trường và của toàn trường được thực hiện đúng theo quy định.

- Cán bộ, nhân viên của Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng được Nhà trường tạo điều kiện tham gia đầy đủ các lớp tập huấn về kiểm định chất lượng.

c) Những tồn tại

Do Nhà trường đang hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng, không có nhân sự chuyên trách công tác đảm bảo chất lượng ở các phòng, ban, khoa, trung tâm. Công tác tuyên truyền, vận động mọi người có liên quan cùng tham gia các hoạt động bảo đảm chất lượng còn chưa nhiều.

d) Kế hoạch nâng cao chất lượng

Tiếp tục duy trì và phát huy các hoạt động đảm bảo chất lượng, đồng thời xây dựng thêm các bộ công cụ, quy trình mới nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường theo xu thế mới, đáp ứng các tiêu chí của trường chất lượng cao.

e) Điểm đánh giá

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đánh giá
Tiêu chí 9	5
Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	1
Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	0
Tiêu chuẩn 6	1

Tiêu chuẩn 9.1: Hằng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thực hiện kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm do TT Khảo thí & Bảo đảm chất lượng xây dựng nhằm khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của các Doanh nghiệp đối với sinh viên được nhà trường đào tạo để làm cơ sở cho việc đánh giá, điều chỉnh, xây dựng chương trình đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội. (9.1.01 – *Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát liên quan đến hoạt động dạy và học NH 2018-19, 2019-20, 2020-21; 9.1.02 – Danh sách các doanh nghiệp đã lấy ý kiến khảo sát NH 2018-19, 2019-20, 2020-21*). Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đã phối hợp cùng các khoa tiến hành thu thập ý kiến bằng cách sử dụng google drive khảo sát trực

tuyển các Doanh nghiệp đã và đang tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp nhà trường đã và đang làm việc (9.1.03–*Đường link <https://forms.gle/Gy2exNVxj6Lz336x6> khảo sát doanh nghiệp về mức độ đáp ứng của SVTN, sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ NH 2018-19, <https://forms.gle/VMv1UFAZ8FR2pQLk7> ”NH2019-20, <https://forms.gle/oxc8kkuWFMnpFi6XA>” NH 2020 -21).*” Kết quả thu thập ý kiến của nhà tuyển dụng về mức độ đáp ứng của SVTN, sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đều được tổng hợp, báo cáo lãnh đạo Nhà trường và là một kênh thông tin để Nhà trường xem xét, điều chỉnh các hoạt động phù hợp, cải tiến chương trình đào tạo ngày càng chất lượng đáp ứng nhu cầu của Doanh nghiệp (9.1.04 - *Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến doanh nghiệp về chương trình đào tạo NH 2018 – 19, 2019-20, 2020-21; 1.6.03 - Các văn bản thể hiện việc điều chỉnh cải tiến của Nhà trường về chất lượng sinh viên tốt nghiệp năm 2019, 2020, 2021- Báo cáo tổng kết hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của Trường NH 2018-19, 2019-20, 2020-21).*

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 9.2: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thực hiện Thông tư số 15/2017/TT – BLĐTBXH, ngày 08 tháng 06 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp, theo chỉ đạo của Hiệu trưởng, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng phối hợp với Phòng Đào tạo xây dựng kế hoạch và tiến hành phát phiếu thu thập ý kiến cán bộ, giảng viên và người lao động về các hoạt động của Trường, trong đó có các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động. Thông qua việc thu thập ý kiến cán bộ, giảng viên và người lao động trong nhà trường đã thể hiện tính dân chủ trong trường, đồng thời giúp Trường cải tiến chất lượng giáo dục đào tạo, có những chính sách phù hợp thu hút nhiều nguồn nhân lực về trường. (9.1.01 – *Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát liên quan đến hoạt động dạy và học NH 2018-19, 2019-20, 2020-21; 9.2.01 - Thông báo về việc khảo sát về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm*

cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động hàng năm; 9.2.02 - Danh sách cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động được thu thập ý kiến hàng năm; 9.2.03 – Các đường link khảo sát).

Hàng năm, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đều có báo cáo và tổng hợp kết quả thu thập ý kiến và đề ra kế hoạch cải tiến chất lượng từ kết quả thu thập ý kiến về Ban giám hiệu, để kịp thời điều chỉnh những mặt hạn chế và từ đó xây dựng phương hướng phát triển, nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục đào tạo tại trường Cao đẳng Công Thương. *(9.2.04 - Tổng hợp kết quả khảo sát nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý; 9.2.05 - Thông báo, hướng dẫn về việc góp ý văn kiện Hội nghị CBCC hàng năm; 9.2.06 - Biên bản và bảng tổng hợp góp ý các quy định trong Văn kiện cán bộ công chức các đơn vị hàng năm; 9.2.07 - Bảng tổng hợp góp ý các quy định của nhà trường năm; 1.4.03 - Biên bản Hội nghị CBCC hàng năm).*

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 9.3: Hàng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Để hoàn thành nhiệm vụ giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo và củng cố niềm tin của phụ huynh, sinh viên đối với trường, Hiệu trưởng trường đã chỉ đạo Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng phối hợp với các khoa chủ động thực hiện thu thập ý kiến 50% sinh viên đại diện các ngành đang theo học trong trường trong mỗi học kỳ của năm học. *(9.1.01 – Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát liên quan đến hoạt động dạy và học NH 2018-19, 2019-20, 2020-21; 9.3.01 - Quy trình khảo sát người học về hoạt động tổ chức và quá trình đào tạo của nhà trường. 9.3.02 – Danh sách người học được thu thập ý kiến hàng năm (sử dụng phần mềm); 9.3.03 - Danh sách người học hàng năm).*

Trung tâm KT&ĐBCL tiến hành thu thập ý kiến sinh viên được thực hiện trên google drive *(9.3.04 - Các đường link khảo sát trực tuyến).*

Kết quả thu thập ý kiến đều được tổng hợp, báo cáo lãnh đạo Nhà trường và là một kênh thông tin để Nhà trường xem xét, điều chỉnh những mặt hạn chế, đồng thời định hướng phát triển nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục đào tạo cho Trường. Mỗi năm, Nhà trường đều có điều chỉnh mẫu phiếu khảo sát

cho phù hợp với nhu cầu thực tế. (9.3.05 – *Điều chỉnh mẫu phiếu khảo sát về hoạt động tổ chức và quá trình đào tạo của nhà trường hàng năm*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 9.4: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch và hướng dẫn của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (trước đây là Tổng cục dạy nghề), Nhà trường đều thực hiện các hoạt động tự đánh giá chất lượng theo quy định. Năm 2021 trường Cao đẳng Công Thương thực hiện công tác tự kiểm định theo Thông tư số 28/2017/TT – BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ LĐTBXH. (Nhưng do tình hình diễn biến phức tạp của đại dịch Covid 19, chưa kiểm định được). Trường đã thành lập:

Hội đồng tự đánh giá nhà trường với đầy đủ các thành phần theo quy định. (1.7.12 - *Kế hoạch tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp hàng năm*; 9.4.01 - *Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá*; 9.4.02 - *Quyết định về việc thành lập Ban Thư ký HĐ Tự đánh giá*; 9.4.03 - *Quyết định thành lập các nhóm công tác chuyên trách Tự đánh giá*; 9.4.04 - *Hợp đồng mời chuyên gia tư vấn*).

Các đơn vị thực hiện tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá đơn vị (9.4.05 - *Thông báo về việc rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh Báo cáo tự đánh giá trường; báo cáo tự đánh giá*; 9.4.06 - *Thông báo công khai và lấy ý kiến của CB- GV- NV toàn trường*; 9.4.07 - *Kế hoạch cải tiến chất lượng đề ra trong Báo cáo Tự đánh giá của trường*).

Hội đồng đánh giá viết báo cáo tự đánh giá trường, công khai báo cáo trên website nhà trường (9.4.08 – *Báo cáo tự đánh giá của trường (Ảnh chụp website Trường)*)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 9.5: Hàng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, Nhà trường xây dựng kế hoạch cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo nhằm khắc phục những hạn chế.

Hàng năm, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đều xây dựng và trình Ban Giám hiệu kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm của Trường. Nội dung kế hoạch đều nêu rõ những công việc cần thực hiện để duy trì và phát triển công tác đảm bảo chất lượng của Trường xuyên suốt năm công tác (*9.5.01 – Kế hoạch xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống công cụ ĐBCL hàng năm*). Căn cứ vào nội dung kế hoạch, các đơn vị và cá nhân có liên quan chủ động thực hiện công việc được giao và có báo cáo kết quả thực hiện với lãnh đạo Nhà trường (*1.7.12 – Kế hoạch tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp hàng năm*).

Qua kết quả tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm 2020, nhà trường cũng đã thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra những hạn chế trên tất cả các lĩnh vực công tác, từ đó xây dựng hệ thống các giải pháp để tiếp tục phát triển các điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế. Kết quả này phản ánh trung thực và khách quan những nỗ lực của tập thể CB, GV, NV nhà trường trong các năm qua, trong bối cảnh ĐBCL và KĐCL vẫn đang còn là một lĩnh vực khá mới mẻ. Kết quả tự đánh giá lần này còn là cơ sở để nhà trường đăng ký đánh giá ngoài chính thức, đồng thời thể hiện đúng cam kết của Ngành với xã hội và người học về chất lượng đào tạo phù hợp với Sứ mệnh, Tầm nhìn và Giá trị cốt lõi mà Trường đã công bố (*1.6.03 - Báo cáo tổng kết hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của Trường NH 2018-19, 2019-20, 2020-21; 1.5.03 - Báo cáo tổng kết hàng năm của các đơn vị trong nhà trường NH 2018–19, 2019-20, 2020-21*).

Trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kiểm định chất lượng, Nhà trường xây dựng kế hoạch cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo nhằm khắc phục những hạn chế.

Điểm tự đánh giá: 0 điểm

Tiêu chuẩn 9.6: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao, TT Khảo thí và đảm bảo chất lượng phối hợp với các khoa tiến hành điều tra việc làm đối với 100% SV đã tốt nghiệp của Trường (*2.4.11 – Quyết định công nhận tốt nghiệp và Danh sách Sinh viên tốt nghiệp nhà trường NH 2018 – 19, 2019 – 20, 2020-21; 9.1.01 – Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát liên quan đến hoạt động dạy và học NH 2017-18, 2018-19, 2019-20*). Việc thu thập thông tin SVTN về tình hình việc làm sau tốt nghiệp được thực hiện bằng cách sử

dùng google drive khảo sát trực tuyến (9.6.01 – Các đường link khảo sát về SV tốt nghiệp nhà trường để thu thập thông tin về việc làm hàng năm).

Qua kết quả tổng hợp khảo sát SVTN về tình hình việc làm hàng năm (9.6.03 – Báo cáo kết quả điều tra lần vết về sinh viên sau tốt nghiệp NH 2018-19, 2019-20, 2020-21)

Qua kết quả tổng hợp khảo sát cựu sinh viên hàng năm, tỉ lệ cựu sinh viên sau tốt nghiệp có phản hồi về việc làm trên tổng số sinh viên tốt nghiệp đạt từ 80% - 85%. Trong số cựu sinh viên phản hồi hàng năm đều có trên 80% HSSV có việc làm phù hợp hoặc đang đi học tiếp. Đối với các ngành trọng điểm của Trường như Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử, Quản trị nhà hàng, dịch vụ ăn uống, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ Da giày và Công nghệ Dệt may thì tỉ lệ có việc làm phù hợp đạt trên 85%.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

PHẦN III

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Qua hoạt động tự đánh giá, Trường đã thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra những hạn chế trên tất cả các lĩnh vực công tác, từ đó xây dựng hệ thống các giải pháp để tiếp tục phát triển các điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế. Kết quả này phản ánh trung thực và khách quan những nỗ lực của tập thể CB, GV, NV Trường Cao đẳng Công thương Tp.HCM trong 03 năm qua, trong bối cảnh ĐBCL và KĐCL vẫn đang còn là một lĩnh vực khá mới mẻ. Kết quả tự đánh giá lần này còn là cơ sở để Trường đăng ký đánh giá ngoài chính thức, đồng thời thể hiện đúng cam kết của Trường với xã hội và người học về chất lượng đào tạo phù hợp với Sứ mệnh, Tầm nhìn và Giá trị cốt lõi mà Trường đã công bố, và trong các năm học tới Trường tiếp tục thực hiện một số công việc với mục đích nâng cao chất lượng, cụ thể:

1. Về công tác nhân sự

- Tiếp tục sửa đổi, bổ sung quy định về chức năng, nhiệm vụ chung và nhiệm vụ cụ thể, trách nhiệm, quyền hạn, quan hệ làm việc giữa các đơn vị để tăng cường hiệu quả công việc.
- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch cán bộ đã xây dựng, khuyến khích giảng viên đi học nâng cao trình độ trong nước và ngoài nước.
- Trường tiếp tục chỉ đạo các Khoa, Bộ môn xây dựng kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ kế cận, và tuyển dụng giảng viên phù hợp với yêu cầu của ngành và chuyên ngành đào tạo theo nhu cầu xã hội.

2. Về công tác quản lý đào tạo

- Trường sẽ xây dựng kế hoạch mở rộng quy mô, loại hình đào tạo một cách hợp lý đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ mới.
- Trường sẽ mở kênh thông tin trực tuyến trao đổi, góp ý về chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần.
- Trường sẽ lên kế hoạch tăng cường chất lượng công tác cố vấn học tập, đồng thời qui định cho cố vấn học tập phải thường xuyên tiếp cận với lớp, động viên hướng dẫn phương pháp học tập, tạo khả năng tiếp cận, với tinh thần tự giác học tập, tự nghiên cứu, hiểu rõ quy chế đào tạo và hoạch định kế hoạch học tập cho cá nhân.

- Thường xuyên tổ chức các hội thảo chuyên đề về đổi mới phương pháp dạy học mỗi năm một lần. Website của trường cần mở diễn đàn về đổi mới phương pháp giảng dạy.

3. Về công tác Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

- Tăng cường triển khai công tác dự giờ của các đơn vị .

- Trường tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh ngân hàng câu hỏi thi cho tất cả các học phần thuộc các chương trình đào tạo.

- Tiến hành khảo sát lấy ý kiến sinh viên về công tác đào tạo, đồng thời khảo sát tình hình việc làm sinh viên sau tốt nghiệp, nắm bắt nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội và nhu cầu của sinh viên để có cơ sở dữ liệu cung cấp thông tin cho các đơn vị liên quan nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và giảng dạy.

4. Về công tác quản trị thiết bị vật tư

- Phòng tài chính kế toán, Phòng quản trị thiết bị và các khoa lập dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho cán bộ, giảng viên và sinh viên.

5. Về công tác nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế:

- Các Khoa tăng số lượng và chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Kết hợp với doanh nghiệp để phát triển các đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng cao trong thực tiễn doanh nghiệp, nông nghiệp và phục vụ công tác dạy và học trong trường.

- Đối với hoạt động hợp tác quốc tế: mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế với các nước trong việc đào tạo, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy cho giảng viên, cán bộ công nhân viên. Tạo điều kiện, khuyến khích giảng viên đi học tập nâng cao trình độ tại nước ngoài. Mở rộng hợp tác quốc tế trong việc đào tạo sinh viên cho các chương trình 2+1 hoặc 1+2. Tạo cơ chế thu hút sinh viên quốc tế tới trường học tập.

6. Các công tác khác

- Bổ sung thêm những đầu sách tham khảo tương ứng với số lượng sinh viên của từng ngành.

- Tìm kiếm thêm nhiều nguồn tài trợ học bổng cho sinh viên. Thực hiện nghiêm túc các chế độ, chính sách ưu tiên theo quy định của Nhà nước đối với sinh viên. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng Quỹ học bổng do các doanh nghiệp và các cựu sinh viên, các nhà mạnh thường quân tài trợ.

- Từng Khoa tự liên hệ với các tổ chức, doanh nghiệp trong việc nhận sinh viên thực tập và nhận các đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp. Tìm kiếm và hợp tác thêm nhiều doanh nghiệp để tăng thêm cơ hội việc làm cho sinh viên.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương quản lý sinh viên ngoại trú.

Phần IV

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Công tác tự kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp là một quá trình xem xét và đánh giá dựa trên hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn KĐCLDN do Bộ LĐTB-XH ban hành là một yếu tố không thể thiếu được trong hoạt động quản lý Nhà nước về đào tạo và hoạt động của các trường Cao đẳng.

Để công tác đảm bảo chất lượng có tính bền vững, đúng trình tự của một môi trường giáo dục nghề nghiệp lành mạnh, phù hợp, phát triển, rất cần thiết phải đưa các hoạt động đảm bảo chất lượng của nhà trường đi vào nề nếp và chuẩn hoá. Vì vậy, trong thời gian qua căn cứ vào Bộ tiêu chí KĐCLDN, căn cứ vào thực tế Nhà trường xác định mục tiêu, chủ trương, biện pháp, xây dựng kế hoạch, triển khai các hoạt động hướng tới phát huy những mặt mạnh đã đạt được, khắc phục những tồn tại, đảm bảo đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn về kiểm định chất lượng đào tạo.

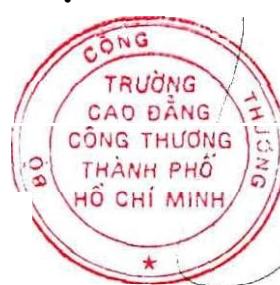
Đối với công tác tự kiểm định trường Cao đẳng Công Thương Tp.HCM xác định là một nhiệm vụ thường xuyên. Từ đó hàng năm nhà trường căn cứ vào các tiêu chí, tiêu chuẩn đã và chưa đạt để rà soát hoạt động giảng dạy và học tập của nhà trường, qua đó phát huy những mặt mạnh đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế. Vì KĐCLDN được tiến hành thường xuyên nên việc thông qua công tác tự kiểm định nhà trường có hướng phấn đấu hướng tới việc tự hoàn thiện để nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Hội đồng Tự đánh giá của Trường đã thống nhất đánh giá là trường đạt chuẩn theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

2. Kiến nghị

Quá trình nghiên cứu, thực hiện tự đánh giá chất lượng, nhà trường thấy rằng các văn bản quy phạm pháp luật về tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp: hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình kiểm định khoa học và phù hợp với việc đánh giá và cải tiến.

Tp.HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Mạnh Tuấn

PHỤ LỤC

1. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng (hoặc Quyết định kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chất lượng)
2. Kế hoạch tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
3. Bảng mã minh chứng³

Phụ lục 1: Quyết định Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp năm 2021

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Số: 244a/QĐ-CDCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 09 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

*Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp
Trường Cao đẳng Công Thương TP. Hồ Chí Minh năm 2021*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 2043/QĐ-BCT, ngày 06 tháng 03 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 06 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp Trường Cao đẳng Công Thương Tp. Hồ Chí Minh năm 2021 gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo đúng quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Trưởng các đơn vị trong Trường và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TTKT&KDCL.

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Mạnh Tuấn

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2021**

*(Kèm theo quyết định số 244a/QĐ-CDCT, ngày 13/9/2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương Tp. Hồ Chí Minh)*

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	Chức vụ trong Hội đồng
1.	Bùi Mạnh Tuấn	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.	Đặng Công Quốc	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3.	Trần Minh Nhựt	GD. TT Khảo thí & KĐCL	Thư ký
4.	Nguyễn Tấn Thắng	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
5.	Trần Anh Sơn	Phụ trách văn phòng Đảng ủy	Ủy viên
6.	Trần Vũ Vượng	Chủ tịch công đoàn, Trưởng phòng Tổ chức hành chính	Ủy viên
7.	Nguyễn Đặng Phú	Bí thư Đoàn Thanh niên CSHCM	Ủy viên
8.	Huỳnh Ngọc Thanh	Chuyên gia, Tiến sĩ QLGD Trường CBQLGD TP.HCM.	Ủy viên
9.	Đỗ Thanh Vân	Chuyên gia, TS khoa học giáo dục, Phó GD Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP. HCM	Ủy viên
10.	Phạm Đức Thanh	GD công ty cổ phần dệt Trần Hiệp Thành	Ủy viên
11.	Vũ Cao Cường	PGĐ Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bình Minh Ấn	Ủy viên
12.	Nguyễn Anh Tuấn	Phó Hiệu trưởng phụ trách phòng QL KHCN & HTQT	Ủy viên
13.	Hoàng Mạnh Khiêm	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Ủy viên
14.	Lê Thanh Hải	Trưởng phòng Quản trị thiết bị	Ủy viên
15.	Phạm Ngọc Hoàng Khôi	Giám đốc Cơ sở Quảng Ngãi	Ủy viên
16.	Hoàng Mạnh Tùng	Trưởng phòng Quản lý SV	Ủy viên
17.	Nguyễn Thị Thanh Giang	Trưởng phòng Thông tin Thư viện	Ủy viên

18.	Lê Quang Vinh	GD TT Hỗ trợ sinh viên và QHDN	Ủy viên
19.	Vũ Nhật Tân	Trưởng khoa Quản trị kinh doanh	Ủy viên
20.	Nguyễn Thị Kim Thoa	Trưởng khoa Kế toán – Tài chính ngân hàng	Ủy viên
21.	Lâm Quang Chuyên	Trưởng khoa Điện – Điện tử	Ủy viên
22.	Lê Thanh Vũ	Trưởng Khoa Cơ khí	Ủy viên
23.	Trương Thái Minh	Trưởng khoa Cơ khí động lực	Ủy viên
24.	Đặng Công Quốc	Phó Hiệu trưởng phụ trách Khoa Công nghệ Hóa học & Thực phẩm	Ủy viên
25.	Huỳnh Trọng Đức	Trưởng Khoa Công nghệ Thông tin	Ủy viên
26.	Võ Quỳnh Liên	Trưởng Khoa Công nghệ Da giày	Ủy viên
27.	Đỗ Thị Thanh Thủy	Trưởng Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
28.	Nguyễn Thị Lê	Trưởng khoa Khoa học cơ bản	Ủy viên
29.	Lê Văn Chuyên	Trưởng Khoa Lý luận Chính trị	Ủy viên
30.	Nguyễn Trung Lục	Trưởng khoa Giáo dục thể chất – Quốc phòng	Ủy viên
31.	Đặng Phước Thịnh	Phó Trưởng khoa Dệt May	Ủy viên

Tổng cộng 31 thành viên.

Phụ lục 2: Kế hoạch thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm 2021

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ
SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**
Số: 241a/KH-HĐTĐGCLGDNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 9 năm 2021

KẾ HOẠCH **Thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp** **Trường Cao đẳng Công Thương Tp. Hồ Chí Minh năm 2021**

1. Mục tiêu tự đánh giá

- Nâng cao nhận thức của cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên trong toàn trường về tầm quan trọng của quy trình xây dựng, vận hành, đánh giá, cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng và tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Trường theo bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường trung cấp, cao đẳng;
- Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng, đánh giá mức độ đạt được theo quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng;
- Xây dựng, thực hiện và duy trì tốt các tiêu chí, tiêu chuẩn tự đánh giá đã đạt được, đồng thời khắc phục những tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt, qua đó giúp trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, tiến tới xây dựng trường vững mạnh toàn diện, khẳng định uy tín và thương hiệu Nhà trường.

2. Công cụ tự đánh giá

- Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường trung cấp, cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 06 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Hướng dẫn kèm theo Công văn số 453/TCGDNN-KĐCL của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp ngày 25 tháng 3 năm 2019 về đánh giá các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, cao đẳng.

3. Quy trình tự đánh giá

Quy trình thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp được quy định tại Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương Binh và Xã Hội, cụ thể như sau:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- Thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và gửi báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp về Cục kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp thuộc Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

4. Nhiệm vụ của Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Thông qua báo cáo tự đánh giá chất lượng và các biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Phối hợp, hỗ trợ đoàn đánh giá ngoài thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

5. Thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp

a) Trung tâm Khảo thí & Kiểm định chất lượng chủ trì thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

b) Các nội dung tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm:

- Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp trình Hiệu trưởng phê duyệt;

- Căn cứ vào Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Hướng dẫn kèm theo Công văn số 453/TCGDNN-KĐCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp để thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng, đánh giá mức độ đạt được theo quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Tổng hợp và viết báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

- Lấy ý kiến các đơn vị có liên quan thuộc Trường, tổng hợp và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp gửi Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

6. Phân bổ các đơn vị thuộc trường thực hiện thu thập minh chứng, cung cấp nội dung, số liệu theo tiêu chí, tiêu chuẩn liên quan

STT	Tiêu chí/ tiêu chuẩn	Đơn vị thực hiện	
		Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
I	TIÊU CHÍ 1. MỤC TIÊU, SỨ MẠNG, TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ		
1.	Tiêu chuẩn 1	Phòng Tổ chức - Hành chính	
2.	Tiêu chuẩn 2	Phòng Quản lý Đào tạo	Các khoa
3.	Tiêu chuẩn 3	Phòng Tổ chức - Hành chính	

4.	Tiêu chuẩn 4	Phòng Tổ chức - Hành chính	
5.	Tiêu chuẩn 5	Phòng Tổ chức - Hành chính	
6.	Tiêu chuẩn 6	Phòng Tổ chức - Hành chính	
7.	Tiêu chuẩn 7	Trung tâm Khảo thí - KĐCL	
8.	Tiêu chuẩn 8	Trung tâm Khảo thí - KĐCL	
9.	Tiêu chuẩn 9	Văn phòng Đảng ủy	
10.	Tiêu chuẩn 10	Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Phòng Tổ chức - Hành chính
11.	Tiêu chuẩn 11	Phòng Tổ chức - Hành chính	Văn phòng Đảng ủy
12.	Tiêu chuẩn 12	Phòng Tổ chức - Hành chính	
II	TIÊU CHÍ 2. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO		
1.	Tiêu chuẩn 1	Phòng Quản lý Đào tạo	
2.	Tiêu chuẩn 2	Phòng Quản lý Đào tạo	
3.	Tiêu chuẩn 3	Phòng Quản lý Đào tạo	
4.	Tiêu chuẩn 4	Phòng Quản lý Đào tạo	Các khoa
5.	Tiêu chuẩn 5	Phòng Quản lý Đào tạo	
6.	Tiêu chuẩn 6	Phòng Quản lý Đào tạo	
7.	Tiêu chuẩn 7	Các khoa	Phòng Quản lý Đào tạo
8.	Tiêu chuẩn 8	Các khoa	
9.	Tiêu chuẩn 9	Phòng Quản lý Đào tạo	Các khoa
10.	Tiêu chuẩn 10	Trung tâm Khảo thí - KĐCL	
11.	Tiêu chuẩn 11	Trung tâm Khảo thí - KĐCL	Các khoa
12.	Tiêu chuẩn 12	Phòng Quản lý Đào tạo	
13.	Tiêu chuẩn 13	Các khoa	
14.	Tiêu chuẩn 14	Phòng Quản lý Đào tạo	Các khoa
15.	Tiêu chuẩn 15	Phòng Quản lý Đào tạo	Các khoa
16.	Tiêu chuẩn 16	Phòng Đào tạo thường xuyên	
17.	Tiêu chuẩn 17	Phòng Quản lý Đào tạo	Phòng Quản lý SV
III	TIÊU CHÍ 3. NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG		
1.	Tiêu chuẩn 1	Phòng Tổ chức - Hành chính	
2.	Tiêu chuẩn 2	Phòng Tổ chức - Hành chính	Các đơn vị trong trường
3.	Tiêu chuẩn 3	Phòng Tổ chức - Hành chính	Các khoa
4.	Tiêu chuẩn 4	Phòng Tổ chức - Hành chính	Các đơn vị trong trường
5.	Tiêu chuẩn 5	Phòng Tổ chức - Hành chính	Các khoa
6.	Tiêu chuẩn 6	Phòng Quản lý đào tạo	Các khoa
7.	Tiêu chuẩn 7	Phòng Tổ chức - Hành chính	
8.	Tiêu chuẩn 8	Phòng Tổ chức - Hành chính	Phòng Quản lý đào tạo
9.	Tiêu chuẩn 9	Các khoa	
10.	Tiêu chuẩn 10	Phòng Tổ chức - Hành chính	Phòng Quản lý đào tạo
11.	Tiêu chuẩn 11	Phòng Tổ chức - Hành chính	

CỘNG HÒA
 TÊN
 CÁC
 CÔNG
 THÀ
 HỒ C

12.	Tiêu chuẩn 12	Phòng Tổ chức - Hành chính	
13.	Tiêu chuẩn 13	Phòng Tổ chức - Hành chính	
14.	Tiêu chuẩn 14	Phòng Tổ chức - Hành chính	
15.	Tiêu chuẩn 15	Phòng Tổ chức - Hành chính	
IV	TIÊU CHÍ 4: CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH		
1.	Tiêu chuẩn 1	Phòng Quản lý Đào tạo	
2.	Tiêu chuẩn 2	Các khoa	Phòng Quản lý Đào tạo
3.	Tiêu chuẩn 3	Các khoa	Phòng Quản lý Đào tạo
4.	Tiêu chuẩn 4	Các khoa	Phòng Quản lý Đào tạo
5.	Tiêu chuẩn 5	Các khoa	Phòng Quản lý Đào tạo
6.	Tiêu chuẩn 6	Các khoa	
7.	Tiêu chuẩn 7	Phòng Quản lý Đào tạo	Các khoa
8.	Tiêu chuẩn 8	Các khoa	
9.	Tiêu chuẩn 9	Các khoa	Phòng Đào tạo thường xuyên
10.	Tiêu chuẩn 10	Phòng Thư viện	Các khoa
11.	Tiêu chuẩn 11	Các khoa	
12.	Tiêu chuẩn 12	Các khoa	
13.	Tiêu chuẩn 13	Các khoa	
14.	Tiêu chuẩn 14	Các khoa	
15.	Tiêu chuẩn 15	Các khoa	Phòng Thư viện
V	TIÊU CHÍ 5: CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ ĐÀO TẠO & THƯ VIỆN		
1.	Tiêu chuẩn 1	Phòng Quản trị thiết bị	
2.	Tiêu chuẩn 2	Phòng Quản trị thiết bị	
3.	Tiêu chuẩn 3	Phòng Quản trị thiết bị	
4.	Tiêu chuẩn 4	Phòng Quản trị thiết bị	
5.	Tiêu chuẩn 5	Phòng Quản trị thiết bị	Các khoa
6.	Tiêu chuẩn 6	Phòng Quản trị thiết bị	Các khoa
7.	Tiêu chuẩn 7	Các khoa	Phòng Quản trị thiết bị
8.	Tiêu chuẩn 8	Các khoa	Phòng Quản trị thiết bị
9.	Tiêu chuẩn 9	Các khoa	Phòng Quản trị thiết bị
10.	Tiêu chuẩn 10	Phòng Quản trị thiết bị	Các khoa
11.	Tiêu chuẩn 11	Phòng Quản trị thiết bị	Các khoa
12.	Tiêu chuẩn 12	Phòng Quản trị thiết bị	Các khoa
13.	Tiêu chuẩn 13	Phòng Thư viện	
14.	Tiêu chuẩn 14	Phòng Thư viện	
15.	Tiêu chuẩn 15	Phòng Thư viện	
VI	TIÊU CHUẨN 6: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ & HỢP TÁC QUỐC TẾ		
1.	Tiêu chuẩn 1	Phòng QLKH-CN – HTQT	
2.	Tiêu chuẩn 2	Phòng QLKH-CN – HTQT	

3.	Tiêu chuẩn 3	Phòng QLKHCN – HTQT	
4.	Tiêu chuẩn 4	Phòng QLKHCN – HTQT	
5.	Tiêu chuẩn 5	Phòng QLKHCN – HTQT	
VII	TIÊU CHÍ 7: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH		
1.	Tiêu chuẩn 1	Phòng Tài chính - Kế toán	
2.	Tiêu chuẩn 2	Phòng Tài chính - Kế toán	
3.	Tiêu chuẩn 3	Phòng Tài chính - Kế toán	
4.	Tiêu chuẩn 4	Phòng Tài chính - Kế toán	
5.	Tiêu chuẩn 5	Phòng Tài chính - Kế toán	
6.	Tiêu chuẩn 6	Phòng Tài chính - Kế toán	
VIII	TIÊU CHÍ 8: DỊCH VỤ NGƯỜI HỌC		
1.	Tiêu chuẩn 1	Phòng Quản lý SV	Phòng Quản lý Đào tạo
2.	Tiêu chuẩn 2	Phòng Quản lý SV	
3.	Tiêu chuẩn 3	Phòng Quản lý SV	
4.	Tiêu chuẩn 4	Phòng Quản lý SV	
5.	Tiêu chuẩn 5	Phòng Quản lý Ký túc xá	
6.	Tiêu chuẩn 6	Phòng Tổ chức - Hành chính	Phòng Quản trị thiết bị
7.	Tiêu chuẩn 7	Phòng Quản lý SV	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh
8.	Tiêu chuẩn 8	Trung tâm HTSV - QHDN	Các khoa
9.	Tiêu chuẩn 9	Trung tâm HTSV - QHDN	
IX	TIÊU CHÍ 9: GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG		
1.	Tiêu chuẩn 1	Trung tâm Khảo thí - KĐCL	
2.	Tiêu chuẩn 2	Phòng Tổ chức – Hành chính	
3.	Tiêu chuẩn 3	Trung tâm Khảo thí - KĐCL	
4.	Tiêu chuẩn 4	Trung tâm Khảo thí - KĐCL	
5.	Tiêu chuẩn 5	Trung tâm Khảo thí - KĐCL	
6.	Tiêu chuẩn 6	Các khoa	Phòng Quản lý Đào tạo

7. Nội dung công việc - thời gian thực hiện

Thời gian	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện
Từ ngày 01/4/2021 đến 10/4/2021	Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp trình Hiệu trưởng phê duyệt	Hội đồng tự đánh giá
	Phân công thành viên Hội đồng tự đánh giá, các đơn vị phụ trách theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp	
Từ ngày 11/4 đến 05/06/2021	Thu thập minh chứng theo sự phân công của Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Các thành viên Hội đồng

Thời gian	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện
	Tập huấn cho lãnh đạo, nhân viên thuộc Trung tâm Khảo thí – Đảm bảo chất lượng về phân tích và xử lý thông tin, đánh giá mức độ đạt được theo quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và viết báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Chuyên gia
	Tổng hợp, thống kê, sao lưu minh chứng theo tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và báo cáo Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Trung tâm Khảo thí – Kiểm định chất lượng
Từ ngày 06 & 07/06/2021	Tập huấn cho các thành viên Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Trưởng các đơn vị trong trường về phân tích và xử lý thông tin, đánh giá mức độ đạt được theo quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và viết báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Chuyên gia
Từ ngày 08/6 đến 08/7/2021	Hoàn thành dự thảo (lần 1) báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp gửi Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Trung tâm Khảo thí – Kiểm định chất lượng
	Tiếp tục bổ sung minh chứng (nếu có)	Các thành viên Hội đồng
Từ ngày 10/7 đến 25/07/2021	Góp ý, chỉnh sửa, bổ sung bản dự thảo (lần 1) báo cáo tự đánh giá theo tiêu chí, tiêu chuẩn được phân công	Các thành viên Hội đồng
	Tổng hợp, thống kê, sao lưu minh chứng (nếu có)	Trung tâm Khảo thí – Kiểm định chất lượng
Từ ngày 26/7 đến 30/7/2021	Tổng hợp, chỉnh sửa, hoàn thành bản dự thảo (lần 2) báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Thư ký Hội đồng
Từ ngày 01/8/2021 đến 10/8/2021	Chỉnh sửa, hoàn thiện bản dự thảo (lần 3) báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Phó chủ tịch Hội đồng

Thời gian	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện
Từ ngày 11/8/2021 đến ngày 30/8/2021	Lấy ý kiến các đơn vị có liên quan thuộc Trường, tổng hợp và hoàn thiện báo cáo gửi Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Thư ký Hội đồng
Từ ngày 01/09 đến 20/09/2021	Tiến hành nghiên cứu, họp Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp thông qua báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Các thành viên Hội đồng
	Phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hiệu trưởng
Từ ngày 21/9 đến 30/9/2021	Họp công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Các thành viên Hội đồng; Trưởng các đơn vị; đại diện sinh viên; Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; Chủ tịch Công đoàn
	Báo cáo kết quả thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp về Cục kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp thuộc Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp và Sở Lao động – Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh	Trung tâm Khảo thí – Kiểm định chất lượng

8. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí hoạt động tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp chi từ nguồn dự toán chi ngân sách thường xuyên và nguồn thu hợp pháp của Nhà trường.

- Công tác thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của Nhà trường năm 2021, là tiêu chí quan trọng để xếp loại, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng đơn vị, cá nhân. Yêu cầu tất cả các Phòng, Trung tâm, Khoa thuộc trường phải tổ chức thực hiện nghiêm túc đảm bảo kế hoạch, chất lượng theo yêu cầu đề ra./.

Nơi nhận:

- Cục KĐCL-TCGDNN;
- Sở LĐTBXH TPHCM;
- Ban giám hiệu;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, TTKT & BDCL

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Mạnh Tuấn

Phụ lục 3: BẢNG MÃ MINH CHỨNG

TT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí tiêu chuẩn	Tên minh chứng
1	1	1	1.1.01		Quyết định số 2043/QĐ-BCT, ngày 06/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM
2			1.1.02		Quyết định số 418/QĐ-BGDĐT ngày 20/01/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đổi tên trường thành Trường Cao đẳng Công thương TP. Hồ Chí Minh
3			1.1.03		Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường
4			1.1.04		Chiến lược phát triển của Trường Cao Đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

5			1.1.05		Nghị quyết Đại hội Đảng bộ TP Hồ Chí Minh
6			1.1.06		Quyết định Thủ tướng phê duyệt tổng thể phát triển KTXH thành phố Hồ Chí Minh
7			1.1.07		Bảng Thống kê của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động thành phố Hồ Chí Minh
8			1.1.08		Quyết định số 3468/QĐ-BCT quyết định về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực ngành công thương giai đoạn 2011 - 2020
9			1.1.09		Địa chỉ website của trường
10			1.1.10		Các ấn phẩm tờ rơi giới thiệu về trường hàng năm, chứng nhận phát sóng, nội dung các bài báo
11			1.1.11		Ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý về quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường
12	1	2	1.2.01		Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN
13				1.1.05	Nghị quyết Đại hội Đảng bộ TP. Hồ Chí Minh
14				1.1.06	Quyết định Thủ tướng phê duyệt tổng thể phát triển KTXH thành phố Hồ Chí Minh

15				1.1.07	Bảng Thống kê của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động thành phố Hồ Chí Minh
16			1.2.02		Biên bản họp cán bộ chủ chốt phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng lao động của thành phố Hồ Chí Minh
17			1.2.03		Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và nguồn nhân lực của thành phố Hồ Chí Minh
18	1	3	1.3.01		Quyết định số 5945/QĐ - BGD&ĐT-TCCB ngày 27/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp II
19				1.1.03	Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường
20				1.1.01	Quyết định số 2043/QĐ - BCT, ngày 06/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc giao nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM
21			1.3.02		Các quyết định thành lập các Phòng, Khoa, đơn vị trực thuộc Trường
22			1.3.03		Quy chế hoạt động và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị phòng khoa
23			1.3.04		Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm
24			1.3.05		Quy chế dân chủ cơ quan hàng năm

25			1.3.06		Quy định văn hóa công sở
26			1.3.07		Quy chế làm việc
27			1.3.08		Tổng hợp các ý kiến đóng góp cho quy chế dân chủ và quy chế chi tiêu nội bộ tại các đơn vị hàng năm
28	1	4		1.3.02	Các quyết định thành lập các Phòng, Khoa, đơn vị trực thuộc Trường
29				1.3.03	Quy chế hoạt động và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị phòng khoa
30				1.3.04	Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm
31				1.3.05	Quy chế dân chủ cơ quan hàng năm
32			1.4.01		Kế hoạch công tác pháp chế rà soát các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường hàng năm
33			1.4.02		Các quyết định thành lập, bổ nhiệm cán bộ, đơn vị mới
34			1.4.03		Biên bản Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm
35				1.3.08	Tổng hợp các ý kiến đóng góp cho quy chế dân chủ và quy chế chi tiêu nội bộ tại các đơn vị hàng năm

36	1	5		1.1.01	Quyết định số 2043/QĐ - BCT, ngày 06/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc giao nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM
37				1.3.02	Quyết định thành lập các Phòng, Khoa, đơn vị trực thuộc Trường
38				1.3.03	Quy chế hoạt động và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị phòng khoa
39			1.5.01		Bảng phân công nhiệm vụ Trường/Phó phòng, khoa
40			1.5.02		Quy định sự phối hợp giữa các phòng, khoa trực thuộc Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh
41				1.2.01	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp
42			1.5.03		Các báo cáo tổng kết hàng năm của các đơn vị trong trường
43	1	6	1.6.01		Quyết định thành lập Hội đồng Trường
44			1.6.02		Các quyết định thành lập các Hội đồng tư vấn
45				1.3.02	Các quyết định thành lập các Phòng, Khoa, đơn vị trực thuộc Trường
46				1.3.03	Quy chế hoạt động và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị phòng khoa

47				1.5.03	Các báo cáo tổng kết hàng năm của các đơn vị trong trường
48			1.6.03		Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường
49			1.6.04		Các quyết định khen thưởng cho các đơn vị trong trường
50	1	7	1.7.01		Chính sách chất lượng
51			1.7.02		Mục tiêu chất lượng
52			1.7.03		Sổ tay chất lượng
53			1.7.04		Hệ thống các quy trình biểu mẫu quản lý chất lượng
54			1.7.05		Quyết định công bố Sổ tay chất lượng, sứ mệnh, chiến lược, chính sách chất lượng, mục tiêu chất lượng và Hệ thống ĐBCL của trường
55			1.7.06		Quyết định ban hành Quy định hệ thống ĐBCL của trường
56			1.7.07		Quyết định thành lập trung tâm Khảo thí và ĐBCL
57			1.7.08		Kế hoạch xây dựng, vận hành đánh giá, cải tiến hệ thống ĐBCL
58			1.7.09		Các hoạt động tập huấn xây dựng, phát triển hệ thống ĐBCL

59			1.7.10		Các hoạt động rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh và vận hành hệ thống ĐBCL
60			1.7.11		Hướng dẫn tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp
61			1.7.12		Kế hoạch tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp hàng năm
62			1.7.13		Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp hàng năm
63			1.7.14		Báo cáo hệ thống bảo đảm chất lượng của trường hàng năm
64				1.5.03	Các báo cáo tổng kết hàng năm của các đơn vị trong trường
65			1.7.15		Phiếu khảo sát cán bộ, giáo viên hàng năm về hệ thống đảm bảo chất lượng
66	1	8		1.7.07	Quyết định thành lập trung tâm Khảo thí và ĐBCL
67				1.6.03	Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường
68			1.8.01		Các báo cáo tổng kết năm của trung tâm Khảo thí và ĐBCL hàng năm
69				1.6.04	Các Quyết định khen thưởng cho các đơn vị trong trường
70			1.8.02		Ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý về Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

71	1	9	1.9.01		Quyết định công nhận Ban chấp hành Đảng bộ trường Cao đẳng Công thương Thành phố Hồ chí Minh nhiệm kỳ 2020 - 2025
72			1.9.02		Thông báo phân công nhiệm vụ của các Đảng ủy viên
73			1.9.03		Quy chế làm việc của Đảng bộ
74			1.9.04		Các nghị quyết của Đảng bộ Nhà trường
75			1.9.05		Kết luận kết quả họp Đảng ủy hàng tháng
76			1.9.06		Các Quyết định kết nạp đảng viên
77			1.9.07		Báo cáo công tác Đảng hàng năm
78			1.9.08		Báo cáo đánh giá chất lượng đảng viên và tổ chức cơ sở đảng hàng năm
79				1.6.03	Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường
80			1.9.09		Thông báo của Đảng ủy Khối cơ sở bộ Công thương tại Thành phố Hồ Chí Minh về kết quả đánh giá chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên
81			1.9.10		Quyết định Công nhận tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

82	1	10	1.10.01	Quyết định Ban chấp hành Công đoàn trường - Hồ sơ Đại hội Công đoàn Trường hàng năm
83			1.10.02	Chương trình hoạt động của Công đoàn hàng năm
84			1.10.03	Danh sách đoàn viên Đoàn TN nhà trường
85			1.10.04	Kế hoạch hoạt động của Đoàn thanh niên hàng năm
86			1.10.05	Chương trình hoạt động của Đoàn thanh niên hàng năm
87			1.10.06	Các khen thưởng của các tổ chức đoàn thể nhà trường
88			1.10.07	Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về hoạt động Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
89			1.10.08	Ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý về hoạt động của Công đoàn
90	1	11	1.11.01	Kế hoạch kiểm tra, giám sát của Ban thanh tra nhân dân hàng năm
91			1.11.02	Các báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát của Ban thanh tra nhân dân hàng năm
92			1.11.03	Chương trình kiểm tra, giám sát của Đảng ủy hàng năm
93			1.11.04	Quyết định thành lập tổ kiểm tra của Đảng ủy trường - Thông báo kết luận của

					Đảng ủy
94			1.11.05		Báo cáo công tác kiểm tra Đảng hàng năm
95				1.6.03	Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường
96			1.11.06		Lịch phân công thanh tra giám sát hàng năm
97				1.7.07	Quyết định thành lập trung tâm Khảo thí và ĐBCL
98			1.11.07		Ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý về kiểm tra, giám sát các hoạt động của Trường
99	1	12	1.12.01		Các quyết định dành cho sinh viên thuộc diện ưu tiên
100			1.12.02		Báo cáo tài chính hàng năm
101			1.12.03		Thông tin tuyển sinh nhà trường
102			1.12.04		Báo cáo danh sách tổng hợp kết quả báo cáo phân loại công chức, viên chức hàng quý
103			1.12.05		Danh sách hưởng phụ cấp ưu đãi nhà giáo hàng năm

104				1.3.04	Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm
105			1.12.06		Ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý về quy định và thực hiện chế độ, chính sách bình đẳng giới
106	2	1		1.2.01	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp
107			2.1.01		Bảng thống kê các ngành đào tạo của trường
108			2.1.02		Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành
109			2.1.03		Quyết định ban hành chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo 2019, 2020, 2021
110			2.1.04		Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về ngành đào tạo, chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra
111	2	2	2.2.01		Quyết định ban hành quy chế tuyển sinh năm 2019, 2020, 2021
112			2.2.02		Các quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh
113				1.1.09	Địa chỉ website của trường
114			2.2.03		Các quyết định thành lập Ban thư ký hội đồng tuyển sinh
115			2.2.04		Kế hoạch tuyển sinh hàng năm

116			2.2.05		Biên bản họp xét tuyển của Hội đồng tuyển sinh
117			2.2.06		Biên bản thanh kiểm tra nội bộ công tác tuyển sinh
118			2.2.07		Báo cáo kết quả tuyển sinh hàng năm
119	2	3		2.2.01	Quyết định ban hành quy chế tuyển sinh năm 2019, 2020, 2021
120			2.3.01		Đề án tuyển sinh năm 2019, 2020, 2021
121			2.3.02		Brochure tuyển sinh
122				2.2.02	Các quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh
123			2.3.03		Hồ sơ đăng ký xét tuyển
124				2.2.05	Biên bản họp xét tuyển của Hội đồng tuyển sinh
125			2.3.04		Quyết định phê duyệt và danh sách thí sinh trúng tuyển
126			2.3.05		Thông báo điểm trúng tuyển cao đẳng chính quy năm 2019, 2020, 2021
127			2.3.06		Quyết định biên chế các lớp và QĐ thí sinh đã trúng tuyển năm 2019, 2020, 2021

128				2.2.07	Báo cáo kết quả tuyển sinh hàng năm
129			2.3.07		Ý kiến người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về công tác tuyển sinh
130	2	4		1.9.04	Các nghị quyết của Đảng bộ/Chi bộ Nhà trường
131				1.6.03	Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường
132			2.4.01		Quy định đào tạo bậc cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ
133			2.4.02		Kế hoạch học tập và giảng dạy năm học 2018-19, 2019-20, 2020-21
134			2.4.03		Danh sách người học cao đẳng theo phương thức tích lũy mô - đun hoặc tín chỉ
135			2.4.04		Quyết định biên chế các lớp theo phương thức tích lũy mô - đun hoặc tín chỉ và danh sách các lớp, khóa học hàng năm
136				2.3.07	Biên bản lấy ý kiến người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về công tác tuyển sinh
137	2	5		2.1.02	Quyết định ban hành Chương trình đào tạo cao đẳng, trung cấp các ngành
138				2.4.04	Quyết định biên chế các lớp theo phương thức tích lũy mô - đun hoặc tín chỉ và danh sách các lớp, khóa học hàng năm

139				2.4.02	Kế hoạch học tập và giảng dạy năm học 2018-19, 2019-20, 2020-21
140			2.5.01		Tiến độ đào tạo từng năm học
141			2.5.02		Thời khóa biểu từng học kỳ, năm học
142			2.5.03		Kế hoạch tổ chức kỳ thi kết thúc môn học 2018-19, 2019-20, 2020-21
143			2.5.04		Kế hoạch giảng dạy, Sổ giáo án
144			2.5.05		Kế hoạch dạy và học của giảng viên từng học kỳ, năm học
145			2.5.06		Kế hoạch thanh tra đào tạo hàng năm
146			2.5.07		Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học hàng năm
147			2.5.08		Kế hoạch dự giờ và kiểm tra hoạt động giảng dạy của nhà giáo của các khoa
148				1.5.03	Các báo cáo tổng kết hàng năm của các đơn vị trong trường
149			2.5.09		Phiếu góp ý kiến của CBQL và GV về chương trình đào tạo
150			2.5.10		Phiếu góp ý kiến của Doanh nghiệp về chương trình đào tạo

151			2.5.11		Phiếu khảo sát sinh viên tốt nghiệp đã đi làm về chương trình đào tạo
152			2.5.12		Báo cáo lấy kiến của doanh nghiệp và người học tốt nghiệp đã đi làm về chương trình đào tạo
153			2.5.13		Kết quả khảo sát hàng năm về chương trình đào tạo
154			2.5.14		Biên bản Hội thảo hiệu chỉnh chương trình chương trình đào tạo
155	2	6		2.4.02	Kế hoạch đào tạo hàng năm
156				2.5.01	Tiến độ đào tạo từng năm học
157			2.6.01		Giáo án lý thuyết
158			2.6.02		Giáo án thực hành
159			2.6.03		Quyết định ban hành quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô - đun tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp
160				2.5.05	Kế hoạch giảng viên từng học kỳ, năm học
161				2.5.02	Thời khóa biểu từng học kỳ, năm học

162				2.5.04	Kế hoạch giảng dạy, Sổ giáo án
163			2.6.04		Chương trình đào tạo từng ngành
164				2.5.06	Kế hoạch thanh tra đào tạo hàng năm
165				2.5.07	Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học hàng năm
166				2.5.08	Kế hoạch dự giờ và kiểm tra hoạt động giảng dạy của nhà giáo của các khoa
167	2	7		1.2.01	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp
168				2.1.02	Quyết định ban hành Chương trình đào tạo cao đẳng, trung cấp các ngành
169				2.1.01	Bảng thống kê các ngành đào tạo của trường
170				2.4.02	Kế hoạch đào tạo hàng năm
171				2.5.01	Tiến độ đào tạo từng năm học
172				2.5.06	Kế hoạch thanh tra đào tạo hàng năm
173			2.7.01		Hợp đồng thỏa thuận với doanh nghiệp về việc cho SV thực hành, thực tập tại các doanh nghiệp

174			2.7.02		QĐ về việc cử sinh viên đi thực hành, thực tập tại doanh nghiệp năm 2019, 2020, 2021
175			2.7.03		Danh sách giảng viên giảng dạy thực hành tại doanh nghiệp năm 2019, 2020, 2021
176			2.7.04		Đề cương thực hành, thực tập tại doanh nghiệp năm 2019, 2020, 2021
177			2.7.05		Báo cáo kết quả thực tập của HSSV tại CSSXKD
178			2.7.06		Tổng hợp Báo cáo kết quả thực tập của SV tại cơ sở doanh nghiệp
179			2.7.07		Phiếu đánh giá kết quả thực hành, thực tập SV của doanh nghiệp
180	2	8		1.3.04	Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm
181				2.5.08	Kế hoạch dự giờ và kiểm tra hoạt động giảng dạy của nhà giáo của các khoa
182			2.8.01		Biên bản dự giờ và kiểm tra hoạt động giảng dạy của nhà giáo của các khoa
183			2.8.02		Phiếu đánh giá bài giảng của giáo viên
184			2.8.03		Kế hoạch khảo sát ý kiến của người học và nhà giáo về hoạt động giảng dạy của GV

185			2.8.04		Phiếu lấy ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của nhà giáo
186			2.8.05		Phiếu lấy ý kiến của nhà giáo về hoạt động giảng dạy của nhà giáo
187			2.8.06		Tập Sổ lên lớp các lớp các ngành đang đào tạo
188				2.5.04	Kế hoạch giảng dạy, Sổ giáo án
189			2.8.07		Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến của người học và nhà giáo về hoạt động giảng dạy của GV
190	2	9		1.3.04	Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm
191			2.9.01		Bảng Thống kê cơ sở vật chất của nhà trường
192			2.9.02		Danh sách các phần mềm dạy học
193			2.9.03		Ứng dụng hệ thống xem điểm trực tuyến. Mạng tra cứu kết quả học tập của người học rõ ràng thông qua phần mềm EduSoft, đầy đủ, chính xác, thuận lợi và an toàn
194			2.9.04		Ứng dụng hệ thống SMS thông báo tình hình chuyên cần và các hoạt động của nhà trường
195			2.9.05		Tài khoản cho HSSV truy cập và tra cứu được các thông tin về chương trình đào tạo, kết quả thi, kiểm tra...

196			2.9.06		Hình ảnh trang đầu các phần mềm
197			2.9.07		Hình ảnh phân quyền từ phần mềm
198			2.9.08		Giao diện đăng ký môn học online cho bậc Cao đẳng
199			2.9.09		Ứng dụng hệ thống website để quản lý thư viện
200			2.9.10		Ý kiến của người học, nhà giáo về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học
201	2	10		1.1.03	Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường
202			2.10.01		Quyết định thành lập Tổ Thanh tra đào tạo
203			2.10.02		Quy định nội dung kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học
204			2.10.03		Tập biên bản kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học
205			2.10.04		Kế hoạch năm học của TTKT&ĐBCL
206			2.10.05		Bảng tổng hợp tình hình hoạt động giảng dạy hàng tháng
207				2.5.07	Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học hàng năm

208	2	11		2.5.07	Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học hàng năm
209				1.8.01	Báo cáo tổng kết hoạt động năm học TTKT & ĐBCL
210			2.11.01		Tập Khảo sát người học, nhà giáo, CBQL về kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học
211			2.11.02		Báo cáo phân tích kết quả khảo sát ý kiến của người học, nhà giáo và cán bộ quản lý về kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học
212	2	12		2.6.03	Quyết định ban hành quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô - đun tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp
213			2.12.01		Quy định công tác HSSV hàng năm
214			2.12.02		Quy định công tác Trung tâm Khảo thí & ĐĐCL
215			2.12.03		Quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng
216	2	13	2.13.01		Danh sách các ngành đào tạo của trường
217			2.13.02		Danh sách đại diện đơn vị sử dụng lao động tham gia đánh giá kết quả học tập của người học

218			2.13.03		Báo cáo kết quả công tác rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa hoạt động tổ chức đào tạo với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo hàng năm
219			2.13.04		Phiếu chấm kết quả học tập của SV có sự tham gia của đại diện đơn vị sử dụng lao động
220			2.13.05		Quyết định Hội đồng thi, Ban coi thi, Ban chấm thi năm 2019, 2020, 2021
221	2	14		2.4.02	Kế hoạch đào tạo hàng năm
222				2.5.01	Tiến độ đào tạo từng năm học
223				2.5.03	Kế hoạch thi kết thúc học kỳ
224			2.14.01		Quyết định thành lập Hội đồng thi
225			2.14.02		Quyết định ban thư ký
226			2.14.03		Quyết định ban đề thi
227			2.14.04		Quyết định ban coi thi
228			2.14.05		Quyết định ban chấm thi
229			2.14.06		Biên bản coi thi, bài thi HSSV

230			2.14.07		Danh sách SV đủ điều kiện dự thi
231			2.14.08		Bảng điểm
232			2.14.09		Đơn xin phúc khảo
233			2.14.10		Quyết định công nhận tốt nghiệp và danh sách người học đã tốt nghiệp các khoa hằng năm
234			2.14.11		Báo cáo của tổ Thanh tra đào tạo
235	2	15	2.15.01		Kế hoạch hàng năm về việc rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ
236				2.13.03	Báo cáo việc sử dụng kết quả rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa hoạt động tổ chức đào tạo với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo hàng năm
237			2.15.02		Báo cáo việc sử dụng kết quả rà soát, đánh giá các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ hằng năm
238			2.15.03		Báo cáo kết quả khảo sát, nhà giáo và cán bộ quản lý về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ
239			2.15.04		Quy trình rà soát các quy định đào tạo

240	2	16	2.16.01		Văn bản của trường quy định về đào tạo liên thông
241				1.2.01	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp
242			2.16.02		Các chương trình đào tạo liên thông
243			2.16.03		Thông báo tuyển sinh liên thông
244			2.16.04		Báo cáo kết quả tổ chức đào tạo liên thông của trường các năm
245	2	17	2.17.01		Quy định về quản lý, sử dụng dữ liệu về các hoạt động đào tạo
246			2.17.02		Quy định hệ thống biểu mẫu, sổ sách quản lý dạy và học trong đào tạo
247			2.17.03		Phần mềm quản lý đào tạo
248				2.9.09	Hình ảnh phân quyền từ phần mềm
249			2.17.04		Kế hoạch khảo sát ý kiến của người học về hoạt động đào tạo
250			2.17.05		Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến của người học về hoạt động đào tạo
251	3	1	3.1.01		Quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động

252			3.1.02		Quy trình tuyển dụng nhà giáo
253			3.1.03		Quy trình tuyển dụng nhân viên
254			3.1.04		Quy định về đánh giá xếp loại giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động
255				1.1.03	Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường
256			3.1.05		Kế hoạch học tập bồi dưỡng của nhà giáo hàng năm
257			3.1.06		Danh sách, quyết định cử cán bộ - nhà giáo đi công tác, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước.
258	3	2	3.2.01		Đề án vị trí việc làm của trường
259				3.1.02	Quy trình tuyển dụng giảng viên
260				3.1.03	Quy trình tuyển dụng nhân viên
261			3.2.02		Thông báo tuyển dụng viên chức hàng năm
262			3.2.03		Thông báo kết quả xét tuyển viên chức
263			3.2.04		Tờ trình về quy hoạch nguồn nhân sự cấp ủy, cán bộ lãnh đạo, cán bộ công

					chức
264			3.2.05		Danh sách đề xuất bổ sung quy hoạch các chức danh cán bộ lãnh đạo, cán bộ, công chức
265			3.2.06		Quy định chế độ chính sách hỗ trợ cán bộ, giảng viên, nhân viên đi học tập bồi dưỡng
266			3.2.07		Báo cáo công tác đào tạo bồi dưỡng và phương hướng công tác đào tạo bồi dưỡng của trường hàng năm
267			3.2.08		Báo cáo về việc hỗ trợ giáo viên, cán bộ, viên chức học nâng cao trình độ hàng năm
268			3.2.09		Ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động về thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, đánh giá, phân loại
269	3	3	3.3.01		Danh sách trích ngang nhà giáo: họ và tên; mô-đun, môn học đang giảng dạy; trình độ đào tạo; nghiệp vụ sư phạm; kỹ năng thực hành; ngoại ngữ; tin học.
270			3.3.02		Hồ sơ quản lý nhà giáo
271			3.3.03		Thống kê giáo viên dạy được cả lý thuyết và thực hành
272			3.3.04		Tổng hợp giờ giảng của nhà giáo các năm 2018 - 2019, 2019-2020, 2020-2021
273			3.3.05		Báo cáo đánh giá, xếp loại nhà giáo GDNN theo chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm

274			3.3.06		Phiếu đánh giá nhận xét, đánh giá và phân loại cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức, người lao động
275	3	4		3.3.01	Danh sách trích ngang nhà giáo
276			3.4.01		Hồ sơ quản lý nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động
277			3.4.02		Quyết định về việc ban hành quy chế tổ chức hoạt động của Trường
278			3.4.03		Nội quy và quy định của trường
279				3.3.06	Phiếu đánh giá nhận xét, đánh giá và phân loại cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức, người lao động
280				1.6.03	Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường
281	3	5		2.4.02	Kế hoạch đào tạo hàng năm
282				2.5.01	Tiến độ đào tạo từng năm học
283				2.5.05	Kế hoạch giảng viên từng học kỳ, năm học
284				2.5.02	Thời khóa biểu từng học kỳ, năm học

285				3.3.04	Tổng hợp giờ giảng của nhà giáo các năm 2018 - 2019, 2019-2020, 2020-2021
286				2.4.04	Quyết định biên chế các lớp theo phương thức tích lũy mô - đun hoặc tín chỉ và danh sách các lớp, khóa học hàng năm
287			3.5.01		Danh sách giáo viên các năm từ 2018-2019; 2019-2020, 2020-2021
288			3.5.02		Thống kê vượt giờ của cán bộ, giáo viên các năm từ 2017-2018; 2018-2019; 2019-2020
289			3.5.03		Quyết định số 504/QĐ-CDCT ngày 05/9/2019 quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường
290			3.5.04		Kế hoạch phân công giảng dạy cho toàn khóa của chương trình
291			3.5.05		Danh sách người học từng lớp, danh sách thể hiện số người học học lý thuyết, học thực hành
292				3.3.01	Danh sách trích ngang nhà giáo
293			3.5.06		Bảng thanh toán lương, thanh toán tiền vượt giờ
294			3.5.07		Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khác của nhà giáo theo học kỳ, năm học
295			3.5.08		Bảng thống kê tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo; Bảng tính người học quy đổi; Bảng tính nhà giáo quy đổi

296			3.5.09		Biên bản thanh, kiểm tra đối với đội ngũ nhà giáo
297	3	6		2.4.02	Kế hoạch đào tạo hàng năm
298				2.6.04	Chương trình đào tạo từng ngành
299				2.8.06	Tập Sổ lên lớp các lớp các ngành đang đào tạo
300			3.6.01		Sổ tay giáo viên
301				2.5.04	Kế hoạch giảng dạy, Sổ giáo án
302				2.5.08	Kế hoạch dự giờ và kiểm tra hoạt động giảng dạy của nhà giáo của các khoa
303				2.8.01	Biên bản dự giờ và kiểm tra hoạt động giảng dạy của nhà giáo của các khoa
304				3.3.01	Danh sách trích ngang nhà giáo
305	3	7	3.7.01		Báo cáo kết quả học tập, bồi dưỡng của cán bộ quản lý hàng năm
306			3.7.02		Văn bản của trường quy định chính sách khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy (Quy chế làm việc, Quy chế chi tiêu nội bộ)

307			3.7.03		Công văn đăng ký kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm
308			3.7.04		Công văn tham gia tổ chức lớp bồi dưỡng, kiểm tra, đánh giá kỹ năng thực hành cho nhà giáo
309			3.7.05		Công văn đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng năm 2020
310			3.7.06		Thông báo kết luận của Ban giám hiệu tại Hội nghị giao ban về bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy
311	3	8		1.9.04	Các nghị quyết của Đảng bộ Nhà trường
312			3.8.01		Công văn và danh sách cử nhà giáo tham gia các khóa học
313				3.1.06	Danh sách, quyết định cử cán bộ - nhà giáo đi công tác, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước.
314			3.8.02		Hình chụp cán bộ, nhà giáo, nhân viên đang học bồi dưỡng
315			3.8.03		Các văn bằng, chứng chỉ của nhà giáo sau khóa học
316			3.8.04		Báo cáo hội giảng cấp đơn vị các năm từ 2019 – 2021
317			3.8.05		Kế hoạch Tổ chức hội giảng hàng năm

318			3.8.06		Kết quả Hội giảng cấp Trường các năm từ 2019 đến 2021
319			3.8.07		Danh sách nhà giáo dạy giỏi cấp trường, cấp ngành, cấp thành phố, và quyết định khen thưởng nhà giáo dạy giỏi
320			3.8.08		Quyết định về cử nhà giáo tham gia lớp cắt gọt kim loại tại CHLB Đức; quyết định về cử nhà giáo tham gia khóa học GDNN ngành công nghiệp thực phẩm tại Đan Mạch
321			3.8.09		Báo cáo kết quả của các khóa học, bồi dưỡng (QĐ công nhận tốt nghiệp lớp TC LLCT – HC năm 2019; Bảng kết quả bồi dưỡng CC THUD cơ bản; báo cáo số 118/BC – CĐCT ngày 09/6/2020 về kết quả bồi dưỡng QP – AN 2015 - 2020
322	3	9	3.9.01		Danh sách trích ngang nhà giáo cơ hữu, nhà giáo thỉnh giảng có phân môn giảng dạy
323			3.9.02		Danh sách nhà giáo cơ hữu được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất hàng năm
324			3.9.03		Văn bản/tài liệu/ hình ảnh về việc nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại đơn vị sử dụng lao động hàng năm
325			3.9.04		Báo cáo/ văn bản có nội dung về công tác bồi dưỡng, thực tập của nhà giáo
326			3.9.05		Ý kiến của nhà giáo về công tác bồi dưỡng, thực tập của nhà giáo

327	3	10		3.2.07	Báo cáo công tác đào tạo bồi dưỡng và phương hướng công tác đào tạo bồi dưỡng của trường hàng năm
328	3	11	3.11.01		Danh sách trích ngang của Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng
329			3.11.02		Kết quả phân loại đảng viên hàng năm
330			3.11.03		Báo cáo đánh giá cán bộ viên chức hàng năm
331				1.6.03	Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường
332	3	12	3.12.01		Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức, người lao động
333			3.12.02		Danh sách trích ngang cán bộ quản lý các đơn vị trực thuộc trường
334			3.12.03		Các QĐ bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường
335	3	13		1.3.02	Các quyết định thành lập các Phòng, Khoa, đơn vị trực thuộc Trường
336				3.12.02	Danh sách trích ngang cán bộ quản lý các đơn vị trực thuộc trường
337			3.13.01		Hồ sơ cán bộ quản lý lưu tại phòng Tổ chức hành chính

338				1.6.03	Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường
339				1.5.03	Báo cáo tổng kết hàng năm của các đơn vị
340			3.13.02		Quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2016 - 2021
341			3.13.03		Phiếu nhận xét, đánh giá, phân loại của cán bộ quản lý năm 2017, 2018, 2019
342			3.13.04		Danh sách cán bộ, nhà giáo, nhân viên toàn trường
343	3	14		3.12.02	Danh sách trích ngang cán bộ quản lý các đơn vị trực thuộc trường
344				3.13.01	Hồ sơ cán bộ quản lý lưu tại phòng Tổ chức hành chính
345			3.14.01		Danh sách đội ngũ viên chức, người lao động được cử tham gia các khóa học nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ quản lý nhà nước
346			3.14.02		Các văn bằng, chứng chỉ của đội ngũ viên chức, người lao động sau khóa học
347			3.14.03		QĐ số 375/QĐ – CDCT ngày 10/7/2019 về cử cán bộ, giảng viên tham dự lớp học tập tại Phần Lan
348			3.14.04		Thông báo kết luận của Ban giám hiệu tại hội nghị giao ban về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý

349			3.14.05		Ý kiến của cán bộ quản lý về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý
350	3	15		3.13.04	Danh sách cán bộ, nhà giáo, nhân viên toàn trường
351			3.15.01		Danh sách trích ngang viên chức, người lao động trong trường
352				1.5.03	Các báo cáo tổng kết hàng năm của các đơn vị trong trường
353				1.6.03	Báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động năm trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường
354				3.14.01	Danh sách đội ngũ viên chức, người lao động được cử tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng hàng năm
355				3.14.02	Các văn bằng, chứng chỉ của đội ngũ viên chức, người lao động sau khóa học
356				3.8.09	Báo cáo kết quả của các khóa học, bồi dưỡng (QĐ công nhận tốt nghiệp lớp TC LLCT – HC năm 2019; Bảng kết quả bồi dưỡng CC THUD cơ bản; báo cáo số 118/BC – CĐCT ngày 09/6/2020 về kết quả bồi dưỡng QP – AN 2015 - 2020
357	4	1		1.2.01	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp
358				2.1.01	Bảng thống kê các ngành đào tạo của trường
359				2.1.02	Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành

360	4	2	4.2.01		Quyết định thành lập Ban chủ nhiệm/tổ biên soạn để lựa chọn chương trình đào tạo
361			4.2.02		Các biên bản trong quá trình biên soạn/lựa chọn, thẩm định chương trình đào tạo
362				2.1.02	Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành
363			4.2.03		Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, nghiệm thu chương trình đào tạo
364	4	3		2.1.02	Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành
365				2.6.04	Chương trình đào tạo từng ngành
366	4	4		4.2.01	Quyết định thành lập Ban chủ nhiệm/tổ biên soạn để lựa chọn chương trình đào tạo
367				4.2.02	Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, nghiệm thu chương trình đào tạo
368				4.2.03	Các biên bản trong quá trình biên soạn/ lựa chọn, thẩm định chương trình đào tạo
369			4.4.01		Danh sách CB quản lý, GV tham gia xây dựng chương trình đào tạo
370			4.4.02		Danh sách giảng viên, tham gia biên soạn chương trình đào tạo

371			4.4.03		Danh sách doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động tham gia góp ý kiến chương trình đào tạo
372				2.5.09	Phiếu góp ý kiến của CBQL và GV về chương trình đào tạo
373				2.5.10	Phiếu góp ý kiến của doanh nghiệp về chương trình đào tạo
374			4.4.04		Kế hoạch về việc tổ chức hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo
375				2.1.02	Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành
376	4	5		2.1.02	Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành
377				2.1.03	Quyết định ban hành chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo 2017, 2018, 2019
378			4.5.01		Báo cáo lấy ý kiến của doanh nghiệp và người học tốt nghiệp đã đi làm về chương trình đào tạo
379				2.5.15	Biên bản Hội thảo hiệu chỉnh chương trình
380	4	6		2.1.02	Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành
381			4.6.01		Thông báo tuyển sinh đại học liên thông
382			4.6.02		Địa chỉ website đào tạo liên thông

383			4.6.03		Hợp đồng thỏa thuận đào tạo với cơ sở đại học
384	4	7		2.1.02	Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành
385			4.7.01		Hệ thống các mục tiêu của chương trình đào tạo lần đầu
386				2.5.13	Báo cáo lấy ý kiến của doanh nghiệp và người học tốt nghiệp đã đi làm về chương trình đào tạo
387				4.2.03	Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, nghiệm thu chương trình
388				2.5.15	Biên bản Hội thảo hiệu chỉnh chương trình
389				4.2.02	Biên bản họp thẩm định chương trình đào tạo
390	4	8		4.7.01	Các Quyết định ban hành chương trình và chương trình đào tạo lần đầu
391				4.7.05	Các Quyết định ban hành chương trình và chương trình đào tạo đã được cập nhật và điều chỉnh
392			4.8.01		Các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài
393			4.8.02		Danh mục và chương trình tiên tiến trên thế giới
394	4	9	4.9.01		Quyết định ban hành chương trình và chương trình đào tạo liên thông kèm theo

395			4.9.02		Báo cáo/văn bản thể hiện kết quả rà soát các tín chỉ, môn học mà người học không phải học, khi học chương trình liên thông
396			4.9.03		Quyết định đối với các tín chỉ, môn học mà người học không phải học, khi học chương trình liên thông
397	4	10		1.2.01	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp
398				2.1.02	Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành
399			4.10.01		Danh sách thống kê giáo trình cho từng mô-đun, môn học của các chương trình đào tạo
400			4.10.02		Quyết định phê duyệt và cho phép đưa giáo trình vào sử dụng
401			4.10.03		Bản in hoặc bản điện tử các giáo trình
402	4	11		2.1.02	Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành
403				4.10.01	Danh sách thống kê giáo trình cho từng mô-đun, môn học của các chương trình đào tạo
404				4.10.03	Bản in hoặc bản điện tử các giáo trình
405	4	12		1.2.01	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp

406				2.5.09	Phiếu góp ý kiến của CBQL và GV về chương trình đào tạo
407				4.2.02	Biên bản họp thẩm định chương trình đào tạo
408				4.10.01	Danh sách thống kê giáo trình cho từng mô – đun, môn học của các chương trình đào tạo
409				4.10.03	Bản in hoặc bản điện tử các giáo trình
410				2.1.02	Quyết định ban hành Chương trình đào tạo cao đẳng các ngành
411			4.12.01		Phiếu góp ý kiến của nhà giáo về giáo trình
412	4	13		4.10.01	Danh sách thống kê giáo trình cho từng mô–đun, môn học của các chương trình đào tạo
413				4.10.03	Bản in hoặc bản điện tử các giáo trình
414				2.1.02	Quyết định ban hành chương trình đào tạo cao đẳng các ngành
415			4.13.01		Phiếu khảo sát ý kiến của người học về giáo trình
416			4.13.02		Phiếu khảo sát ý kiến của nhà giáo về giáo trình
417	4	14	4.14.01		Kế hoạch thu thập ý kiến đánh giá của nhà giáo, cán bộ, người học về giáo

					trình đào tạo
418			4.14.02		Các đường link khảo sát trực tuyến
419			4.14.03		Báo cáo/văn bản thể hiện ý kiến, kết quả thu thập và tổng hợp ý kiến về giáo trình đào tạo
420	4	15		4.7.01	Các Quyết định ban hành chương trình và chương trình đào tạo lần đầu
421				4.7.05	Các Quyết định ban hành chương trình và chương trình đào tạo đã được cập nhật và điều chỉnh
422			4.15.01		Chương trình đào tạo đã cải tiến
423			4.15.02		Hồ sơ điều chỉnh chương trình đào tạo
424				4.10.03	Bản in hoặc bản điện tử các giáo trình
425			4.15.03		Danh sách chương trình đào tạo có sự thay đổi
426	5	1	5.1.01		Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
427			5.1.02		Hình ảnh trường chụp từ google map, kết quả thống kê khảo sát
428			5.1.03		Bản đồ xác định vị trí trường

429			5.1.04		Bản đồ khảo sát mặt bằng
430				1.3.01	Quyết định số 5945/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 27/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp II
431			5.1.05		Hồ sơ xây dựng, thiết kế mặt bằng khuôn viên trường
432			5.1.06		Bản vẽ thiết kế xây dựng trụ sở chính
433			5.1.07		Công văn của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận quy hoạch tổng thể mặt bằng Trường
434			5.1.08		Hóa đơn tiền nước
435			5.1.09		Hợp đồng cung cấp điện, hóa đơn tiền điện
436				1.1.02	Quyết định số 418/QĐ-BGDĐT ngày 20/01/2009 về việc đổi tên trường
437			5.1.10		Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về cơ sở hạ tầng của Trường
438	5	2	5.2.01		Số liệu về diện tích cây xanh
439			5.2.02		Sơ đồ hệ thống giao thông nội bộ của trường

440			5.2.03		Hình ảnh khuôn viên nhà trường
441				5.1.05	Hồ sơ xây dựng, thiết kế mặt bằng khuôn viên trường
442			5.2.04		Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về quy hoạch tổng thể
443	5	3		5.1.05	Hồ sơ xây dựng, thiết kế mặt bằng khuôn viên trường
444			5.3.01		Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về khu học tập, thực hành, rèn luyện thể chất, phục vụ sinh hoạt
445	5	4		5.2.02	Sơ đồ hệ thống giao thông nội bộ của trường
446			5.4.01		Hồ sơ thiết kế bản vẽ hệ thống điện
447				5.1.09	Hợp đồng cung cấp điện, hóa đơn tiền điện
448			5.4.02		Quyết định ban hành nội quy phòng cháy chữa cháy tại Trường
449			5.4.03		Thống kê dụng cụ phòng cháy chữa cháy
450			5.4.04		Quyết định thành lập Đội PCCC hàng năm
451			5.4.05		Hồ sơ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy

452			5.4.06		Biên bản kiểm tra an toàn về Phòng cháy chữa cháy của Đội Cảnh sát PCCC hàng năm
453			5.4.07		Các quy định về chế độ duy tu định kỳ - bảo dưỡng thường xuyên
454			5.4.08		Hồ sơ bảo dưỡng, sửa chữa cải tạo hệ thống điện
455			5.4.09		Hệ thống cấp nước chung cho khu học tập và sinh hoạt
456			5.4.10		Báo cáo tổng kết hàng năm của trường về PCCC
457			5.4.11		Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về hạ tầng kỹ thuật của Trường
458	5	5	5.5.01		Bảng thống kê diện tích sử dụng các phòng lý thuyết – thực hành - giảng đường phục vụ đào tạo
459			5.5.02		Bộ hồ sơ hoàn công
460			5.5.03		Sổ theo dõi tài sản ở các đơn vị
461			5.5.04		Hướng dẫn sử dụng, vận hành, bảo hành thiết bị của nhà sản xuất
462			5.5.05		Ý kiến của nhà giáo về phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành đảm bảo tiêu chuẩn

463	5	6	5.6.01		Danh mục thiết bị đào tạo của nhà trường hàng năm
464			5.6.02		Quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng tài sản nhà nước
465			5.6.03		Biên bản kiểm kê nguyên liệu, vật liệu, công cụ, sản phẩm, hàng hóa hàng năm
466			5.6.04		Biên bản thực hiện duy tu định kỳ và sổ bảo dưỡng thường xuyên
467	5	7		5.5.03	Sổ theo dõi tài sản ở các đơn vị
468			5.7.01		Quy định của trường về quản lý, sử dụng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành
469			5.7.02		Ý kiến của nhà giáo về phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành được sử dụng theo quy định hiện hành
470	5	8	5.8.01		Hồ sơ xuất xứ các máy móc thiết bị
471				5.6.01	Danh mục thiết bị đào tạo của nhà trường hàng năm
472			5.8.02		Bản kiểm kê danh mục thiết bị tài sản tại các phòng, khoa, xưởng thực hành hàng năm
473			5.8.03		Thống kê số lượng người học lý thuyết và thực hành của các mô – đun/môn học của trường hàng năm

474			5.8.04		Bảng so sánh, đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo hiện có của trường với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành
475			5.8.05		Bảng so sánh, đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo hiện có của trường với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu được xác định trong chương trình đào tạo
476				2.5.02	Thời khóa biểu từng học kỳ, năm học
477			5.8.06		Kế hoạch lên lớp hoặc thời khóa biểu trong đó có thể hiện việc bố trí xưởng, phòng học theo thời khóa biểu của trường
478			5.8.07		Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về thiết bị đào tạo nhà trường
479	5	9	5.9.01		Nội quy xưởng thực hành
480			5.9.02		Sơ đồ bố trí xưởng
481			5.9.03		Hình ảnh các xưởng thực hành
482			5.9.04		Kết quả kiểm tra của cơ quan y tế có thẩm quyền về y tế trường học
483			5.9.05		Nội qui, qui định về quản lý sử dụng cơ sở vật chất của trường
484				5.8.06	Ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về thiết bị đào tạo nhà trường

485	5	10		5.6.03	Biên bản kiểm kê nguyên liệu, vật liệu, công cụ, sản phẩm, hàng hóa hàng năm
486			5.10.01		Văn bản của trường quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo
487			5.10.02		Quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo
488	5	11	5.11.01		Hồ sơ duy tu - bảo dưỡng tài sản, trang thiết bị
489				5.6.01	Danh mục thiết bị đào tạo của nhà trường hàng năm
490			5.11.02		Kế hoạch kiểm kê tài sản hàng năm
491				5.6.03	Biên bản kiểm kê nguyên liệu, vật liệu, công cụ, sản phẩm, hàng hóa hàng năm
492	5	12	5.12.01		Quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư phục vụ đào tạo
493				1.3.04	Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm
494			5.12.02		Danh sách nhân viên phòng QTTB
495			5.12.03		Báo cáo tổng hợp nhập, xuất vật tư, hàng hoá và hàng hóa tồn kho
496			5.12.04		Sổ theo dõi việc quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo

497			5.12.05		Sơ đồ bố trí kho lưu trữ vật tư phục vụ đào tạo
498			5.12.06		Hình ảnh kho chung của trường
499			5.12.07		Đề nghị cung cấp vật tư thực hành của các đơn vị
500			5.12.08		Kế hoạch mua phụ liệu thực hành phòng QTTB
501				2.8.06	Tập Sổ lên lớp các lớp các ngành đang đào tạo
502			5.12.09		Ý kiến của nhà giáo, người học về bảo quản, sử dụng vật tư.
503	5	13	5.13.01		Danh mục giáo trình đã được phê duyệt trình độ Cao đẳng
504			5.13.02		Thống kê số lượng, chủng loại, tài liệu, sách chuyên ngành, sách điện tử, báo, tạp chí chuyên ngành phù hợp với ngành đào tạo
505			5.13.03		Danh mục loại đầu sách, tài liệu giảng dạy, báo tạp chí chuyên ngành
506			5.13.04		Danh mục giáo trình tham khảo chính
507			5.13.05		Thông báo bổ sung tài liệu và hợp đồng mua sắm
508			5.13.06		Văn bản quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa thư viện

509	5	14		5.13.06	Văn bản quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa thư viện
510			5.14.01		Tờ trình về việc đặt báo, tạp chí chuyên ngành hàng năm
511			5.14.02		Danh mục thông báo sách mới
512			5.14.03		Sổ mượn trả sách, tài liệu, giáo trình của giảng viên và sinh viên hàng năm
513			5.14.04		Kế hoạch công tác hoạt động thư viện hàng năm
514			5.14.05		Ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học về tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện
515	5	15	5.15.01		Danh mục trang thiết bị máy móc thư viện năm 2019
516			5.15.02		Hồ sơ mạng LAN, Internet
517			5.15.03		Danh mục giáo trình của trường được số hóa
518			5.15.04		Danh mục tài liệu tham khảo của trường được số hóa
519			5.15.05		Văn bản thể hiện việc phục vụ cho hoạt động đào tạo của thư viện
520			5.15.06		Ý kiến của nhà giáo và người học về thư viện điện tử của nhà trường

521	6	1	6.1.01		Quyết định thành lập Hội đồng khoa học
522			6.1.02		Thông báo triển khai thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học hàng năm
523				1.3.04	Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm
524			6.1.03		Bảng tổng hợp khối lượng thực hiện nghiên cứu khoa học các năm học
525			6.1.04		Ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức về chính sách và thực hiện chính sách nghiên cứu khoa học
526	6	2	6.2.01		Danh sách đăng ký đề tài NCKH
527			6.2.02		Bộ hồ sơ thuyết minh đề tài NCKH
528			6.2.03		Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến được ứng dụng trong công tác quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo
529			6.2.04		Giấy chứng nhận, thuyết minh dự án sản xuất thử nghiệm
530	6	3	6.3.01		Danh sách các bài báo khoa học được đăng hàng năm
531	6	4	6.4.01		Quyết định công nhận hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường hàng năm

532			6.4.02		Danh sách các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường hàng năm
533				6.2.03	Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến được ứng dụng trong công tác quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo hoặc được ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ
534				6.2.04	Giấy chứng nhận, thuyết minh dự án sản xuất thử nghiệm
535	6	5	6.5.01		Kế hoạch tiếp đón và làm việc với các tổ chức và trường nước ngoài
536			6.5.02		Dự án “ Phát triển năng lực nhà giáo Việt Nam hướng đến giáo dục 4.0
537			6.5.03		Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam, hợp tác giữa Việt Nam và Đan Mạch giai đoạn 2
538			6.5.04		Các hợp đồng, thỏa thuận, biên bản ghi nhớ, hình ảnh, tài liệu...thể hiện việc liên kết đào tạo, triển khai hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế
539			6.5.05		Văn bản thể hiện kết quả liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế.
540	7	1		1.3.04	Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm
541			7.1.01		Bảng đối chiếu kinh phí kho bạc hàng năm

542			7.1.02		Văn bản quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính của Trường
543				1.4.03	Biên bản Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm
544				1.3.08	Tổng hợp các ý kiến đóng góp cho quy chế dân chủ và quy chế chi tiêu nội bộ tại các đơn vị hàng năm
545			7.1.03		Công khai tài chính ở bảng tin nội bộ hàng năm
546			7.1.04		Báo cáo công khai ngân sách hàng năm
547			7.1.05		Thông báo công khai dự toán thu – chi hàng năm
548			7.1.06		Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách hàng năm
549			7.1.07		Bảng dự toán và thuyết minh dự toán kinh phí hàng năm
550			7.1.08		Báo cáo tổng hợp các nguồn thu hàng năm
551	7	2	7.2.01		Danh mục nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo, sản xuất, kinh doanh hàng năm
552			7.2.02		Hệ thống sổ sách kế toán hàng năm

553				1.12.02	Báo cáo tài chính hàng năm
554			7.2.03		Sổ cái hàng năm
555			7.2.04		Các hợp đồng liên kết đào tạo; khai thác căn tin; khai thác bãi giữ xe 2 bánh hàng năm
556				1.3.04	Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm
557			7.2.05		Thông báo kết quả kiểm toán hàng năm
558			7.2.06		Báo cáo quyết toán hàng năm
559				7.1.06	Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách hàng năm
560	7	3	7.3.01		Dự toán thu chi ngân sách nhà nước và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 2018, 2019, 2020
561			7.3.02		Thông báo thu học phí và các khoản khác hàng năm
562				1.12.02	Báo cáo tài chính hàng năm
563				7.2.02	Hệ thống sổ sách kế toán hàng năm
564				7.2.04	Các hợp đồng liên kết đào tạo; khai thác căn tin; khai thác bãi giữ xe 2 bánh

					hàng năm
565				7.2.05	Thông báo kết quả kiểm toán hàng năm
566				7.2.06	Báo cáo quyết toán hàng năm
567				7.1.06	Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo xét duyệt quyết toán hàng năm
568	7	4		1.12.02	Báo cáo tài chính hàng năm
569				7.2.06	Báo cáo quyết toán hàng năm
570				7.1.06	Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo xét duyệt quyết toán hàng năm
571				1.3.04	Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm
572				7.2.02	Hệ thống sổ sách kế toán hàng năm
573				7.2.05	Thông báo kết quả kiểm toán hàng năm
574	7	5	7.5.01		Quyết định thành lập Ban chỉ đạo và Tổ kiểm tra, giám sát nội bộ hàng năm
575			7.5.02		Báo cáo của ban thanh tra nhân dân về việc kiểm tra công tác tài chính của trường hàng năm

576			7.5.03		Biên bản tự kiểm tra tài chính hàng năm
577			7.5.04		Báo cáo kiểm kê tài sản cố định hàng năm
578				7.2.05	Thông báo kết quả kiểm toán hàng năm
579			7.5.05		Biên bản khắc phục theo yêu cầu của kiểm toán nhà nước hàng năm
580				1.4.03	Biên bản Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm
581				1.3.08	Tổng hợp các ý kiến đóng góp cho quy chế dân chủ và quy chế chi tiêu nội bộ tại các đơn vị hàng năm
582			7.5.06		Kế hoạch hàng năm về tự kiểm tra công tác tự kiểm tra tài chính kế toán đối với trường và các đơn vị
583				7.1.03	Công khai tài chính ở bảng tin nội bộ hàng năm
584	7	6		7.2.02	Hệ thống sổ sách kế toán hàng năm
585				1.12.02	Báo cáo tài chính hàng năm
586			7.6.01		Bảng đối chiếu tình hình sử dụng ngân sách hàng năm
587				7.2.06	Báo cáo quyết toán hàng năm

588				7.1.06	Biên bản xét duyệt quyết toán, thông báo xét duyệt quyết toán hàng năm
589			7.6.02		Bảng cơ cấu thu chi thực hiện hàng năm
590			7.6.03		Bảng xây dựng kinh phí cung cấp vật tư sinh viên thực tập các khoa
591			7.6.04		Báo cáo/văn bản thể hiện trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường
592				1.3.08	Tổng hợp các ý kiến đóng góp cho quy chế dân chủ và quy chế chi tiêu nội bộ tại các đơn vị hàng năm
593				7.1.03	Công khai tài chính ở bảng tin nội bộ hàng năm
594			7.6.05		Ý kiến của cán bộ quản lý liên quan đến công tác tài chính
595	8	1	8.1.01		Kế hoạch tuần sinh hoạt công dân đầu năm hàng năm
596				2.12.01	Quy chế công tác người học
597			8.1.02		Hình ảnh các vị trí đặt nội quy của Trường
598			8.1.03		Quy chế thi kiểm tra, kết thúc môn học

599			8.1.04		Ý kiến của người học, nhà giáo về việc cung cấp thông tin khi nhập học và trong quá trình học
600	8	2	8.2.01		Quyết định thành lập hội đồng miễn, giảm học phí hàng năm
601			8.2.02		Danh sách những người học thuộc đối tượng ưu tiên hàng năm
602			8.2.03		Danh sách học sinh được miễn, giảm học phí
603			8.2.04		Thống kê các chính sách, chế độ hỗ trợ đối với người học thuộc đối tượng ưu tiên và các chính sách xã hội khác mà trường đã và đang áp dụng
604			8.2.05		Danh sách những người học thuộc đối tượng ưu tiên được hỗ trợ
605				1.6.03	Báo cáo hằng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường
606	8	3	8.3.01		Quy định hướng dẫn khen thưởng sinh viên
607			8.3.02		Quyết định cấp học bổng khuyến khích học tập hàng năm
608			8.3.03		Quyết định khen thưởng sinh viên hàng năm
609			8.3.04		Danh sách HSSV nhận học bổng hàng năm

610			8.3.05		Thống kê các chính sách hỗ trợ đối với người học thuộc đối tượng chính sách hàng năm
611			8.3.06		Quyết định ban hành bảo lưu kết quả học tập
612			8.3.07		Quy định bảo lưu kết quả học tập
613			8.3.08		Danh sách sinh viên thuộc đối tượng chính sách hằng năm
614				1.6.03	Báo cáo hằng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của trường
615			8.3.09		Ý kiến của người học, người học tốt nghiệp đã đi làm về chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng
616	8	4		2.2.04	Kế hoạch tuyển sinh hàng năm
617			8.4.01		Kế hoạch của Phòng Công tác HSSV hàng năm
618			8.4.02		Nội qui trường lớp, nội quy Ký túc xá, nội quy phòng thực hành công nghệ thực phẩm, điện tử (chụp hình)...
619				8.3.02	Quyết định cấp học bổng khuyến khích học tập hàng năm
620				8.3.03	Quyết định khen thưởng sinh viên hàng năm

621				8.3.04	Danh sách HSSV nhận học bổng hàng năm
622				8.3.08	Danh sách người học thuộc đối tượng chính sách hằng năm
623			8.4.03		Ý kiến của người học về sự tôn trọng và đối xử bình đẳng
624	8	5	8.5.01		Thông tin về ký túc xá: diện tích, chỗ ở, điện, nước, vệ sinh
625			8.5.02		Sơ đồ mạng hệ thống KTX
626			8.5.03		Hình ảnh ký túc xá của Trường
627				5.4.07	Các quy định về chế độ duy tu định kỳ - bảo dưỡng thường xuyên
628				5.4.06	Biên bản kiểm tra an toàn về Phòng cháy chữa cháy của Đội Cảnh sát PCCC hàng năm
629				5.4.10	Báo cáo tổng kết hằng năm của trường về PCCC
630			8.5.04		Ý kiến của người học về khu nhà ở Ký túc xá
631	8	6	8.6.01		Hồ sơ chứng nhận cán bộ y tế đã qua đào tạo
632			8.6.02		Hình ảnh khu y tế của Trường

633			8.6.03	Nội quy bộ phận y tế
634			8.6.04	Danh mục thiết bị y tế
635			8.6.05	Báo cáo tháng, năm của trạm y tế
636			8.6.06	Hợp đồng khám sức khỏe cho người học hàng năm
637			8.6.07	Hồ sơ thiết kế nhà ăn
638			8.6.08	Hợp đồng nhà ăn phục vụ học sinh, sinh viên
639			8.6.09	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm hàng năm
640			8.6.10	Báo cáo đánh giá công tác phục vụ của nhà ăn
641			8.6.11	Ý kiến của người học, nhà giáo có liên quan dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường
642	8	7	8.7.01	Thống kê diện tích sân thể dục thể thao hàng năm
643			8.7.02	Kế hoạch tổ chức hội diễn văn nghệ, TDTT, CTXH của đoàn trường hàng năm
644			8.7.03	Kế hoạch tổ chức chiến dịch Tình nguyện hè, Kế hoạch Hiến máu nhân đạo năm 2019, 2020, 2021

645			8.7.04		Báo cáo công tác bảo vệ hàng năm
646				5.4.10	Báo cáo tổng kết hàng năm của trường về PCCC
647			8.7.05		Ý kiến của người học đã đi làm về các hoạt động đoàn thể của nhà trường
648	8	8	8.8.01		Thông báo tuyển dụng lao động đi làm việc tại Nhật Bản
649			8.8.02		Công văn doanh nghiệp tuyển dụng hàng năm
650			8.8.03		Ý kiến của người học, người học tốt nghiệp đã đi làm về tư vấn việc làm
651	8	9	8.9.01		Kế hoạch tổ chức ngày hội việc làm hàng năm
652			8.9.02		Báo cáo kết quả tổ chức hội chợ việc làm hàng năm
653			8.9.03		Một số hình ảnh ngày hội việc làm
654			8.9.04		Ý kiến của người học, người học tốt nghiệp đã đi làm, cán bộ có liên quan tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm
655	9	1	9.1.01		Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát liên quan đến hoạt động dạy và học NH 2018-19, 2019-20, 2020-21
656			9.1.02		Danh sách các doanh nghiệp đã lấy ý kiến khảo sát NH 2018-19, 2019-20,

					2020-21
657			9.1.03		Đường link khảo sát doanh nghiệp về mức độ đáp ứng của SVTN, sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ NH 2018-19, 2019-20, 2020-21
658			9.1.04		Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến doanh nghiệp về chương trình đào tạo NH 2018 – 19, 2019-20, 2020-21
659				1.6.03	Báo cáo tổng kết hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của Trường NH 2018-19, 2019-20, 2020-21 (Các văn bản thể hiện việc điều chỉnh cải tiến của Nhà trường về chất lượng sinh viên tốt nghiệp)
660	9	2		9.1.01	Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát liên quan đến hoạt động dạy và học NH 2018-19, 2019-20, 2020-21
661			9.2.01		Thông báo về việc khảo sát về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động hàng năm
662			9.2.02		Danh sách cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động được thu thập ý kiến hằng năm
663			9.2.03		Các đường link khảo sát

664			9.2.04		Tổng hợp kết quả khảo sát nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý
665			9.2.05		Thông báo, hướng dẫn về việc góp ý văn kiện Hội nghị CBCC hàng năm
666			9.2.06		Biên bản và bảng tổng hợp góp ý các quy định trong Văn kiện cán bộ công chức các đơn vị hàng năm
667			9.2.07		Bảng tổng hợp góp ý các quy định của nhà trường năm
668				1.4.03	Biên bản Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm
669	9	3		9.1.01	Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát liên quan đến hoạt động dạy và học NH 2018-19, 2019-20, 2020-21
670			9.3.01		Quy trình khảo sát người học về hoạt động tổ chức và quá trình đào tạo của nhà trường
671			9.3.02		Danh sách người học được thu thập ý kiến hàng năm (sử dụng phần mềm)
672			9.3.03		Danh sách người học hằng năm (sử dụng phần mềm)
673			9.3.04		Các đường link khảo sát trực tuyến

674			9.3.05		Điều chỉnh mẫu phiếu khảo sát về hoạt động tổ chức và quá trình đào tạo của nhà trường hàng năm
675	9	4		1.7.12	Kế hoạch tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp hàng năm
676			9.4.01		Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá
677			9.4.02		Quyết định về việc thành lập Ban Thư ký HĐ Tự đánh giá
678			9.4.03		Quyết định thành lập các nhóm công tác chuyên trách Tự đánh giá
679			9.4.04		Hợp đồng mời chuyên gia tư vấn
680			9.4.05		Thông báo về việc rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh Báo cáo tự đánh giá trường; báo cáo tự đánh giá
681			9.4.06		Thông báo công khai và lấy ý kiến của CB- GV- NV toàn trường
682			9.4.07		Kế hoạch cải tiến chất lượng đề ra trong Báo cáo Tự đánh giá của trường
683			9.4.08		Báo cáo tự đánh giá của trường (Ảnh chụp website Trường)
684	9	5	9.5.01		Kế hoạch xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống công cụ ĐBCL hàng năm
685				1.7.12	Kế hoạch tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp hàng năm

686				1.6.03	Báo cáo tổng kết hàng năm về kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của Trường NH 2018-19, 2019-20, 2020-21
687				1.5.03	Báo cáo tổng kết hàng năm của các đơn vị trong nhà trường NH 2018–19, 2019-20, 2020-21
688	9	6		2.14.11	Quyết định công nhận tốt nghiệp và danh sách người học đã tốt nghiệp hằng năm
689				9.1.01	Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến các đối tượng liên quan về các cuộc khảo sát liên quan đến hoạt động dạy và học NH 2018-19, 2019-20, 2020-21
690			9.6.01		Các đường link khảo sát về SV tốt nghiệp nhà trường để thu thập thông tin về việc làm hàng năm
691			9.6.02		Báo cáo kết quả điều tra lần vết về sinh viên sau tốt nghiệp NH 2018-19, 2019-20, 2020-21